ĐÀI TRUYỀN HÌNH VIỆT NAM
VĂN PHÒNG
*

Số 727-CV/VP

Về việc mời khảo sát và báo giá "Xây dựng phần mềm kế toán và cơ sở dữ liệu tài chính tập trung của Đài THVN"

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 05 tháng 11 năm 2026

Kính gửi: Các đơn vị cung cấp phần mềm và dịch vụ triển khai.

Văn phòng Đài Truyền hình Việt Nam trân trọng kính mời các đơn vị có năng lực cung cấp hệ thống phần mềm và dịch vụ triển khai gửi Bản chào giá kèm theo các nội dung đề xuất trên cơ sở các yêu cầu cụ thể dưới đây.

Bản chào giá được sử dụng để khảo sát, tổng hợp và xem xét mức giá trên cùng phạm vi cung cấp. Đồng thời làm cơ sở xem xét lựa chọn nhà cung cấp, đàm phán và hoàn thiện hợp đồng theo Quy chế mua sắm và quyết định của cấp có thẩm quyền tại Đài THVN. Việc gửi hoặc tiếp nhận chào giá không làm phát sinh cam kết giao kết hợp đồng của Đài THVN.

1. Phạm vi đề nghị chào giá

Phần mềm kế toán và tài chính tập trung của Đài THVN (bao gồm: Ban Kế hoạch - Tài chính và 21 đơn vị trực thuộc), đáp ứng Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính (TT99) và Thông tư số 24/2024/TT-BTC ngày 17/4/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (TT24); tổng hợp toàn Đài, hợp nhất từ số liệu cấp Đài và gói số liệu của 01 công ty con, 03 công ty liên kết; phê duyệt điện tử, báo cáo quản trị; kết nối tối thiểu 05 ngân hàng, hóa đơn điện tử và chứng từ điện tử khấu trừ thuế thu nhập cá nhân (TNCN). Phạm vi chi tiết, dịch vụ triển khai và điều kiện thương mại quy định tại các mục I đến VII và Phụ lục 01 đến 04, chi tiết theo phụ lục đính kèm.

2. Tài liệu đề nghị cung cấp

Chào giá và điều kiện thương mại; giải pháp và phạm vi đáp ứng; kế hoạch triển khai và cam kết dịch vụ theo mục II. Nhà cung cấp được sử dụng biểu mẫu hiện có và dẫn chiếu tài liệu đã cung cấp.

3. Mốc triển khai

Hệ thống sẵn sàng nhập liệu, hạch toán từ ngày 01/01/2027; hoàn thành và nghiệm thu tổng thể chậm nhất ngày 31/03/2027. Ngày khởi động thực tế và kế hoạch chi tiết được thống nhất khi ký hợp đồng theo mục IV.

4. Tiếp nhận chào giá

Thông tin	**Nội dung**
Đơn vị tiếp nhận:	Văn phòng Đài Truyền hình Việt Nam
Thời hạn nhận:	Trước 16h ngày 10/11/2026
Hình thức và địa chỉ tiếp nhận:	Hồ sơ được nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện đến Phòng Quản trị, Văn phòng Đài Truyền hình Việt Nam, số 43 Nguyễn Chí Thanh, phường Giảng Võ, thành phố Hà Nội;
Đầu mối liên hệ:	Ông Phạm Văn Hoàng - Điện thoại: 0912323812

Chào giá bằng đồng Việt Nam, ghi rõ thuế, tổng giá thanh toán; hiệu lực tối thiểu 60 ngày kể từ thời hạn nhận chào giá. Làm rõ và sử dụng chào giá theo mục II, VII. Chi tiết theo phụ lục đính kèm.

Văn phòng Đài Truyền hình Việt Nam trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Quý đơn vị.

Nơi nhận:
- Như trên;
- CVP (để b/c);
- Thời báo VTV (để đăng tải);
- Lưu VT, PQT.

K/T CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM
VĂN PHÒNG
ĐÀI TRUYỀN HÌNH VIỆT NAM

Đặng Quốc Huân

Phụ lục

yêu cầu chi tiết về tiêu chí, phạm vi, mục tiêu, kỹ thuật và các điều kiện khác của hạng mục công việc "Xây dựng phần mềm kế toán và cơ sở dữ liệu tài chính tập trung của Đài Truyền hình Việt Nam"

(Kèm theo Công văn số -CV/VP ngày /11/2026 của Văn phòng Đài THVN)

I. THÔNG TIN CHUNG VÀ PHẠM VI ĐỀ NGHỊ CHÀO GIÁ

Văn phòng Đài Truyền hình Việt Nam đề nghị các nhà cung cấp có năng lực xây dựng Bản chào giá giải pháp và chào giá cho hạng mục công việc: "Xây dựng phần mềm kế toán và cơ sở dữ liệu tài chính tập trung của Đài THVN". Hệ thống phải đáp ứng hạch toán tại các đơn vị, quản lý nguồn lực tài chính, tổng hợp báo cáo toàn Đài và cung cấp thông tin phục vụ điều hành.

I.1. Căn cứ và mục tiêu

Hồ sơ được Văn phòng Đài Truyền hình Việt Nam chủ trì lập để mời chào giá khảo sát giá cho hạng mục công việc: "Xây dựng phần mềm kế toán và cơ sở dữ liệu tài chính tập trung của Đài THVN". Ban Kế hoạch - Tài chính chủ trì nội dung nghiệp vụ và phối hợp với Văn phòng trong việc làm rõ, đánh giá phạm vi đáp ứng. Việc tổ chức thực hiện theo Quy chế mua sắm số 18-QC/ĐTHVN ngày 10/10/2026 và các quyết định có thẩm quyền áp dụng cho gói mua sắm.

Các yêu cầu được xây dựng trên cơ sở hiện trạng công tác kế toán, nhu cầu quản trị tài chính và yêu cầu tổng hợp, hợp cộng, hợp nhất báo cáo của Đài Truyền hình Việt Nam (VTV).

VTV có nhu cầu triển khai phần mềm kế toán và cơ sở dữ liệu tài chính tập trung, phục vụ hạch toán kế toán tại các đơn vị, quản lý dữ liệu tài chính, kiểm soát nghiệp vụ và khai thác báo cáo tại cấp Đài.

Hệ thống phải đáp ứng chế độ kế toán áp dụng cho các đơn vị trong phạm vi dự án, bao gồm:

- Thông tư số 99/2025/TT-BTC đối với nhóm đơn vị áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp toàn Đài.
- Thông tư số 24/2024/TT-BTC đối với Trường Cao đẳng Truyền hình và Thời báo VTV.
- Các văn bản sửa đổi, bổ sung có hiệu lực áp dụng đối với các chế độ kế toán nêu trên.

Giải pháp phải phù hợp với mô hình tổ chức, phân cấp quản lý tài chính và đặc thù nghiệp vụ của VTV. Các quy tắc hạch toán, danh mục quản lý và biểu mẫu được xác định theo yêu cầu tại các phụ lục, được VTV cung cấp và xác nhận chi tiết trong quá trình triển khai.

Các mục tiêu của hạng mục công việc: "Xây dựng phần mềm kế toán và cơ sở dữ liệu tài chính tập trung của Đài THVN" gồm:

- Chuẩn hóa và quản lý tập trung dữ liệu: Thống nhất danh mục dùng chung, tổ chức dữ liệu theo đơn vị và chế độ kế toán, phục vụ khai thác thông tin tại đơn vị và cấp Đài theo phân quyền.
- Đáp ứng công tác kế toán tại các đơn vị: Hỗ trợ lập và kiểm soát chứng từ, hạch toán, khóa

sổ, lập sổ kế toán, báo cáo tài chính và báo cáo quyết toán theo chế độ áp dụng.

- Hạn chế nhập liệu trùng lặp: Cho phép kế thừa dữ liệu giữa các chức năng của phần mềm, nhập dữ liệu theo mẫu và tiếp nhận dữ liệu qua các kết nối thuộc phạm vi triển khai.
- Phục vụ tổng hợp, hợp cộng và hợp nhất báo cáo: Hỗ trợ đối chiếu, ánh xạ dữ liệu, lập bút toán điều chỉnh và loại trừ giao dịch nội bộ để tổng hợp số liệu toàn Đài và lập báo cáo hợp nhất theo phạm vi quy định tại Phụ lục 01.
- Cung cấp thông tin quản trị: Theo dõi kế hoạch, nguồn kinh phí, doanh thu, chi phí, công nợ, dòng tiền và các chỉ tiêu quản lý theo danh mục báo cáo tại Phụ lục 03.
- Tăng khả năng kiểm tra và đối chiếu: Cho phép truy xuất từ chỉ tiêu báo cáo đến sổ, chứng từ hoặc gói dữ liệu tiếp nhận theo nguồn dữ liệu thực tế và quyền của người sử dụng.

I.2. Phạm vi đề nghị chào giá

VTV đề nghị nhà cung cấp trình bày giải pháp và chào giá phần mềm, dịch vụ triển khai theo các hạng mục dưới đây. Phạm vi đơn vị, yêu cầu nghiệp vụ, kỹ thuật và danh mục báo cáo được quy định tại các phụ lục kèm theo Thư mời chào giá.

a. Phần mềm và quyền sử dụng

Cung cấp phần mềm kế toán đáp ứng hai chế độ kế toán theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC và Thông tư số 24/2024/TT-BTC. Các chức năng gồm kế toán tại đơn vị và Ban KHTC, theo dõi kế hoạch và nguồn kinh phí gắn với kế toán, báo cáo quản trị, tổng hợp và hợp nhất báo cáo tài chính, phê duyệt điện tử và kiểm soát nghiệp vụ theo phạm vi yêu cầu..

b. Dịch vụ triển khai

Khảo sát, thiết kế giải pháp, hướng dẫn chuẩn hóa danh mục, cấu hình và phát triển các chức năng đặc thù thuộc phạm vi dự án. Cài đặt phần mềm trên hạ tầng VTV chuẩn bị, chuyển tiếp dữ liệu, kiểm thử và bàn giao tài liệu sử dụng, quản trị hệ thống.

c. Kết nối ngân hàng, hóa đơn điện tử và chứng từ điện tử khấu trừ thuế TNCN

Triển khai phần kết nối thuộc phần mềm nhà cung cấp với các ngân hàng kết nối trong phạm vi yêu cầu và dịch vụ hóa đơn và chứng từ điện tử theo KN01, KN02 tại Phụ lục 02. Phạm vi dịch vụ gồm khảo sát giao diện, cấu hình hoặc phát triển chức năng kết nối, phối hợp kiểm thử, hướng dẫn sử dụng và bàn giao.

d. Đào tạo và hỗ trợ vận hành

Đào tạo người sử dụng và cán bộ quản trị theo nhóm chức năng. Hướng dẫn chạy thử, đối chiếu dữ liệu, hỗ trợ vận hành từ tháng 01/2027 và các kỳ khóa sổ đầu tiên theo tiến độ, phạm vi dịch vụ của dự án. Các chức năng, nghiệp vụ và báo cáo bán niên, báo cáo hợp nhất tài chính năm sẽ nghiệm thu theo dữ liệu kiểm thử và hỗ trợ trên cơ sở dữ liệu thực tế trong quá trình bảo hành phần mềm.

e. Bảo hành

Bảo hành phần mềm, khắc phục lỗi thuộc phạm vi cung cấp và hỗ trợ sử dụng theo yêu cầu tại mục V. Chi phí bảo hành được tính trong giá cung cấp phần mềm và dịch vụ triển khai.

f. Bảo trì sau bảo hành

Chào riêng phí bảo trì phần mềm theo năm sau thời gian bảo hành. Nêu rõ phạm vi hỗ trợ, sửa lỗi, cập nhật phần mềm và điều kiện cung cấp dịch vụ.

Đối với các kết nối KN03 đến KN09 tại Phụ lục 02, nhà cung cấp trình bày khả năng đáp ứng và phương án phát triển tích hợp trong tương lai. Các kết nối này chưa thuộc phạm vi triển khai và không yêu cầu chào giá trong hồ sơ chào giá hiện tại.

Hệ thống được cài đặt tại hạ tầng do VTV quản lý hoặc thuê tại Việt Nam. Nhà cung cấp đề xuất cấu hình, yêu cầu tương thích và điều kiện kỹ thuật cần thiết để VTV chuẩn bị, đồng thời xác định phần việc cài đặt, cấu hình thuộc trách nhiệm của mình.

VTV chịu trách nhiệm chuẩn bị và thanh toán các hạng mục bên ngoài phạm vi phần mềm, dịch vụ của nhà cung cấp, bao gồm:

- Hạ tầng máy chủ, lưu trữ, sao lưu, mạng, đường truyền và thiết bị người dùng.
- Giấy phép hệ điều hành, hệ quản trị cơ sở dữ liệu và phần mềm nền tảng của bên thứ ba cần mua hoặc thuê theo phương án được thống nhất, nếu có.
- Dịch vụ ngân hàng điện tử, hóa đơn và chứng từ điện tử, chữ ký số, chứng thư số và các dịch vụ bên thứ ba cần thiết cho phương án triển khai.
- Phí cấp quyền kết nối, mở giao diện hoặc điều chỉnh hệ thống do đơn vị quản lý hệ thống bên ngoài thực hiện, nếu phát sinh.
- Thiết bị, vật tư in tem và các điều kiện phục vụ kiểm kê tài sản thuộc trách nhiệm VTV.

Nhà cung cấp chỉ cần nêu yêu cầu kỹ thuật, điều kiện sử dụng và thời điểm cần có đối với các hạng mục VTV chuẩn bị. Không yêu cầu nhà cung cấp chào giá hoặc lập dự toán chi phí của bên thứ ba.

VTV phối hợp với các đơn vị liên quan để cung cấp tài liệu kỹ thuật, môi trường, tài khoản và quyền kết nối theo kế hoạch thống nhất. Nhà cung cấp chịu trách nhiệm thực hiện phần công việc thuộc giải pháp phần mềm và dịch vụ đã chào.

I.3. Nguyên tắc xác định phạm vi và giá

a. Phạm vi tính giá

Giá triển khai bao gồm phần mềm và các dịch vụ do nhà cung cấp thực hiện để đáp ứng yêu cầu thuộc phạm vi dự án, được xác định tại mục I.2 và các phụ lục của hồ sơ.

Nhà cung cấp phải xác định rõ các hạng mục đã bao gồm trong giá chào. Chi phí đã tính trong một cấu phần không được tính lại tại cấu phần khác. Phí bảo trì phần mềm sau thời gian bảo hành được trình bày riêng.

Các hạng mục hạ tầng, giấy phép và dịch vụ bên thứ ba thuộc trách nhiệm VTV theo mục I.2 không tính vào giá chào. Nhà cung cấp nêu yêu cầu kỹ thuật và điều kiện VTV cần chuẩn bị, không phải chào giá hoặc lập dự toán các hạng mục này.

b. Phạm vi kết nối

Giá triển khai bao gồm công việc thuộc phần mềm và dịch vụ của nhà cung cấp để thực hiện KN01 – Ngân hàng điện tử và KN02 – Hóa đơn và chứng từ điện tử. Phạm vi, chi phí và điều kiện thực hiện phải được trình bày rõ cho từng hạng mục.

KN01 phải bao gồm tối thiểu 05 ngân hàng. Nhà cung cấp trình bày phạm vi, đơn giá hoặc giá trọn gói và giả định cho từng ngân hàng; các thông tin chưa xác định phải được làm rõ, thống nhất trước khi chốt phạm vi và giá hợp đồng.

Đối với KN03 đến KN09, nhà cung cấp chỉ thuyết minh khả năng và phương án phát triển tích hợp trong tương lai. Các hạng mục này không thuộc giá triển khai và không yêu cầu chào giá tại thời điểm gửi chào giá.

c. Khảo sát chi tiết và xác nhận phạm vi

Khảo sát chi tiết nhằm xác nhận quy trình, quy tắc xử lý, danh mục, dữ liệu và biểu mẫu để thực hiện các yêu cầu thuộc phạm vi đã thống nhất. Các công việc cấu hình hoặc phát triển cần thiết để đáp ứng phạm vi này phải được tính trong giá triển khai.

Đối với yêu cầu bổ sung ngoài phạm vi đã thống nhất, nhà cung cấp phải mô tả nội dung thay đổi, đánh giá ảnh hưởng đến giải pháp, tiến độ và chi phí. Việc thực hiện chỉ được tiến hành sau khi hai bên thống nhất và VTV chấp thuận.

II. YÊU CẦU ĐỐI VỚI CHÀO GIÁ VÀ ĐỀ XUẤT

II.1. Thành phần và cách trình bày

Nhà cung cấp gửi một bộ chào giá và đề xuất, có thể gộp thành một tài liệu hoặc các tài liệu liên quan, gồm:

- Chào giá và điều kiện thương mại: Thông tin nhà cung cấp, tên sản phẩm và phiên bản, phạm vi cung cấp, tổng giá, thuế, hiệu lực chào giá, điều kiện thanh toán, bảo hành và phí bảo trì sau bảo hành.
- Giải pháp và phạm vi đáp ứng: Mô hình tổ chức dữ liệu TT99 và TT24, chức năng nghiệp vụ, tổng hợp và hợp nhất, báo cáo, công nghệ và bảo mật, KN01, KN02 và khả năng phát triển KN03 đến KN09. Nêu điều kiện đầu vào, giới hạn và các nội dung khác với yêu cầu.
- Kế hoạch triển khai và dịch vụ: Công việc, mốc bàn giao, đầu mối thực hiện, nhân sự chủ chốt, chuyển tiếp dữ liệu, kiểm thử, đào tạo, hỗ trợ vận hành và cam kết dịch vụ theo mục IV và mục V.

Nhà cung cấp được sử dụng biểu mẫu hiện có, gộp các nội dung liên quan và dẫn chiếu để tránh lập trùng. Không yêu cầu thư chào hàng hoặc một bộ biểu mẫu riêng nếu chào giá và đề xuất đã đủ thông tin. Chào giá phải do người có thẩm quyền ký; trường hợp ký theo ủy quyền, cung cấp căn cứ ủy quyền phù hợp.

Nhà cung cấp được dẫn chiếu tài liệu hoặc kết quả giới thiệu, demo đã cung cấp cho VTV bằng tên tài liệu, phiên bản hoặc ngày gửi đủ để nhận diện, đồng thời xác nhận nội dung còn phù hợp. Không yêu cầu gửi lại tài liệu VTV đã có và có thể tra cứu. VTV chỉ yêu cầu bổ sung phần còn thiếu, thay đổi hoặc cần kiểm chứng. Văn phòng phối hợp Ban KHTC và đơn vị chuyên môn rà soát khả năng sử dụng, chỉ yêu cầu bổ sung phần còn thiếu, thay đổi hoặc cần kiểm chứng. Tài liệu thiết kế chi tiết được hoàn thiện trong quá trình

triển khai.

Hồ sơ chào giá được trình bày theo nhóm yêu cầu, đủ để xác định phạm vi cung cấp, giải pháp chính, mức độ đáp ứng, điều kiện thực hiện và giá. Nhà cung cấp không phải chép lại yêu cầu, diễn giải từng mã chi tiết hoặc lập riêng bảng đối chiếu nếu các nội dung đã được thể hiện rõ trong đề xuất.

Đối với mỗi nhóm yêu cầu, nhà cung cấp xác nhận phạm vi đáp ứng và chỉ rõ bằng mã tham chiếu các nội dung chưa đáp ứng, đáp ứng có điều kiện hoặc khác với yêu cầu. Được sử dụng tài liệu sản phẩm, chính sách dịch vụ và hồ sơ đã cung cấp còn phù hợp để dẫn chiếu, chỉ bổ sung phần đặc thù hoặc thay đổi.

Các yêu cầu trình bày, mô tả hoặc làm rõ tại các phụ lục được thực hiện theo nguyên tắc này. Tài liệu thiết kế, trường dữ liệu, công thức, thông số cấu hình, quy trình thao tác và kịch bản kiểm thử chi tiết được hoàn thiện trong quá trình triển khai. Những thông tin ảnh hưởng đến phạm vi, giá hoặc tiến độ phải được nêu trong hồ sơ chào giá và thống nhất trước khi ký hợp đồng.

II.2. Phạm vi và cách lập chào giá

Giá được lập theo phạm vi tại mục I.2 và điều kiện tại mục VI. Nhà cung cấp xác định hạng mục, quy mô, đơn vị tính, số lượng, đơn giá, thành tiền trước thuế, loại và mức thuế, tiền thuế, tổng giá thanh toán. Có thể gộp hoặc tách dòng nhưng phải chỉ rõ phạm vi, không tính trùng chi phí. Các nhóm cần thể hiện hoặc dẫn chiếu gồm:

Nhóm	Phạm vi cần xác định
1	Phần mềm và nghiệp vụ TT99 cho cấp Đài do Ban KHTC quản lý và 19 đơn vị trực thuộc.
2	Phần mềm và nghiệp vụ TT24 cho Trường Cao đẳng Truyền hình và Thời báo VTV.
3	Tổng hợp, hợp cộng toàn Đài; tiếp nhận, ánh xạ TT24, đối chiếu và điều chỉnh.
4	Hợp nhất báo cáo tài chính từ số liệu cấp Đài và gói số liệu của các công ty con, công ty liên kết.
5	Phê duyệt điện tử trên Web, thiết bị di động, không bao gồm tích hợp chữ ký số
6	KN01: Kết nối tối thiểu 05 ngân hàng. Được chào giá trọn gói hoặc theo từng ngân hàng, kèm danh sách và phạm vi chức năng được tính trong giá
7	KN02.1: Kết nối hóa đơn đầu ra và tiếp nhận hóa đơn đầu vào.
8	KN02.2: Kết nối chứng từ điện tử khấu trừ thuế TNCN.
9	Dịch vụ khảo sát, thiết kế, cấu hình, phát triển, cài đặt, chuyển tiếp dữ liệu, kiểm thử, đào tạo, tài liệu, hỗ trợ vận hành và bảo hành. Được tính trong giá từng cấu phần phần mềm hoặc chào riêng. Trường hợp đã tính trong cấu phần khác, chỉ cần ghi “đã bao gồm” và dẫn chiếu, không yêu cầu phân bổ giá theo từng công đoạn hoặc kê khai ngày công

Chào giá bao gồm toàn bộ phần mềm và dịch vụ cần thiết để hoàn thành phạm vi đã đề xuất, kể cả nhân sự, đi lại, lưu trú, tài liệu và bảo hành. Chức năng công nghệ, bảo mật phải nằm trong cấu phần tương ứng hoặc

ghi rõ đã bao gồm. Không đưa hạ tầng, giấy phép và dịch vụ bên thứ ba do VTV trực tiếp chuẩn bị vào giá cung cấp của nhà cung cấp.

Chào riêng phí bảo trì sau bảo hành theo năm, kèm phạm vi, điều kiện dịch vụ và nguyên tắc điều chỉnh. Phương án bổ sung, nếu có, phải tách riêng phạm vi và giá; không chuyển công việc cần thiết của phạm vi cơ sở sang phương án bổ sung. KN03 đến KN09 không yêu cầu chào giá triển khai tại thời điểm này.

Đối với KN01, VTV xác nhận danh sách tối thiểu 05 ngân hàng, đơn vị sử dụng, tài khoản và luồng giao dịch cần kết nối. Khi chưa có đủ thông tin, nhà cung cấp nêu danh sách hoặc giả định dùng để lập giá, chức năng đáp ứng, điều kiện và các nội dung cần làm rõ. Giá tổng hợp phải phản ánh quy mô tối thiểu 05 ngân hàng và nêu rõ căn cứ lập giá cho các ngân hàng chưa được xác nhận.

II.3. Sử dụng chào giá và hoàn thiện phạm vi hợp đồng

Văn phòng chủ trì tổng hợp chào giá; Ban KHTC và các đơn vị chuyên môn phối hợp rà soát mức độ đáp ứng, quy mô, tiến độ, dịch vụ, điều kiện đầu vào và giá trên cùng phạm vi. Nội dung đã được kiểm chứng trong quá trình khảo sát, giới thiệu phần mềm hoặc thẩm định được kế thừa khi còn phù hợp và có căn cứ đối chiếu; không tổ chức lại việc giới thiệu phần mềm chỉ để lặp lại nội dung đã xác nhận.

Khi cần, Văn phòng đề nghị nhà cung cấp làm rõ bằng văn bản, email hoặc trao đổi có ghi nhận kết quả. Phần cần kiểm chứng bổ sung được xác định cụ thể về nội dung và kết quả. Không mặc định lựa chọn chỉ theo tổng giá thấp nhất khi phạm vi, điều kiện hoặc mức đáp ứng khác nhau.

Trên cơ sở chào giá và kết quả làm rõ, VTV xem xét lựa chọn nhà cung cấp theo phương án và thẩm quyền được phê duyệt, tổ chức đàm phán về phạm vi, giá, tiến độ, sản phẩm bàn giao và điều kiện hợp đồng. Có thể tiếp tục sử dụng bộ chào giá đã nhận, yêu cầu cập nhật những nội dung thay đổi và xác nhận hiệu lực khi cần. Kết quả thống nhất được ghi nhận làm căn cứ hoàn thiện hợp đồng; không mặc nhiên coi việc tiếp nhận chào giá hoặc kết quả demo là quyết định lựa chọn nhà cung cấp.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ NĂNG LỰC CUNG CẤP

III.1. Đầu mối và trách nhiệm phối hợp của VTV

Văn phòng VTV chủ trì hoàn thiện Hồ sơ yêu cầu, tổ chức thông báo mời chào giá, tiếp nhận, tổng hợp và làm rõ chào giá; chủ trì các công việc mua sắm, đàm phán, hoàn thiện và quản lý hợp đồng theo phân công, thẩm quyền.

Ban KHTC chủ trì nội dung nghiệp vụ, xác nhận quy trình, chế độ kế toán, danh mục báo cáo và quy tắc xử lý; phối hợp đánh giá giải pháp, cung cấp và xác nhận dữ liệu, tổ chức người dùng tham gia kiểm thử, đào tạo và nghiệm thu nghiệp vụ.

Đơn vị phụ trách công nghệ, hạ tầng và an toàn thông tin phối hợp xác định, chuẩn bị điều kiện kỹ thuật, kiểm tra giải pháp, cài đặt, kiểm thử và bàn giao theo nhiệm vụ được VTV giao. Các đơn vị sử dụng bố trí cán bộ, chuẩn bị dữ liệu và tham gia xác nhận theo kế hoạch thống nhất. Đầu mối phối hợp không thay thế thẩm quyền phê duyệt, ký kết của người được giao nhiệm vụ.

III.2. Yêu cầu đối với nhà cung cấp

- Yêu cầu về tư cách pháp lý và quyền cung cấp, triển khai, hỗ trợ sản phẩm hợp pháp. Xác

định chủ thể cung cấp, tên sản phẩm, phiên bản và căn cứ về quyền cung cấp.

- Yêu cầu về kinh nghiệm và năng lực triển khai: Nhà cung cấp có kinh nghiệm triển khai hệ thống tài chính, kế toán cho tổ chức nhiều đơn vị, có tổng hợp báo cáo. Nhà cung cấp phải gửi tài liệu chứng minh khi Văn phòng Đài yêu cầu và chiu trách nhiệm về tính trung thực của các tài liệu này.
- Yêu cầu về quản lý an toàn thông tin: Nhà cung cấp có tài liệu chứng minh việc áp dụng hệ thống quản lý an toàn thông tin phù hợp với yêu cầu của tiêu chuẩn ISO/IEC 27001. Trong hồ sơ chào giá, được cung cấp hoặc dẫn chiếu chứng nhận, tài liệu xác nhận hoặc bản tóm tắt hiện có phù hợp.
- Bố trí nhân sự dự án đáp ứng quản lý dự án, tư vấn TT99 và TT24, tổng hợp và hợp nhất báo cáo, cấu hình và phát triển, tích hợp, kỹ thuật, đào tạo và hỗ trợ. Nhà cung cấp phải gửi tài liệu chứng minh khi Văn phòng Đài yêu cầu và chiu trách nhiệm về tính trung thực của các tài liệu này.
- Nêu quản lý dự án và đầu mối nghiệp vụ, kỹ thuật, kinh nghiệm liên quan và giai đoạn huy động. Khi thay đổi nhân sự chủ chốt, thông báo, đề xuất người phù hợp để VTV xem xét và tổ chức bàn giao, bảo đảm tiến độ.
- Có bộ phận hỗ trợ tại Việt Nam, hỗ trợ bằng tiếng Việt; nêu kênh tiếp nhận, từ xa, tại chỗ.
- Cung cấp hoặc dẫn chiếu tài liệu sản phẩm, kiến trúc, bảo mật phù hợp phiên bản đề xuất.

Các thông tin trên được trình bày trong đề xuất hoặc dẫn chiếu hồ sơ đã có, không yêu cầu lập bộ hồ sơ năng lực riêng chỉ để lặp lại tài liệu VTV đã tiếp nhận và có thể sử dụng.

Thông tin nhân sự chủ chốt được trình bày bằng danh sách tóm tắt về vai trò, kinh nghiệm liên quan và giai đoạn huy động. Không yêu cầu lập hồ sơ lý lịch, bằng cấp và tài liệu chứng minh riêng cho từng nhân sự trong bộ chào giá ban đầu, trừ khi VTV yêu cầu làm rõ.

IV. TIẾN ĐỘ VÀ TỔ CHỨC TRIỂN KHAI

IV.1. Yêu cầu về tiến độ triển khai

Nhà cung cấp đề xuất kế hoạch triển khai phù hợp với phạm vi dự án và yêu cầu chuyển tiếp năm tài chính của VTV, bảo đảm hai mốc sau:

- **Từ ngày 01/01/2027:** Hệ thống sẵn sàng để người sử dụng nhập liệu và hạch toán nghiệp vụ kế toán. Các công việc cài đặt, thiết lập danh mục, phân quyền, kiểm thử, đào tạo và chuẩn bị dữ liệu cần thiết cho việc vận hành phải được hoàn thành trước thời điểm này.
- **Chậm nhất ngày 31/03/2027:** Hoàn thành toàn bộ phạm vi triển khai, kiểm thử, đào tạo, bàn giao và nghiệm thu tổng thể dự án theo các yêu cầu của hồ sơ và hợp đồng.

Nhà cung cấp xác định công việc, sản phẩm bàn giao và điều kiện phối hợp tương ứng trong kế hoạch triển khai. Lịch thực hiện chi tiết được hai bên thống nhất, bảo đảm đáp ứng các mốc nêu trên.

IV.2. Yêu cầu đối với việc tổ chức triển khai

Trong hồ sơ chào giá, nhà cung cấp trình bày kế hoạch tổng thể theo nhóm công việc và mốc bàn giao, tổ chức nhân sự chủ chốt, hình thức triển khai và các điều kiện phối hợp chính. Được gộp nội dung trong một kế hoạch chung, không yêu cầu lập riêng kế hoạch cho từng đơn vị hoặc từng nhóm chức năng.

Các nội dung dưới đây là yêu cầu tổ chức thực hiện trong quá trình triển khai. Kế hoạch công việc chi tiết, dữ liệu mẫu, hồ sơ theo dõi lỗi và báo cáo tiến độ được lập sau khi thống nhất kế hoạch triển khai

a. Kế hoạch công việc và sản phẩm bàn giao

- Xác định các công việc chính gồm khảo sát, thiết kế, cấu hình, phát triển bổ sung, cài đặt, chuyển tiếp dữ liệu, kiểm thử, đào tạo và hỗ trợ vận hành.
- Nêu thời gian dự kiến, đơn vị hoặc vai trò phụ trách và sản phẩm bàn giao của từng nhóm công việc.

Ở giai đoạn khảo sát giá, kế hoạch được trình bày theo nhóm công việc và các mốc chính. Lịch làm việc chi tiết được hai bên thống nhất khi triển khai.

b. Nhân sự và đầu mối thực hiện

- Bố trí quản lý dự án và các đầu mối nghiệp vụ, kỹ thuật, đào tạo, hỗ trợ phù hợp với yêu cầu tại mục III.
- Nêu hình thức triển khai trực tiếp, từ xa và nguyên tắc tổ chức làm việc với các đơn vị. Lịch làm việc cụ thể tại từng đơn vị được thống nhất trong quá trình triển khai.
- Duy trì đầu mối liên hệ xuyên suốt để tiếp nhận yêu cầu, phối hợp xử lý và theo dõi tiến độ.

Việc thay đổi nhân sự chủ chốt phải thực hiện theo yêu cầu tại mục III, có bàn giao công việc và bảo đảm tính liên tục của quá trình triển khai.

c. Điều kiện phối hợp với VTV

Nhà cung cấp lập danh mục các điều kiện cần VTV chuẩn bị, gồm:

- Tài liệu nghiệp vụ, quy trình, danh mục, biểu mẫu và quy tắc hạch toán.
- Dữ liệu chuyển tiếp và dữ liệu phục vụ kiểm thử theo mẫu thống nhất.
- Hạ tầng, phần mềm nền tảng và các điều kiện vận hành theo phương án kỹ thuật.
- Tài liệu, môi trường, tài khoản và quyền kết nối phục vụ KN01, KN02.
- Nhân sự tham gia khảo sát, xác nhận yêu cầu, kiểm thử, đào tạo và nghiệm thu.

Trong hồ sơ chào giá, nhà cung cấp tổng hợp các điều kiện chính VTV cần chuẩn bị theo giai đoạn, nêu thời điểm dự kiến và ảnh hưởng đến các mốc triển khai. Danh mục tài liệu, dữ liệu và điều kiện kỹ thuật chi tiết được hoàn thiện khi lập kế hoạch triển khai.

d. Kiểm thử và hỗ trợ vận hành

- Lập kế hoạch và phối hợp xây dựng kịch bản kiểm thử theo nhóm chức năng, theo quy trình tại Phụ lục 04.

- Chuẩn bị dữ liệu mẫu, hướng dẫn thực hiện và phối hợp với VTV kiểm tra kết quả.
- Ghi nhận lỗi, xác định phương án khắc phục và kiểm tra lại trước khi xác nhận hoàn thành.
- Đề xuất phương án chuyển sang vận hành chính thức, gồm kiểm tra điều kiện sẵn sàng, tiếp nhận dữ liệu, đối chiếu và xử lý các vấn đề phát sinh.
- Bố trí hỗ trợ từ khi đưa chức năng vào sử dụng đến nghiệm thu tổng thể, tiếp tục bảo hành và hỗ trợ theo mục V.

Phương án hỗ trợ phải nêu đầu mối, hình thức làm việc, thời gian dự kiến và cách tiếp nhận yêu cầu. Việc hỗ trợ các đợt khóa sổ, quyết toán và kiểm toán thực hiện theo lịch hai bên thống nhất và cam kết tại mục V.

e. Theo dõi tiến độ và quản lý thay đổi

Nhà cung cấp cập nhật tiến độ hằng tuần trong giai đoạn triển khai, thể hiện:

- Công việc đã hoàn thành và sản phẩm đã bàn giao.
- Công việc dự kiến thực hiện tiếp theo.
- Vướng mắc cần xử lý, bên phối hợp và thời điểm cần hoàn thành.
- Nguy cơ ảnh hưởng đến tiến độ và phương án khắc phục.

Các vấn đề phát sinh được ghi nhận, giao đầu mối xử lý và theo dõi đến khi hoàn tất.

Trường hợp đề xuất thay đổi phạm vi, tiến độ hoặc chi phí, nhà cung cấp phải nêu rõ nội dung, nguyên nhân và ảnh hưởng để hai bên thống nhất trước khi thực hiện. Việc xác định yêu cầu bổ sung và chi phí thực hiện theo nguyên tắc tại mục I.3.

V. BÀN GIAO NGHIỆM THU VÀ DỊCH VỤ

V.1. Chuyển đổi dữ liệu và đào tạo

a. Phạm vi dữ liệu chuyển tiếp

Dữ liệu phát sinh trước ngày 01/01/2027 tiếp tục được VTV lưu trữ trên hệ thống cũ để phục vụ tra cứu. Nhà cung cấp thực hiện chuyển tiếp dữ liệu cần thiết để vận hành kế toán từ ngày 01/01/2027, gồm:

- Danh mục: Các danh mục dùng chung và danh mục chi tiết cần sử dụng để hạch toán, quản lý và lập báo cáo trên hệ thống mới.
- Số dư kế toán: Số dư đầu kỳ của các tài khoản kế toán, tài khoản ngoài bảng và số liệu chi tiết theo đơn vị, nguồn kinh phí, đối tượng theo dõi phù hợp.
- Công nợ và tạm ứng: Các khoản còn phải thu, phải trả, ứng trước và tạm ứng chưa xử lý hết. Dữ liệu chi tiết theo đối tượng, hợp đồng, hóa đơn hoặc giao dịch cần tiếp tục thanh toán, thu hồi, đối trừ và đối chiếu.
- Hàng tồn kho: Số lượng, giá trị tồn theo kho, mã vật tư, hàng hóa và các thông tin cần thiết để tiếp tục quản lý, tính giá xuất kho.

- Tài sản cố định: Danh mục tài sản đang theo dõi, nguyên giá, hao mòn hoặc khấu hao lũy kế, giá trị còn lại và các thông tin cần thiết để tiếp tục quản lý, tính hao mòn hoặc khấu hao.
- Công cụ dụng cụ và chi phí trả trước: Các khoản đang theo dõi hoặc chưa phân bổ hết, gồm giá trị ban đầu, giá trị đã phân bổ, giá trị còn lại, thời gian và đối tượng phân bổ.
- Chi phí dở dang: Chi phí sản xuất, chi phí đầu tư và dự án dở dang theo chương trình, dự án hoặc đối tượng tập hợp chi phí cần tiếp tục theo dõi.
- Kế hoạch, hợp đồng và nghiệp vụ chuyển tiếp: Thông tin của kế hoạch, hợp đồng và các nghiệp vụ còn hiệu lực, còn nghĩa vụ phải thực hiện hoặc cần tiếp tục theo dõi trên hệ thống mới. Chỉ tiếp nhận các chỉ tiêu, giá trị đã thực hiện, giá trị còn lại và thông tin tham chiếu cần thiết cho phần nghiệp vụ tiếp tục xử lý.

Đối với giao dịch phát sinh trước ngày 01/01/2027 còn số dư hoặc cần theo dõi đích danh, dữ liệu chuyển tiếp phải đủ để nhận diện và xử lý tiếp từng giao dịch. Tùy nghiệp vụ, thông tin gồm mã đối tượng, số và ngày chứng từ, hợp đồng hoặc hóa đơn liên quan, thời hạn thanh toán, giá trị đã xử lý và giá trị còn lại.

Dữ liệu chi tiết phải đối chiếu khớp với số dư đầu kỳ. Việc tiếp nhận thông tin giao dịch không được làm tăng trùng số dư hoặc ghi nhận lại doanh thu, chi phí đã hạch toán trên hệ thống cũ.

Danh mục dữ liệu, trường thông tin và mức độ chi tiết được hai bên thống nhất theo yêu cầu nghiệp vụ thuộc phạm vi dự án. VTV cung cấp và xác nhận dữ liệu theo mẫu do nhà cung cấp hướng dẫn.

Phạm vi chuyển tiếp không bao gồm chuyển toàn bộ chứng từ, tệp hồ sơ lịch sử, tính lại số liệu các kỳ trước hoặc xây dựng kết nối tra cứu với hệ thống cũ.

b. Thực hiện chuyển đổi và đối chiếu

Việc chuyển đổi thực hiện đối với dữ liệu thuộc phạm vi tại mục V.1.a, theo kế hoạch và mẫu dữ liệu được hai bên thống nhất.

Chuẩn bị dữ liệu

- Nhà cung cấp lập mẫu dữ liệu, hướng dẫn các trường thông tin bắt buộc, quy tắc mã hóa và cách đối chiếu.
- VTV trích xuất, tổng hợp, rà soát và cung cấp dữ liệu theo mẫu. VTV chịu trách nhiệm xác nhận số liệu và các quyết định xử lý nghiệp vụ đối với dữ liệu nguồn.
- Hai bên thống nhất bảng đối chiếu mã danh mục giữa dữ liệu nguồn và hệ thống mới.
- Nhà cung cấp kiểm tra cấu trúc tệp, trường bắt buộc, mã danh mục và các điều kiện cần thiết để tiếp nhận dữ liệu, thông báo các nội dung cần VTV bổ sung hoặc hiệu chỉnh.

Chuyển thử và đối chiếu

Nhà cung cấp thực hiện chuyển thử dữ liệu và phối hợp với VTV kiểm tra:

- Số lượng bản ghi tiếp nhận, bản ghi chưa tiếp nhận và nguyên nhân.
- Số dư tổng hợp theo tài khoản và đơn vị.

- Số liệu chi tiết công nợ, tạm ứng, hàng tồn kho, tài sản, nguồn kinh phí và các đối tượng theo dõi thuộc phạm vi chuyển tiếp.
- Sự khớp đúng giữa số liệu tổng hợp và chi tiết, giữa dữ liệu được cung cấp và kết quả trên hệ thống mới.

Các chênh lệch được ghi nhận, xác định nguyên nhân và xử lý trước khi xác nhận kết quả. VTV hiệu chỉnh các sai sót thuộc dữ liệu nguồn. Nhà cung cấp hiệu chỉnh công cụ, cấu hình hoặc quy tắc chuyển đổi thuộc trách nhiệm của mình, sau đó thực hiện lại phần dữ liệu bị ảnh hưởng.

Chuyển chính thức và xác nhận kết quả

Sau khi dữ liệu và kết quả chuyển thử được xác nhận, nhà cung cấp thực hiện chuyển chính thức theo kế hoạch thống nhất.

Hai bên đối chiếu kết quả và lập biên bản xác nhận, nêu phạm vi dữ liệu, thời điểm chuyển, kết quả đối chiếu và các nội dung còn cần xử lý nếu có. Việc chuyển lại hoặc bổ sung dữ liệu phải có kiểm soát, không làm trùng số dư hoặc giao dịch đã tiếp nhận.

Cập nhật số dư chính thức

Trường hợp sử dụng số dư tạm thời để vận hành đầu năm, hai bên xác định rõ phạm vi và thời điểm tiếp nhận. Khi VTV cung cấp số dư chính thức sau khóa sổ năm 2026, nhà cung cấp thực hiện cập nhật theo phương án thống nhất.

Việc cập nhật phải bảo đảm:

- Có căn cứ xác nhận dữ liệu và bảng đối chiếu chênh lệch.
- Kiểm soát việc thay thế hoặc điều chỉnh số dư tạm thời, không cộng trùng.
- Kiểm tra ảnh hưởng đến các giao dịch và kết quả xử lý năm 2027, thực hiện cập nhật liên quan khi cần theo phương án được VTV xác nhận.
- Lưu kết quả đối chiếu và xác nhận sau cập nhật.

c. Đào tạo và hướng dẫn sử dụng

Nhà cung cấp tổ chức đào tạo theo các nhóm người sử dụng:

- Cán bộ kế toán tại các đơn vị áp dụng TT99 và TT24.
- Cán bộ thực hiện tổng hợp, hợp cộng và hợp nhất báo cáo.
- Người kiểm soát, phê duyệt và khai thác báo cáo.
- Cán bộ quản trị phần mềm.

Kế hoạch đào tạo

Trong hồ sơ chào giá, nhà cung cấp nêu phương án đào tạo theo nhóm người sử dụng, tổng thời lượng, hình thức và địa điểm làm cơ sở tính giá. Nội dung từng buổi, danh sách người tham gia và lịch cụ thể được thống nhất trong quá trình triển khai

- Đào tạo các chức năng kế toán cần thiết trước khi đưa vào sử dụng từ ngày 01/01/2027.
- Đào tạo bổ sung đối với các chức năng hoàn thiện trước khi bàn giao sử dụng.

Nội dung đào tạo

- Đối với người sử dụng, nội dung gồm thao tác theo quy trình nghiệp vụ, nhập và kiểm tra dữ liệu, phê duyệt theo quyền, lập sổ và báo cáo, đối chiếu số liệu và xử lý cuối kỳ. Việc hướng dẫn kết hợp thực hành trên các tình huống phù hợp với chức năng được triển khai.
- Đối với cán bộ quản trị phần mềm, nội dung gồm quản lý tài khoản và phân quyền, thiết lập tham số được phép thay đổi, theo dõi nhật ký, thực hiện sao lưu và phục hồi theo phương án bàn giao, nhận biết lỗi và phối hợp xử lý sự cố.
- Phạm vi đào tạo quản trị tập trung vào vận hành phần mềm và dữ liệu do phần mềm quản lý. Việc quản trị chuyên sâu máy chủ, mạng và các hệ thống bên thứ ba thuộc trách nhiệm bố trí nhân sự của VTV.

Tài liệu và xác nhận đào tạo

- Nhà cung cấp bàn giao tài liệu hướng dẫn bằng tiếng Việt dưới dạng tệp điện tử, phù hợp với phiên bản, chức năng và cấu hình thực tế triển khai. Tài liệu được cập nhật đối với các nội dung thay đổi trong quá trình triển khai.
- Kết quả đào tạo được ghi nhận theo lớp hoặc đợt, gồm nội dung đã hướng dẫn, người tham gia, kết quả thực hành và các vấn đề cần hướng dẫn bổ sung.

Trách nhiệm phối hợp

- Nhà cung cấp chuẩn bị giảng viên, tài liệu, dữ liệu thực hành và cấu hình môi trường phần mềm phục vụ đào tạo. Chi phí nhân sự, tài liệu, đi lại và lưu trú của nhà cung cấp theo kế hoạch đào tạo đã chào được tính trong giá triển khai.
- VTV bố trí người tham gia đúng nhóm chức năng, chuẩn bị địa điểm đối với lớp trực tiếp, máy tính, đường truyền và hạ tầng cần thiết theo kế hoạch thống nhất.

V.2. Sản phẩm bàn giao

Nhà cung cấp bàn giao phần mềm, tài liệu và kết quả triển khai tương ứng với phạm vi hợp đồng. Danh mục sản phẩm phải hoàn thiện và bàn giao trong quá trình triển khai, không phải thành phần tài liệu phải nộp đầy đủ tại giai đoạn chào giá. Nhà cung cấp chỉ cần xác nhận phạm vi bàn giao, nêu các khác biệt nếu có và dẫn chiếu mốc bàn giao trong kế hoạch tổng thể. Được sử dụng tài liệu chuẩn của sản phẩm kết hợp phần bổ sung cho cấu hình, chức năng đặc thù tại VTV.

Hồ sơ khảo sát yêu cầu và phương án triển khai

Yêu cầu nghiệp vụ đã được xác nhận, quy trình xử lý, danh mục chức năng, báo cáo và biểu mẫu triển khai. Phương án tổ chức dữ liệu, phân quyền, cấu hình phần mềm và kết nối KN01, KN02. Yêu cầu kỹ thuật đối với hạ tầng và các điều kiện VTV cần chuẩn bị.

Phần mềm và cấu hình đã thiết lập ban đầu

Bộ cài hoặc gói triển khai, thông tin phiên bản và tài liệu xác nhận quyền sử dụng phần mềm. Các cấu hình, danh mục, tham số, mẫu biểu và quy tắc xử lý đã thiết lập. Tài khoản quản trị phần mềm được bàn giao cho đầu mối do VTV chỉ định.

Tài liệu kỹ thuật và quản trị

Hướng dẫn cài đặt, cập nhật, quản trị tài khoản, phân quyền, sao lưu, phục hồi và xử lý các lỗi vận hành thông thường. Tài liệu kết nối KN01, KN02 thuộc phần việc của nhà cung cấp. Hướng dẫn xuất dữ liệu, mô tả trường thông tin và quan hệ dữ liệu cần thiết để đọc, đối chiếu và phục vụ chuyển đổi hệ thống.

Tài liệu sử dụng và đào tạo

Hướng dẫn thao tác theo nhóm chức năng và vai trò sử dụng, mẫu nhập dữ liệu, hướng dẫn lập và khai thác báo cáo. Tài liệu thực hành và ghi nhận kết quả đào tạo theo mục V.1.c.

Hồ sơ chuyển đổi dữ liệu và kiểm thử

Mẫu dữ liệu chuyển tiếp, bảng đối chiếu mã danh mục, kết quả chuyển đổi và biên bản đối chiếu. Các tình huống kiểm thử, kết quả thực hiện, danh sách lỗi và tình trạng khắc phục đối với chức năng, báo cáo và kết nối thuộc phạm vi triển khai.

Hồ sơ vận hành và hỗ trợ

Phương án chuyển sang vận hành chính thức, danh sách đầu mối, kênh tiếp nhận yêu cầu, quy trình xử lý và chuyển cấp hỗ trợ. Phạm vi bảo hành, các cam kết dịch vụ và hướng dẫn phối hợp giữa nhà cung cấp với VTV.

Yêu cầu đối với việc bàn giao:

- Sản phẩm và tài liệu được bàn giao theo từng giai đoạn, phù hợp với chức năng thực tế đưa vào sử dụng. Bộ hồ sơ được hoàn thiện trước khi nghiệm thu tổng thể.
- Tài liệu sử dụng và quản trị được cung cấp bằng tiếng Việt dưới dạng tệp điện tử. Nội dung phải phù hợp với phiên bản và cấu hình triển khai tại VTV, được cập nhật đối với các thay đổi trong quá trình thực hiện.
- Các nội dung liên quan được phép trình bày trong một tài liệu chung hoặc dẫn chiếu giữa các tài liệu. Không yêu cầu lập lại cùng một nội dung trong nhiều bộ hồ sơ.
- Danh mục bàn giao phải xác định tên sản phẩm hoặc tài liệu, phiên bản hoặc ngày cập nhật, giai đoạn bàn giao và đầu mối tiếp nhận của VTV.

Đối với kết nối hệ thống bên ngoài, phạm vi bàn giao giao diện đã triển khai, tài liệu và kết quả kiểm thử áp dụng cho KN01, KN02. KN03 đến KN09 chỉ được trình bày về khả năng tích hợp trong Thư mời chào giá, không yêu cầu bàn giao kết nối đã vận hành.

Các chức năng nhập dữ liệu theo mẫu, chuyển tiếp số dư, liên thông dữ liệu giữa các cấu phần phần mềm, tổng hợp và hợp nhất báo cáo được bàn giao theo phạm vi nghiệp vụ của dự án.

Hạ tầng, giấy phép và dịch vụ bên thứ ba do VTV trực tiếp chuẩn bị không thuộc sản phẩm nhà cung cấp phải cung cấp, bàn giao. Nhà cung cấp bàn giao các cấu hình và tài liệu thuộc phần công việc mình thực

hiện trên môi trường đó.

Việc bàn giao mã nguồn, nếu có, thực hiện theo phạm vi và điều kiện được quy định cụ thể trong hợp đồng.

V.3. Nguyên tắc nghiệm thu

Phạm vi và căn cứ nghiệm thu

Nghiệm thu được thực hiện theo phạm vi hợp đồng, yêu cầu đã thống nhất, hồ sơ thiết kế được xác nhận và các thay đổi được hai bên chấp thuận.

Có thể xác nhận kết quả theo từng nhóm chức năng hoặc giai đoạn triển khai. Nghiệm thu tổng thể được thực hiện sau khi hoàn thành các điều kiện bàn giao và kiểm thử của toàn bộ phạm vi hợp đồng.

Kế hoạch và kịch bản kiểm thử được hai bên xây dựng, xác nhận trong quá trình khảo sát theo Phụ lục 04. Dữ liệu, bước thực hiện và kết quả cần đạt được cụ thể hóa phù hợp giải pháp triển khai trước khi kiểm thử.

Đối với kết nối hệ thống bên ngoài, phạm vi nghiệm thu triển khai gồm KN01 và KN02. KN03 đến KN09 chỉ được xem xét về khả năng tích hợp đã thuyết minh, không yêu cầu kiểm thử kết nối thực tế trong dự án hiện tại.

Thực hiện kiểm thử và đối chiếu

Kiểm thử nghiệm thu được thực hiện trên phiên bản, cấu hình và môi trường triển khai được hai bên thống nhất. Kết quả demo tại giai đoạn khảo sát giá không thay thế kết quả kiểm thử nghiệm thu.

Mỗi tình huống kiểm thử phải ghi nhận:

- Chức năng hoặc yêu cầu được kiểm tra.
- Dữ liệu đầu vào và các bước thực hiện.
- Kết quả mong đợi và kết quả thực tế.
- Bằng chứng đối chiếu phù hợp.
- Lỗi hoặc nội dung cần xử lý, nếu có.

Các số liệu chuyển đổi, hạch toán và báo cáo phải được đối chiếu theo cùng phạm vi dữ liệu, kỳ và quy tắc xử lý đã thống nhất. Chênh lệch phải được xác định nguyên nhân và xử lý trước khi xác nhận kết quả.

Việc kiểm tra chức năng khóa sổ tháng và lập báo cáo quý được thực hiện theo kế hoạch, kịch bản kiểm thử do hai bên thống nhất theo Phụ lục 04. Việc hỗ trợ khóa sổ quý I/2027 được thực hiện theo phạm vi và cam kết dịch vụ tại mục V.4.

Điều kiện xác nhận hoàn thành

Phạm vi đề nghị nghiệm thu phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Các chức năng, báo cáo và kết nối đã được kiểm thử, đáp ứng yêu cầu thuộc phạm vi nghiệm thu.
- Dữ liệu chuyển tiếp và kết quả xử lý được đối chiếu khớp với dữ liệu nguồn, quy tắc nghiệp vụ và kết quả mong đợi đã xác nhận.

- Không còn lỗi làm sai số liệu kế toán, mất dữ liệu, truy cập vượt quyền hoặc ngăn cản thực hiện nghiệp vụ trọng yếu.
- Các nội dung kiểm thử phân quyền, hiệu năng, sao lưu và phục hồi đáp ứng chỉ tiêu, điều kiện kiểm thử đã thống nhất.
- Hoàn thành đào tạo và bàn giao sản phẩm, tài liệu tương ứng theo mục V.1.c và V.2.

Các tồn tại nhỏ chỉ được ghi nhận kèm kế hoạch khắc phục khi VTV chấp thuận và không ảnh hưởng đến tính đúng của số liệu, an toàn dữ liệu hoặc khả năng vận hành nghiệp vụ trọng yếu. Biên bản phải xác định rõ nội dung tồn tại, bên chịu trách nhiệm và thời hạn hoàn thành.

Trách nhiệm phối hợp và xử lý vướng mắc

VTV cung cấp, xác nhận dữ liệu nguồn, chính sách kế toán và các quyết định xử lý nghiệp vụ thuộc trách nhiệm của mình. VTV bố trí nhân sự tham gia kiểm tra và xác nhận kết quả theo kế hoạch thống nhất.

Nhà cung cấp chịu trách nhiệm về tính đúng của chương trình, cấu hình, quy tắc xử lý và kết quả chuyển đổi do mình thực hiện. Việc VTV xác nhận thiết kế hoặc tham gia kiểm thử không thay thế trách nhiệm khắc phục lỗi phần mềm của nhà cung cấp.

Trường hợp chưa thể hoàn thành một nội dung kiểm thử do thiếu dữ liệu, hạ tầng, quyền kết nối hoặc điều kiện của bên thứ ba, hai bên ghi nhận nguyên nhân, phần việc đã hoàn thành, điều kiện còn thiếu và kế hoạch kiểm tra bổ sung. Nội dung chưa đủ căn cứ kiểm chứng không được mặc nhiên xác nhận là đã đáp ứng.

VTV chịu trách nhiệm thu xếp các điều kiện và dịch vụ bên thứ ba theo mục I.2. Nhà cung cấp phối hợp kiểm tra, xác định nguyên nhân và hoàn thành phần công việc thuộc phạm vi cung cấp của mình.

V.4. Bảo hành bảo trì và hỗ trợ

a. Phạm vi dịch vụ

Nhà cung cấp thực hiện hỗ trợ trong quá trình vận hành, bảo hành và bảo trì đối với phần mềm, chức năng và các kết nối thuộc phạm vi đã cung cấp.

- Trước nghiệm thu tổng thể: Hỗ trợ các chức năng đã đưa vào sử dụng từ ngày 01/01/2027, tiếp nhận và xử lý lỗi, hướng dẫn thao tác và phối hợp đối chiếu dữ liệu. Chi phí được tính trong giá triển khai.
- Trong thời gian bảo hành: Bảo hành tối thiểu 12 tháng kể từ ngày nghiệm thu tổng thể. Nhà cung cấp khắc phục lỗi phần mềm, cấu hình và chức năng thuộc phạm vi bàn giao, hướng dẫn sử dụng và hỗ trợ vận hành theo cam kết.
- Sau thời gian bảo hành: Nhà cung cấp chào riêng phí bảo trì phần mềm theo năm, nêu nội dung dịch vụ, điều kiện cung cấp và chính sách điều chỉnh phí.
- Nhà cung cấp phải làm rõ:
  + Phạm vi bảo hành, bảo trì và các trường hợp không thuộc phạm vi dịch vụ.
  + Chính sách cập nhật thay đổi về chế độ kế toán, thuế và biểu mẫu liên quan đến các chức

năng đã triển khai.

+ Phạm vi hỗ trợ điều chỉnh mẫu báo cáo và các yêu cầu sử dụng thông thường.
+ Cách tiếp nhận, đánh giá và chào giá các yêu cầu phát triển mới hoặc mở rộng ngoài phạm vi.

Lỗi thuộc chức năng đã cam kết cung cấp phải được phân biệt với yêu cầu bổ sung. Các yêu cầu có phát sinh chi phí chỉ được thực hiện sau khi hai bên thống nhất phạm vi, giá và được VTV chấp thuận.

VTV chịu trách nhiệm duy trì hạ tầng, giấy phép và dịch vụ bên thứ ba do mình trực tiếp chuẩn bị theo mục I.2. Nhà cung cấp phối hợp xác định nguyên nhân và xử lý phần công việc thuộc phần mềm, dịch vụ mình cung cấp.

b. Thời gian và hình thức hỗ trợ

Thời gian hỗ trợ thông thường là trong giờ làm việc của các ngày làm việc trong tuần theo quy định của Nhà nước. Nhà cung cấp công bố cụ thể khung giờ, kênh tiếp nhận và đầu mối hỗ trợ trong hồ sơ chào giá.

Đối với các đợt khóa sổ, quyết toán và kiểm toán, việc hỗ trợ không giới hạn giờ làm việc, theo lịch do hai bên thống nhất. Nhà cung cấp phải có phương án bố trí nhân sự và quy trình xử lý, gồm:

- Đầu mối tiếp nhận và nhân sự phụ trách.
- Kênh liên hệ khẩn cấp.
- Cách phân loại, chuyển cấp và theo dõi yêu cầu.
- Phương thức phối hợp với đầu mối của VTV.

Hỗ trợ được thực hiện qua điện thoại, thư điện tử, hệ thống tiếp nhận yêu cầu hoặc kết nối từ xa được VTV cho phép. Khi cần hỗ trợ trực tiếp, hai bên thống nhất nhân sự, thời gian và địa điểm phù hợp với mức độ ảnh hưởng và phương án xử lý.

c. Cam kết phản hồi và xử lý

Các cam kết dưới đây áp dụng cho chức năng đã đưa vào sử dụng trong giai đoạn trước nghiệm thu tổng thể, trong thời gian bảo hành và thời gian bảo trì có hiệu lực, đối với sự cố hoặc yêu cầu thuộc phạm vi dịch vụ.

Mức độ	Mô tả	Thời gian phản hồi tối đa	Thời gian khắc phục hoặc cung cấp giải pháp tạm thời
1 – Nghiêm trọng	Hệ thống ngừng hoạt động, sai lệch số liệu, lỗi kết nối ngân hàng, hóa đơn điện tử hoặc chứng từ điện tử khấu trừ thuế TNCN.	02 giờ	24 giờ
2 – Cao	Một phân hệ hoặc đơn vị cơ sở không sử dụng được, không lập	04 giờ	02 ngày làm việc

	được báo cáo bắt buộc.		
3 – Trung bình	Lỗi có cách thao tác thay thế để tiếp tục thực hiện công việc.	01 ngày làm việc	05 ngày làm việc
4 – Thấp	Hỏi đáp sử dụng, yêu cầu về giao diện, sửa mẫu báo cáo.	02 ngày làm việc	Theo kế hoạch thống nhất

Nguyên tắc tính thời gian:

- Thời gian được tính từ khi nhà cung cấp nhận thông báo qua kênh hỗ trợ đã thống nhất.
- Các mốc giờ và ngày làm việc được tính trong khung thời gian hỗ trợ tại mục V.4.b. Thông báo ngoài khung hỗ trợ được bắt đầu tính từ thời điểm mở khung hỗ trợ tiếp theo.
- Trong các đợt khóa sổ, quyết toán và kiểm toán, thời gian được tính theo lịch hỗ trợ đã thống nhất, không trì hoãn xử lý chỉ vì yêu cầu phát sinh ngoài giờ làm việc thông thường.
- Thời gian khắc phục hoặc cung cấp giải pháp tạm thời được tính từ cùng thời điểm bắt đầu tính thời gian phản hồi, không cộng thêm thời gian phản hồi.

Phản hồi phải xác nhận nội dung tiếp nhận, đầu mối xử lý và hướng xử lý ban đầu hoặc thông tin cần bổ sung.

Giải pháp tạm thời phải giúp tiếp tục hoặc khôi phục công việc bị ảnh hưởng, bảo đảm kiểm soát và đối chiếu dữ liệu. Nếu chưa khắc phục dứt điểm, nhà cung cấp phải thông báo nguyên nhân, kế hoạch xử lý tiếp theo và theo dõi đến khi hoàn tất.

Đối với sự cố liên quan đến hạ tầng hoặc dịch vụ bên thứ ba, nhà cung cấp vẫn thực hiện cam kết phản hồi, phối hợp xác định nguyên nhân và đề xuất biện pháp xử lý thuộc trách nhiệm của mình. VTV phối hợp với đơn vị liên quan để xử lý phần việc bên ngoài phạm vi nhà cung cấp.

Phần công việc phụ thuộc, thời gian chờ và ảnh hưởng đến thời hạn xử lý phải được ghi nhận, thông báo để hai bên thống nhất cách xử lý. Nhà cung cấp tiếp tục thực hiện các công việc có thể xử lý độc lập, không mặc nhiên dừng toàn bộ yêu cầu.

d. Theo dõi và xác nhận kết quả hỗ trợ

Mỗi sự cố hoặc yêu cầu được ghi nhận với các thông tin:

- Nội dung và thời điểm tiếp nhận.
- Mức độ ảnh hưởng.
- Người phụ trách và đầu mối phối hợp.
- Biện pháp xử lý, trạng thái và thời gian dự kiến hoàn thành.
- Kết quả kiểm tra và xác nhận của VTV.

Nhà cung cấp thông báo tiến độ phù hợp với mức độ ảnh hưởng, cập nhật các vướng mắc và hướng dẫn VTV kiểm tra sau xử lý.

Yêu cầu được xác nhận hoàn tất khi kết quả khắc phục hoặc nội dung thực hiện đã được kiểm tra. Việc áp dụng giải pháp tạm thời không đồng nghĩa với việc đã khắc phục dứt điểm sự cố.

Nội dung ngoài phạm vi dịch vụ phải được thông báo và phân định rõ với lỗi phần mềm thuộc trách nhiệm nhà cung cấp. Không tự chuyển yêu cầu khắc phục lỗi thành yêu cầu phát triển mới có tính phí.

VI. ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI VÀ QUYỀN SỬ DỤNG

VI.1. Giá và hiệu lực chào giá

- Giá chào được lập bằng đồng Việt Nam, có hiệu lực tối thiểu 60 ngày kể từ thời hạn nhận chào giá.
- Giá chào bao gồm phần mềm và dịch vụ thuộc phạm vi cung cấp của nhà cung cấp theo phạm vi yêu cầu chào giá.
- Bảng giá phải thể hiện giá trước thuế, loại và mức thuế áp dụng, tiền thuế và tổng giá thanh toán. Trường hợp hạng mục không chịu thuế hoặc có cách áp dụng thuế khác, nhà cung cấp ghi rõ tại hạng mục tương ứng.
- Giá triển khai phải bao gồm các công việc khảo sát, thiết kế, cấu hình, phát triển bổ sung, cài đặt, chuyển tiếp dữ liệu, kiểm thử, tài liệu, đào tạo, hỗ trợ vận hành và bảo hành thuộc phạm vi đã chào. Chi phí đi lại, lưu trú của nhân sự nhà cung cấp theo phương án triển khai được tính trong giá chào.
- Hạng mục đã tính trong cấu phần khác phải ghi rõ "đã bao gồm" và dẫn chiếu đến cấu phần tương ứng, không tính trùng chi phí.
- Hạ tầng, giấy phép và dịch vụ bên thứ ba thuộc trách nhiệm VTV chuẩn bị, thanh toán không đưa vào bảng giá của nhà cung cấp.

Đối với KN01 và KN02, giá chào bao gồm phần công việc kết nối thuộc phần mềm và dịch vụ của nhà cung cấp. Phí dịch vụ, quyền kết nối và công việc tại hệ thống bên thứ ba thực hiện theo trách nhiệm của VTV tại mục I.2.

Các điều kiện hoặc nội dung khác biệt có ảnh hưởng đến giá phải được công bố trong hồ sơ chào giá. Việc bổ sung phạm vi và điều chỉnh giá thực hiện theo mục I.3.

VI.2. Hình thức cung cấp và quyền sử dụng phần mềm

Phần mềm được cung cấp theo hình thức cài đặt tại hạ tầng do VTV quản lý hoặc thuê và quản lý (On-premise).

Quyền sử dụng phần mềm phải đáp ứng các yêu cầu sau:

- Không giới hạn số tài khoản được cấp và số người dùng đồng thời trong phạm vi các đơn vị, chức năng của dự án.
- VTV được chủ động tạo tài khoản, phân nhóm và phân quyền cho các đối tượng được phép sử dụng.
- Việc tăng số tài khoản hoặc số người dùng đồng thời trong phạm vi đã cung cấp không làm

phát sinh phí bản quyền phần mềm.

- VTV được tiếp tục sử dụng phiên bản phần mềm đã bàn giao và thanh toán sau khi hết thời gian bảo hành hoặc không gia hạn bảo trì.

Nhà cung cấp nêu rõ các cấu phần phần mềm, phạm vi đơn vị và cách tổ chức dữ liệu được cung cấp. Đồng thời, làm rõ điều kiện sử dụng trên môi trường vận hành, thử nghiệm, dự phòng, điều kiện chuyển máy chủ và cấp lại giấy phép khi cần cài đặt lại phần mềm.

Số người dùng đồng thời dùng để định cỡ hạ tầng và kiểm thử hiệu năng là thông số đánh giá năng lực xử lý, không phải giới hạn bản quyền hoặc căn cứ tính phí theo người dùng.

VI.3. Bảo hành bảo trì và dịch vụ bổ sung

Chi phí bảo hành và hỗ trợ thuộc phạm vi tại mục V.4 được tính trong giá cung cấp phần mềm và triển khai.

Nhà cung cấp chào riêng phí bảo trì phần mềm theo năm sau thời gian bảo hành, nêu rõ:

- Phạm vi sửa lỗi, hỗ trợ sử dụng và vận hành.
- Chính sách cập nhật phần mềm, chế độ kế toán, thuế và biểu mẫu.
- Điều kiện cung cấp dịch vụ và nguyên tắc điều chỉnh phí.

Các yêu cầu phát triển mới hoặc mở rộng ngoài phạm vi được đánh giá, chào giá và thống nhất riêng trước khi thực hiện. Yêu cầu khắc phục lỗi thuộc chức năng đã cam kết cung cấp không được mặc nhiên chuyển thành dịch vụ bổ sung có tính phí.

VI.4. Phương thức và tiến độ thanh toán

- Thanh toán được thực hiện bằng chuyển khoản.
- Nhà cung cấp đề xuất các mốc thanh toán, tỷ lệ, điều kiện và hồ sơ thanh toán tương ứng, phù hợp với tiến độ và kết quả triển khai, bàn giao, nghiệm thu của dự án.
- Giá trị tạm ứng sau khi ký hợp đồng không vượt quá 30% giá trị phần mềm theo hợp đồng. Khoản tạm ứng được khấu trừ dần vào các lần thanh toán tiếp theo theo tỷ lệ do hai bên thống nhất và quy định trong hợp đồng, bảo đảm khấu trừ hết chậm nhất tại lần thanh toán cuối cùng.
- Các nội dung cụ thể về tạm ứng, bảo đảm, thanh toán và quyết toán được hai bên thống nhất trong hợp đồng.

VI.5. Quyền quản lý và khai thác dữ liệu

VTV có quyền quản lý, khai thác và sử dụng toàn bộ dữ liệu nghiệp vụ, hồ sơ do VTV tạo lập hoặc cung cấp trong quá trình triển khai và vận hành hệ thống.

Giải pháp phải cho phép xuất dữ liệu thuộc phạm vi lưu trữ trên hệ thống, gồm:

- Danh mục và số dư.
- Chứng từ, dữ liệu chi tiết và số liệu báo cáo.

- Gói dữ liệu tiếp nhận, bút toán điều chỉnh và loại trừ.
- Tệp hồ sơ đính kèm.

Nhà cung cấp hướng dẫn cách xuất dữ liệu và bàn giao thông tin về cấu trúc, trường dữ liệu, quan hệ cần thiết để VTV đọc, đối chiếu và sử dụng khi chuyển đổi hệ thống.

VI.6. Bảo mật và sử dụng dữ liệu

Dữ liệu VTV chỉ được nhà cung cấp sử dụng để thực hiện công việc triển khai, vận hành và hỗ trợ trong phạm vi được cho phép.

Nhà cung cấp phải tuân thủ các yêu cầu sau:

- Truy cập hệ thống theo quyền được VTV cấp, phù hợp với công việc và thời gian thực hiện.
- Ghi nhận các hoạt động truy cập, xử lý dữ liệu phục vụ triển khai và hỗ trợ.
- Bảo vệ thông tin tài khoản, dữ liệu nghiệp vụ và hồ sơ được tiếp cận.
- Chỉ sao chép dữ liệu ra ngoài môi trường VTV, sử dụng dịch vụ xử lý dữ liệu bên ngoài hoặc đưa dữ liệu vào công cụ trí tuệ nhân tạo khi được VTV chấp thuận trước.
- Kết thúc quyền truy cập hỗ trợ khi hoàn thành công việc hoặc theo yêu cầu của VTV.

VI.7. Hoàn thiện điều kiện hợp đồng

Trước khi ký kết, các bên thống nhất loại hợp đồng, phạm vi và thứ tự ưu tiên của tài liệu hợp đồng; điều kiện hiệu lực, tạm ứng, thanh toán; bảo đảm thực hiện hợp đồng và bảo lãnh có liên quan theo yêu cầu áp dụng; trách nhiệm, xử lý vi phạm, bồi thường, tạm dừng, chấm dứt, giải quyết tranh chấp và thanh lý. Mức, thời hạn và điều kiện cụ thể được xác định khi đàm phán theo Quy chế mua sắm và quyết định có thẩm quyền của VTV.

Các điều kiện, giới hạn và sai khác được VTV chấp thuận phải được thể hiện thống nhất trong hợp đồng hoặc tài liệu kèm theo. Nội dung chưa được chấp thuận không mặc nhiên thay thế yêu cầu của hồ sơ. Việc sửa đổi hợp đồng phải được ghi nhận bằng văn bản theo thẩm quyền; hoàn thiện chức năng thuộc phạm vi đã cam kết và khắc phục lỗi không được mặc nhiên tính thành yêu cầu bổ sung có phí.

VII. TIẾP NHẬN VÀ LÀM RÕ CHÀO GIÁ

VII.1. Thông tin tiếp nhận

Văn phòng Đài Truyền hình Việt Nam tiếp nhận chào giá theo thời hạn, hình thức, địa chỉ và đầu mối tại Thông báo mời chào giá ở đầu hồ sơ. Nhà cung cấp ghi tên nội dung gửi: “Chào giá xây dựng phần mềm kế toán và cơ sở dữ liệu tài chính tập trung của Đài THVN”, kèm tên đơn vị, người chịu trách nhiệm và đầu mối liên hệ.

Chào giá và các nội dung xác nhận phải có chữ ký của người có thẩm quyền, đóng dấu nếu áp dụng. Trường hợp gửi bản giấy và bản điện tử, nội dung các bản phải thống nhất. Không yêu cầu đóng thành nhiều bộ tài liệu trùng nhau nếu hình thức tiếp nhận đã đáp ứng yêu cầu của Văn phòng.

VII.2. Trao đổi và cập nhật thông tin

Nhà cung cấp gửi câu hỏi làm rõ tới đầu mối Văn phòng, dẫn chiếu mục hoặc mã yêu cầu. Văn phòng phối hợp Ban KHTC và các đơn vị chuyên môn trả lời bằng văn bản hoặc email. Các nội dung làm rõ, điều chỉnh có ảnh hưởng chung đến phạm vi, tiến độ hoặc cơ sở lập giá được thông tin thống nhất tới các đơn vị được mời chào giá.

Trường hợp điều chỉnh hồ sơ, Văn phòng thông báo nội dung và thời hạn áp dụng. Trao đổi tại cuộc họp có ảnh hưởng đến phạm vi, giá hoặc cam kết phải được ghi nhận, xác nhận trước khi dùng làm căn cứ cập nhật đề xuất hoặc hợp đồng.

VII.3. Chi phí chuẩn bị và bảo mật

Nhà cung cấp tự chịu chi phí chuẩn bị, gửi và làm rõ chào giá. Các bên bảo mật thông tin, tài liệu trong quá trình xem xét, làm rõ và đàm phán theo Quy chế mua sắm của VTV; không cung cấp hồ sơ của nhà cung cấp này cho nhà cung cấp khác. Việc công khai thông tin mua sắm được thực hiện theo quy định áp dụng và phân công của VTV.

PHỤ LỤC 01 - PHẠM VI VÀ YÊU CẦU NGHIỆP VỤ

A. Hiện trạng và quy mô lập phương án

1. Hiện trạng hệ thống

VTV đang tổ chức công tác kế toán tại các đơn vị và tổng hợp số liệu tại Ban Kế hoạch tài chính. Hệ thống phần mềm kế toán hiện hữu chủ yếu là Fast Financial và áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp. Hai đơn vị áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư 24/2024/TT-BTC đang sử dụng hệ thống kế toán riêng.

Các thông tin về kế hoạch, hợp đồng, quảng cáo, nhân sự và tiền lương hiện được quản lý trên các hệ thống nghiệp vụ hoặc tệp dữ liệu của VTV. Nhà cung cấp căn cứ yêu cầu tại các phụ lục để đề xuất cách tiếp nhận và sử dụng những thông tin cần thiết phục vụ kế toán, quản trị tài chính và lập báo cáo.

Việc mô tả các hệ thống hiện hữu không đồng nghĩa với yêu cầu thay thế hoặc tích hợp trực tiếp toàn bộ các hệ thống này. Phạm vi giao diện kết nối triển khai trong dự án gồm KN01 và KN02 tại mục C, Phụ lục 02. Các giao diện còn lại được trình bày dưới dạng khả năng tích hợp trong tương lai.

Các chức năng nhập dữ liệu trực tiếp, nhập tệp theo mẫu và trao đổi số liệu giữa các nhóm kế toán trong giải pháp phục vụ tổng hợp, hợp cộng, hợp nhất vẫn thuộc phạm vi triển khai theo yêu cầu nghiệp vụ của hồ sơ.

2. Phạm vi đơn vị sử dụng phần mềm

Phạm vi triển khai gồm Ban Kế hoạch - Tài chính và 21 đơn vị trực thuộc VTV. Trong số 21 đơn vị trực thuộc, có 19 đơn vị áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư 99/2025/TT-BTC và 02 đơn vị áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư 24/2024/TT-BTC.

Hệ thống phải đáp ứng:

- Ghi nhận nghiệp vụ kế toán của cấp Đài và từng đơn vị theo chế độ kế toán áp dụng.
- Phân quyền nhập liệu, kiểm tra, phê duyệt và khai thác số liệu theo chức năng, nhiệm vụ của người sử dụng.
- Tiếp nhận số liệu từ các đơn vị để phục vụ đối chiếu, tổng hợp và lập báo cáo tại Ban Kế hoạch tài chính.
- Ghi nhận riêng các bút toán điều chỉnh, loại trừ phục vụ tổng hợp, hợp cộng, hợp nhất và cho phép đối chiếu với số liệu nguồn.

Danh sách đơn vị trực thuộc làm cơ sở lập đề xuất:

Mã	Đơn vị trực thuộc	Chế độ
01	Đài truyền hình Việt Nam (Ban Kế hoạch – Tài chính)	TT99
03	Trung tâm Phim truyền hình	TT99
04	Trung tâm Kỹ thuật và Mỹ thuật truyền hình	TT99

Mã	Đơn vị trực thuộc	Chế độ
05	Ban Chuyên đề - Khoa giáo	TT99
06	Ban Thời sự	TT99
08	Ban Văn hóa - Giải trí	TT99
09	Ban Chương trình	TT99
10	Văn phòng	TT99
11	Ban Văn nghệ	TT99
16	Ban Biên tập Truyền hình đa phương tiện	TT99
17	Trung tâm Quảng cáo và Khai thác bản quyền	TT99
24	Trung tâm Công nghệ và Truyền dẫn phát sóng	TT99
27	Trung tâm THVN khu vực Nam Bộ	TT99
28	Trung tâm THVN khu vực miền Trung - Tây Nguyên	TT99
32	Trung tâm Truyền thông dân tộc và Nông thôn	TT99
33	***Trường Cao đẳng Truyền hình***	***TT24***
35	Ban Truyền hình đối ngoại	TT99
37	Trung tâm Truyền hình Thể thao	TT99
40	Trung tâm Nền tảng và Dịch vụ số	TT99
47	Trung tâm Nghiên cứu phát triển	TT99
48	***Thời báo VTV***	***TT24***

Tên và mã đơn vị chính thức được VTV xác nhận trong quá trình khảo sát, chuẩn hóa danh mục trước khi cấu hình hệ thống. Việc xác nhận tên và mã nhằm hoàn thiện danh mục cho các đơn vị trong phạm vi nêu trên.

Nhà cung cấp trình bày mô hình tổ chức dữ liệu và sổ kế toán cho cấp Đài, các đơn vị áp dụng TT99 và các đơn vị áp dụng TT24. Phương án cần làm rõ cách tiếp nhận số liệu, đối chiếu, điều chỉnh và lập báo cáo tổng hợp, hợp cộng, hợp nhất.

Số lượng cơ sở dữ liệu và các thành phần phần mềm được xác định theo giải pháp đề xuất. Phương án phải bảo đảm đầy đủ chức năng và quyền sử dụng cho các đơn vị thuộc phạm vi triển khai.

3. Phạm vi tiếp nhận số liệu phục vụ hợp nhất

Ngoài các đơn vị sử dụng phần mềm nêu tại khoản 2, hệ thống cần tiếp nhận gói số liệu phục vụ hợp nhất từ các công ty con, công ty liên kết sau:

Nhóm	**Đơn vị cung cấp gói số liệu cho hợp nhất**
Công ty con	Công ty Cổ phần Tổng Công ty Truyền hình Cáp Việt Nam
Công ty liên kết	Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông Việt Nam
Công ty liên kết	Công ty TNHH Truyền hình Cáp Saigontourist (SCTV)
Công ty liên kết	Công ty TNHH Truyền hình số vệ tinh Việt Nam (VSTV)

Phạm vi triển khai đối với nhóm này gồm:

- Thiết lập mẫu tiếp nhận báo cáo và số liệu cần thiết phục vụ hợp nhất theo yêu cầu NV15 tại mục B, Phụ lục 01.
- Tiếp nhận bằng nhập trực tiếp hoặc nhập tệp theo mẫu, kiểm tra tính đầy đủ và đối chiếu số liệu trước khi sử dụng.
- Theo dõi các thông tin về quan hệ đầu tư, tỷ lệ sở hữu, giao dịch và số dư nội bộ cần thiết để lập bút toán điều chỉnh, loại trừ và báo cáo hợp nhất.

VTV cung cấp hoặc tổ chức thu thập gói số liệu, hồ sơ về quan hệ đầu tư và xác nhận phương pháp xử lý áp dụng cho từng kỳ báo cáo. Nhà cung cấp thiết lập chức năng xử lý và báo cáo theo yêu cầu nghiệp vụ đã thống nhất.

Phạm vi này không bao gồm triển khai thay thế hệ thống kế toán tác nghiệp tại 05 doanh nghiệp hoặc xây dựng kết nối trực tiếp với phần mềm của các doanh nghiệp đó. Các doanh nghiệp này không được tính bổ sung vào số đơn vị triển khai kế toán tác nghiệp tại khoản 2.

4. Hình thức triển khai và quyền sử dụng

Hệ thống được cài đặt trên hạ tầng do VTV quản lý hoặc thuê và quản lý, theo hình thức on-premise.

Phương án cung cấp phần mềm không giới hạn số lượng tài khoản và số người dùng đồng thời theo chính sách bản quyền, trong phạm vi đơn vị và chức năng triển khai của dự án.

VTV được chủ động tạo tài khoản, phân nhóm và phân quyền cho cán bộ kế toán, lãnh đạo, người phê duyệt, cán bộ quản trị và các đối tượng được phép sử dụng hệ thống. Việc tăng số lượng người dùng trong phạm vi này không làm phát sinh phí bản quyền theo tài khoản hoặc theo số người dùng đồng thời.

Nhà cung cấp nêu rõ các thành phần phần mềm, điều kiện cấp quyền sử dụng và môi trường cài đặt trong hồ sơ chào giá, phù hợp với yêu cầu tại mục VI và KT05 tại Phụ lục 02.

5. Cơ sở đề xuất cấu hình và điều kiện vận hành

Nhà cung cấp đề xuất cấu hình hạ tầng phù hợp với mô hình triển khai, số lượng đơn vị, nhu cầu sử dụng đồng thời, khối lượng dữ liệu và yêu cầu xử lý tại các thời điểm cao điểm.

Nhà cung cấp cần nêu:

- Các thông số và giả định sử dụng để xác định cấu hình, gồm số người dùng đồng thời, khối lượng dữ liệu và các tác vụ xử lý chính.
- Yêu cầu về máy chủ, lưu trữ, kết nối mạng, máy trạm và phần mềm nền tảng cần thiết.
- Điều kiện sao lưu, khôi phục và bố trí môi trường kiểm thử phù hợp với giải pháp.
- Các điều kiện cần bổ sung hoặc nâng cấp khi quy mô sử dụng và khối lượng dữ liệu tăng.

Trường hợp chưa đủ thông tin để xác định cấu hình, nhà cung cấp nêu rõ giả định lập phương án và các thông tin cần VTV bổ sung. Thông số triển khai và điều kiện kiểm thử hiệu năng được hai bên xác nhận trong quá trình khảo sát, thiết kế.

Số người dùng đồng thời dùng để xác định cấu hình và kiểm thử hiệu năng là thông số đánh giá năng lực xử lý, không phải giới hạn quyền sử dụng phần mềm.

VTV chịu trách nhiệm chuẩn bị và chi trả cho hạ tầng, thiết bị, đường truyền và quyền sử dụng phần mềm nền tảng của bên thứ ba nếu giải pháp có yêu cầu. Nhà cung cấp trình bày yêu cầu kỹ thuật và điều kiện VTV cần chuẩn bị, không phải lập chào giá hoặc dự toán chi phí cho các hạng mục này.

Việc cài đặt, cấu hình và kiểm thử phần mềm do nhà cung cấp cung cấp trên hạ tầng đáp ứng yêu cầu của VTV thuộc phạm vi dịch vụ triển khai của dự án.

B. Yêu cầu theo nhóm nghiệp vụ

Các yêu cầu dưới đây xác định phạm vi chức năng làm cơ sở lập đề xuất giải pháp và chào giá. Nhà cung cấp trình bày giải pháp và phạm vi đáp ứng theo mục II.1.

Danh mục trường dữ liệu, biểu mẫu, quy tắc tính toán, điều kiện kiểm soát và luồng phê duyệt chi tiết được khảo sát, thống nhất trong quá trình triển khai, phù hợp với phạm vi nghiệp vụ tại phụ lục này.

VTV cung cấp danh mục, chính sách kế toán, quy tắc nghiệp vụ, biểu mẫu và dữ liệu đầu vào thuộc trách nhiệm của VTV. Nhà cung cấp thực hiện khảo sát, thiết kế, cấu hình, phát triển và kiểm thử các chức năng thuộc phạm vi cung cấp.

Mã	Nội dung yêu cầu

NV01	Mô hình dữ liệu và danh mục dùng chung
NV01.1	Quản lý sổ kế toán của cấp Đài và các đơn vị theo đơn vị, chế độ kế toán, năm và kỳ kế toán. Áp dụng hình thức Nhật ký chung, đồng tiền ghi sổ VND, năm tài chính từ ngày 01/01 đến ngày 31/12. Theo dõi nguyên tệ và giá trị quy đổi đối với nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ.
NV01.2	Tổ chức dữ liệu kế toán TT99 và TT24 với hệ thống tài khoản, chứng từ, sổ và báo cáo phù hợp từng chế độ. Hỗ trợ chuyển và ánh xạ số liệu TT24 phục vụ tổng hợp, hợp cộng toàn Đài, đồng thời giữ nguyên số liệu trên sổ kế toán TT24 nguồn. Nhà cung cấp trình bày cơ chế trao đổi số liệu nếu các nhóm được triển khai trên các cơ sở dữ liệu riêng.
NV01.3	Quản lý danh mục đơn vị, tài khoản, đối tượng, hợp đồng, nguồn kinh phí, dự án, tài sản, kênh, chương trình, khung chương trình, khung giờ, mảng hoạt động và khoản mục. Xác định danh mục dùng chung và danh mục riêng theo đơn vị hoặc chế độ kế toán. Kiểm tra trùng mã trong phạm vi quản lý tương ứng, phân quyền tạo, sửa và ngừng sử dụng mã.
NV01.4	Thiết lập thông tin bắt buộc theo loại chứng từ và nghiệp vụ. Kiểm tra đơn vị, kỳ kế toán, mã danh mục, mã quản trị và cân đối định khoản trước khi ghi sổ. Ghi nhận thay đổi đối với danh mục và quy tắc có ảnh hưởng đến hạch toán, ánh xạ hoặc tổng hợp báo cáo. Với các quy tắc áp dụng theo kỳ, phải xác định kỳ hoặc thời điểm hiệu lực để đối chiếu số liệu trước và sau thay đổi.
NV01.5	Kế thừa dữ liệu giữa các hồ sơ, chứng từ có liên quan trong phần mềm. Cho phép nhập tệp theo mẫu và tiếp nhận dữ liệu từ các kết nối thuộc phạm vi triển khai, có kiểm tra và đối chiếu trước khi ghi nhận. Danh mục trường dữ liệu, nguồn cung cấp và quyền cập nhật được xác định trong tài liệu thiết kế.
NV02	**Kế hoạch tài chính và dự toán**
NV02.1	Theo dõi kế hoạch thu, chi theo năm, quý, tháng và các tiêu chí quản lý gồm đơn vị, nguồn, mảng hoạt động, khoản mục, chương trình, dự án, nhiệm vụ. Các tiêu chí được sử dụng theo từng loại kế hoạch. Lưu kế hoạch ban đầu, các lần điều chỉnh và kế hoạch hiện hành, kèm căn cứ phê duyệt, người phê duyệt và thời điểm hiệu lực.
NV02.2	Tiếp nhận kế hoạch được giao và điều chỉnh kế hoạch đã được phê duyệt bằng nhập trực tiếp hoặc nhập tệp theo mẫu. Lưu thông tin phiên bản và hồ sơ phê duyệt để theo dõi thực hiện, không yêu cầu thực hiện lại quy trình thẩm định, phê duyệt đã hoàn thành tại hệ thống nguồn. Cung cấp số liệu thực hiện phục vụ lập kế hoạch kỳ tiếp theo. Phạm vi triển khai không bao gồm xây dựng lại toàn bộ nghiệp vụ lập và thẩm định kế hoạch của hệ thống hiện có.
NV02.3	Liên kết kế hoạch với hợp đồng, đề nghị chi, tạm ứng, nghiệm thu và thanh toán đối với các hồ sơ được theo dõi trên phần mềm. Theo dõi riêng cam kết còn hiệu lực, chi phí đã ghi nhận,

	tiền đã chi và nghĩa vụ chưa thanh toán. Khi xác định mức sử dụng kế hoạch, không cộng trùng các giá trị phản ánh cùng một nghĩa vụ.
NV02.4	Thiết lập cách tính mức đã sử dụng và số kế hoạch còn được sử dụng theo từng loại kế hoạch. Với kế hoạch kiểm soát theo chi phí, mức đã sử dụng có thể gồm chi phí được tính vào kế hoạch và phần cam kết còn lại chưa ghi nhận chi phí. Quy tắc xử lý tạm ứng, thuế, điều chỉnh và hủy cam kết do VTV xác nhận trong quá trình thiết kế. Báo cáo phải thể hiện được các thành phần hình thành số đã sử dụng và số còn lại.
NV02.5	Lập báo cáo kế hoạch, thực hiện, chênh lệch, tỷ lệ hoàn thành và dự báo cuối năm. Dự báo cuối năm được tổng hợp từ số thực hiện đến kỳ báo cáo và phần ước thực hiện còn lại do người được phân quyền cập nhật. Lưu người cập nhật, thời điểm và căn cứ của phần ước thực hiện.
NV02.6	Cảnh báo hoặc chặn giao dịch vượt kế hoạch theo ngưỡng và các tiêu chí được VTV xác nhận. Danh sách chứng từ, thời điểm kiểm tra và cách xử lý ngoại lệ được xác định trong thiết kế. Trường hợp được phép vượt ngưỡng, phải ghi nhận người phê duyệt và lý do.
NV03	**Nguồn kinh phí và kế toán TT24**
NV03.1	Theo dõi nguồn ngân sách nhà nước, nguồn thu quảng cáo, bản quyền, dịch vụ, tài trợ, hợp tác và các nguồn khác theo danh mục VTV xác nhận. Quản lý riêng các tiêu chí nguồn kinh phí, loại doanh thu và tài khoản tiền để phục vụ hạch toán, báo cáo và đối chiếu.
NV03.2	Gắn mã nguồn và nhiệm vụ vào các nghiệp vụ có yêu cầu theo dõi. Đối với kinh phí ngân sách nhà nước, theo dõi chương, loại, khoản, mục, tiểu mục, niên độ, tính chất kinh phí và mã đơn vị quan hệ ngân sách theo phạm vi áp dụng. Các đơn vị TT99 có sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước phải có dữ liệu phục vụ lập báo cáo quyết toán tương ứng.
NV03.3	Hỗ trợ hạch toán trong bảng, ngoài bảng và theo dõi các nghiệp vụ nhận dự toán, rút dự toán, sử dụng kinh phí, chuyển nguồn, nộp trả và xử lý số dư theo chế độ áp dụng và hồ sơ được VTV xác nhận. Thu thập các thông tin cần thiết để lập báo cáo tài chính và báo cáo quyết toán. Thiết lập cách lấy số liệu riêng cho từng loại báo cáo.
NV03.4	Theo dõi chương trình hoặc nhiệm vụ sử dụng nhiều nguồn bằng dòng hạch toán chi tiết hoặc bảng phân bổ nguồn được phê duyệt. Kiểm tra tổng giá trị phân bổ bằng giá trị nghiệp vụ. Theo dõi mức sử dụng, số còn lại và nghĩa vụ chưa thanh toán theo từng nguồn theo quy tắc tại NV02 và NV03, tránh tính trùng.
NV03.5	Lập báo cáo số dư đầu kỳ, tăng, giảm, sử dụng và số còn lại theo từng nguồn, với công thức được xác định phù hợp bản chất nguồn. Cung cấp bảng đối chiếu với tiền, công nợ, tài sản và chi phí có liên quan. Khi một tài khoản ngân hàng sử dụng cho nhiều nguồn, việc phân tích theo nguồn căn cứ vào dữ liệu hạch toán đã phân loại và các khoản điều chỉnh được xác nhận.

NV03.6	Lập sổ kế toán, báo cáo tài chính và báo cáo quyết toán theo TT24 cho Trường Cao đẳng Truyền hình và Thời báo VTV. Lập báo cáo kinh phí ngân sách nhà nước tại đơn vị và cấp Đài theo danh mục tại Phụ lục 03. VTV bổ sung phần thuyết minh bằng lời, phần mềm hỗ trợ số liệu bảng biểu và lưu hồ sơ báo cáo.
NV04	**Vốn bằng tiền, ngân hàng, kho bạc và ngoại tệ**
NV04.1	Quản lý quỹ tiền mặt, tài khoản ngân hàng và Kho bạc theo đơn vị và loại tiền. Lập phiếu thu, phiếu chi, báo nợ, báo có, ủy nhiệm chi và chứng từ chuyển tiền nội bộ. Kế thừa thông tin từ hồ sơ đề nghị, hợp đồng hoặc nghĩa vụ thanh toán đã được duyệt khi có liên kết trên phần mềm.
NV04.2	Tiếp nhận sao kê qua kết nối thuộc KN01 hoặc nhập tệp theo mẫu đã thống nhất. Hỗ trợ so khớp theo mã giao dịch, số tiền, ngày giao dịch và thông tin đối tượng khi dữ liệu đáp ứng điều kiện đối chiếu. Liệt kê giao dịch chưa ghi sổ, chưa khớp hoặc khớp một phần. Người được phân quyền kiểm tra, xác nhận trước khi tạo hoặc hoàn thiện chứng từ kế toán.
NV04.3	Theo dõi nguyên tệ, tỷ giá giao dịch, giá trị quy đổi và chênh lệch tỷ giá. Hỗ trợ đánh giá lại cuối kỳ theo chính sách kế toán VTV xác nhận. Đối với tiền gửi có kỳ hạn và các khoản vay phát sinh trong phạm vi dự án, theo dõi hợp đồng hoặc khế ước, số gốc, lãi, kỳ hạn và lịch thanh toán.
NV04.4	Lập dự báo dòng tiền từ số dư tiền, kế hoạch thu, lịch thu nợ và nghĩa vụ thanh toán được theo dõi trên phần mềm. Cho phép nhập hoặc nhận tệp các khoản thu, chi dự kiến bổ sung, kèm căn cứ. Xác định nguồn dữ liệu và quy tắc loại trừ trùng giữa các khoản dự kiến và nghĩa vụ đã ghi nhận. Báo cáo thể hiện tiền đầu kỳ, thu, chi, tiền cuối kỳ và cảnh báo thiếu hụt theo kỳ dự báo. Báo cáo tiền gửi tiết kiệm Đài theo ngân hàng, kỳ hạn, lãi suất và lãi dự thu.
NV05	**Mua hàng và công nợ phải thu phải trả**
NV05.1	Ghi nhận mua hàng, dịch vụ, chi phí và công nợ từ thông tin hợp đồng, nghiệm thu và hóa đơn. Theo dõi nhà cung cấp, mã số thuế, số hóa đơn, hạn thanh toán và hồ sơ đính kèm. Liên kết dữ liệu mua hàng, công nợ, thanh toán và hạch toán kế toán.
NV05.2	Theo dõi công nợ theo đơn vị, đối tượng, hợp đồng, hóa đơn, dự án, loại tiền và hạn thanh toán theo từng nghiệp vụ. Cho phép phân bổ một khoản thu hoặc chi cho nhiều hóa đơn, thanh toán nhiều lần cho một hóa đơn và đối chiếu theo giao dịch được theo dõi đích danh. Quản lý ứng trước, bù trừ được phê duyệt và số còn phải xử lý. Mã chương trình dùng để phân tích và chỉ tham gia đối chiếu công nợ đối với nghiệp vụ có yêu cầu cụ thể.
NV05.3	Lập báo cáo tuổi nợ, công nợ đến hạn, quá hạn, bảng đối chiếu và tình trạng xử lý. Cho phép thiết lập các khoảng tuổi nợ. Giá trị và nhóm tuổi nợ được xác định theo hạn thanh toán, ngày báo cáo và số còn phải thu hoặc phải trả.

NV05.4	Theo dõi khoản phải thu lợi nhuận được chia từ các doanh nghiệp có liên quan theo thông báo, quyết định và số thực nhận. Hỗ trợ lập bảng theo dõi, hạch toán dự phòng và điều chỉnh công nợ theo số liệu, căn cứ và quyết định được VTV phê duyệt.
NV06	**Doanh thu và các nguồn thu**
NV06.1	Phân loại và hạch toán các nghiệp vụ quảng cáo, trao đổi hoặc mua bán bản quyền, hợp tác sản xuất và phát sóng, sản xuất chương trình cho Bộ, ngành, địa phương, hỗ trợ, tài trợ và dịch vụ khác. Quy tắc ghi nhận được xác định theo bản chất nghiệp vụ, chế độ kế toán áp dụng và chính sách VTV xác nhận.
NV06.2	Liên kết thông tin hợp đồng, nghiệm thu hoặc xác nhận thực hiện, hóa đơn, công nợ, thu tiền và doanh thu. Tiếp nhận dữ liệu bằng nhập trực tiếp, nhập tệp theo mẫu và kết nối hóa đơn điện tử thuộc KN02.1. Phân biệt tiền nhận trước, doanh thu chưa thực hiện và doanh thu đã ghi nhận. Kết nối trực tiếp với hệ thống hợp đồng hoặc quảng cáo thuộc KN05 chưa nằm trong phạm vi triển khai.
NV06.3	Lập lịch và bảng phân bổ doanh thu theo kỳ theo quy tắc được VTV xác nhận. Theo dõi điều chỉnh, giảm trừ và lưu kết quả phân bổ từng kỳ. Trường hợp phân bổ theo tập chương trình hoặc lịch phát sóng, VTV cung cấp và xác nhận dữ liệu làm căn cứ tính toán.
NV06.4	Phân tích doanh thu theo đơn vị, mảng hoạt động, kênh, chương trình, khung chương trình, khung giờ, đối tác và hợp đồng khi dữ liệu có các mã tương ứng. Theo dõi riêng số phải nộp, được để lại, đã nộp và còn phải nộp về Đài theo quy tắc VTV xác nhận. Đối chiếu các chỉ tiêu này với hạch toán nội bộ.
NV07	**Chi phí và giá thành chương trình**
NV07.1	Tập hợp chi phí trực tiếp và chi phí chung theo tài khoản, đơn vị, bộ phận, trung tâm chi phí, nguồn, chương trình, kênh, dự án, hợp đồng và nhiệm vụ. Các tiêu chí được sử dụng theo từng nhóm nghiệp vụ. Theo dõi thêm thể loại, tập chương trình, sự kiện và nhiệm vụ chính trị bằng thuộc tính hoặc mã phân tích khi có dữ liệu đầu vào.
NV07.2	Theo dõi chương trình kéo dài nhiều kỳ, có nhiều đơn vị tham gia và sử dụng nhiều nguồn kinh phí. Phản ánh dở dang đầu kỳ, chi phí phát sinh, phân bổ, kết chuyển và dở dang cuối kỳ. Khi tổng hợp cấp Đài, đối chiếu và xử lý giao dịch nội bộ theo quy tắc để không ghi nhận trùng chi phí của chương trình.
NV07.3	Phân bổ chi phí chung theo hệ số, tỷ lệ hoặc thời lượng do VTV cung cấp và phê duyệt. Hỗ trợ phân bổ từ cấp Đài đến đơn vị và từ đơn vị đến kênh hoặc chương trình theo phương án được thống nhất. Lưu nguồn chi phí, tiêu thức, kết quả và chênh lệch làm tròn. Việc phân bổ đến tập, chương trình hoặc khung giờ được thực hiện khi có dữ liệu tiêu thức tương ứng.
NV07.4	Theo dõi căn cứ nghiệm thu, thời điểm phát sóng và thông tin bản quyền cần cho việc xác định giá vốn. Hỗ trợ bảng tính và bút toán kết chuyển từ chi phí sản xuất dở dang sang giá

	vốn theo điều kiện, giá trị và quy tắc VTV xác nhận. Nhật ký phát sóng, số tập, thời lượng và lịch phân bổ chi phí bản quyền hoặc sân khấu được nhập trực tiếp hoặc nhập tệp theo mẫu. Phạm vi này không bao gồm điều khiển hoặc vận hành hệ thống phát sóng.
NV07.5	Phân biệt phân bổ tạo bút toán kế toán với phân bổ chỉ phục vụ báo cáo quản trị. Lập bảng đối chiếu giữa số liệu kế toán và kết quả phân bổ quản trị. Khóa kết quả theo kỳ, kiểm soát quyền tính lại và cơ chế thay thế kết quả để không ghi nhận hai lần cùng một khoản chi phí.
NV07.6	Lập báo cáo kinh phí được giao, cam kết, thực chi, chi phí ghi nhận và số còn lại theo chương trình hoặc nhiệm vụ. So sánh với dự toán và cảnh báo chương trình chờ phát sóng, bản quyền sắp hết hạn theo ngày và ngưỡng được thiết lập. Tính chi phí bình quân theo tập hoặc phút khi có sản lượng tương ứng, thể hiện rõ phạm vi chi phí và loại sản lượng. Trường hợp thiếu sản lượng hoặc sản lượng bằng không, báo cáo thể hiện chưa đủ căn cứ tính.
NV08	**Tài sản công cụ dụng cụ và vật tư**
NV08.1	Quản lý tài sản cố định theo mã, nhóm, nguồn hình thành, đơn vị, địa điểm, người sử dụng, nguyên giá, hao mòn hoặc khấu hao lũy kế và giá trị còn lại. Theo dõi các nghiệp vụ hình thành, bàn giao, điều chỉnh, sửa chữa, kiểm kê, thanh lý và hồ sơ có liên quan.
NV08.2	Tính hao mòn, khấu hao tài sản và phân bổ công cụ dụng cụ, chi phí trả trước theo thời gian, phương pháp và chế độ VTV xác nhận. Hạch toán theo tài khoản và các tiêu chí quản trị tương ứng. Theo dõi tăng, giảm, tạm dừng hoặc điều chỉnh trên cơ sở chứng từ được duyệt.
NV08.3	Theo dõi điều chuyển tài sản giữa các đơn vị, liên kết mã tại đơn vị giao và đơn vị nhận. Kế thừa nguyên giá, hao mòn hoặc khấu hao lũy kế, giá trị còn lại và thời gian sử dụng còn lại theo hồ sơ điều chuyển. Đối chiếu giao, nhận để tránh cộng trùng trên báo cáo toàn Đài. Trường hợp điều chuyển một phần, VTV cung cấp căn cứ tách giá trị và thông tin cấu phần để thống nhất cách xử lý trong quá trình thiết kế.
NV08.4	Thiết kế 01 mẫu tem tài sản dùng mã vạch hoặc mã QR theo phương án thống nhất và chức năng ghi nhận kiểm kê bằng thiết bị di động. Hỗ trợ nhận diện tài sản, ghi nhận kết quả kiểm kê, đối chiếu với sổ và lập danh sách chênh lệch. Nhà cung cấp cung cấp chức năng phần mềm, hướng dẫn sử dụng và yêu cầu thiết bị tương thích. VTV chuẩn bị, chi trả thiết bị, vật tư in tem, tổ chức in, dán tem và kiểm kê thực tế. Các hạng mục do VTV chuẩn bị không thuộc chào giá của nhà cung cấp phần mềm.
NV08.5	Tập hợp chi phí sửa chữa, bảo dưỡng theo mã tài sản từ chứng từ kế toán và lập báo cáo chi phí liên quan. Phạm vi này phục vụ kế toán và theo dõi chi phí tài sản, không bao gồm lập kế hoạch bảo trì kỹ thuật, điều độ thiết bị hoặc thu thập dữ liệu cảm biến.
NV08.6	Quản lý nhập, xuất, tồn vật tư, công cụ dụng cụ và hàng tồn kho theo đơn vị, kho và mã hàng. Hỗ trợ kiểm kê, xử lý chênh lệch được phê duyệt và tính giá xuất kho theo phương pháp bình quân tháng. Đối chiếu số lượng, giá trị tồn kho chi tiết với sổ kế toán.

NV09	**Đầu tư mua sắm và dự án**
NV09.1	Theo dõi dự toán đã duyệt, kế hoạch vốn, nguồn vốn, dự án, gói mua sắm, hợp đồng và phụ lục hợp đồng. Ghi nhận tạm ứng, nghiệm thu, thanh toán, khoản giữ lại, thu hồi tạm ứng và nghĩa vụ phải trả trên cơ sở hồ sơ được cung cấp.
NV09.2	Đối chiếu giá trị thanh toán lũy kế với hợp đồng, nghiệm thu, dự toán và kế hoạch vốn. Thiết lập cảnh báo hoặc chặn tại các bước chứng từ được xác định trong thiết kế. Ghi nhận người phê duyệt và căn cứ đối với trường hợp được phép xử lý ngoại lệ.
NV09.3	Tập hợp chi phí đầu tư, theo dõi số liệu quyết toán và hỗ trợ ghi tăng tài sản theo giá trị được VTV phê duyệt. Lưu liên kết giữa tài sản hình thành và hồ sơ dự án. Phạm vi triển khai gồm kế toán chi phí, vốn đầu tư và các báo cáo được xác định tại Phụ lục 03, không bao gồm quản lý đấu thầu, giám sát thi công hoặc bộ báo cáo chuyên ngành của chủ đầu tư ngoài danh mục này.
NV10	**Tạm ứng và thanh toán nội bộ**
NV10.1	Theo dõi tạm ứng theo cá nhân, nhiệm vụ, đoàn công tác, chương trình hoặc dự án. Quản lý ngày tạm ứng, hạn hoàn ứng, số đã hoàn ứng và số còn phải xử lý. Liên kết đề nghị, chi tiền, hồ sơ hoàn ứng, thu hồi hoặc chi bổ sung. Cảnh báo khoản tạm ứng đến hạn, quá hạn theo ngày và ngưỡng được thiết lập.
NV10.2	Ghi nhận đơn vị đối ứng, loại giao dịch và thông tin tham chiếu đối với giao dịch nội bộ. Hỗ trợ ghép đối ứng theo các tiêu chí thống nhất, xác định chênh lệch và lập bảng đối chiếu giữa hai đơn vị. Theo dõi trạng thái kiểm tra, xác nhận và xử lý chênh lệch.
NV10.3	Theo dõi phối hợp sản xuất theo đơn vị chủ trì và đơn vị phối hợp, gồm công nợ đầu kỳ, phát sinh, quyết toán, thanh toán và số cuối kỳ. Lập bảng đối chiếu công nợ, doanh thu và chi phí liên quan để xác định các khoản chưa tương ứng giữa hai bên. Việc điều chỉnh được kế toán thực hiện hoặc phê duyệt trên cơ sở hồ sơ xác nhận.
NV10.4	Thiết lập quy tắc cho các giao dịch cấp kinh phí, thu nộp doanh thu, kết chuyển chi phí và thuế nội bộ giữa đơn vị với cấp Đài. Chỉ tự động tạo chứng từ đối ứng đối với loại nghiệp vụ có đủ dữ liệu và được thống nhất trong thiết kế. Chứng từ nhận phải có tham chiếu nguồn, trạng thái kiểm tra hoặc phê duyệt và cơ chế ngăn trùng khi xử lý lại.
NV11	**Kế toán tiền lương và thuế thu nhập cá nhân**
NV11.1	Tiếp nhận bảng lương, thu nhập, bảo hiểm, khoản khấu trừ và khoản phải trả người lao động đã được duyệt bằng tệp theo mẫu. Tiếp nhận bảng thu nhập và các khoản chi trả cho cộng tác viên của VTV đã được duyệt bằng tệp theo mẫu. Kiểm tra kỳ, mã nhân viên hoặc cộng tác viên, đơn vị chi trả và tổng tiền trước khi hạch toán. Theo dõi, đối chiếu số phải trả, đã trả và chưa trả theo từng cá nhân, đơn vị và kỳ phát sinh.

NV11.2	Quản lý thông tin cá nhân cần thiết cho kế toán thu nhập và thuế TNCN của người lao động, cộng tác viên, gồm mã cá nhân, thông tin định danh, mã số thuế hoặc số định danh cá nhân sử dụng theo quy định, thông tin người phụ thuộc, các khoản giảm trừ và thông tin phục vụ xác định phương pháp tính thuế. Hỗ trợ tính, đối chiếu thuế, theo dõi khấu trừ và lập số liệu kê khai, quyết toán theo danh mục tại Phụ lục 03 trên cơ sở kế thừa bảng lương, bảng thu nhập và dữ liệu chi trả đã được duyệt. Phương pháp tính, khấu trừ và các tham số thuế phải phù hợp với đối tượng, loại thu nhập và kỳ tính thuế áp dụng. VTV cung cấp, xác nhận thông tin cá nhân, thu nhập, khoản miễn thuế, giảm trừ và các dữ liệu đầu vào cần thiết.
NV11.3	Phân bổ chi phí nhân công theo đơn vị, chương trình hoặc trung tâm chi phí trên cơ sở bảng hệ số được phê duyệt. Phân quyền truy cập và xuất dữ liệu thu nhập cá nhân. Phạm vi triển khai không bao gồm chấm công, xây dựng công thức tính lương gốc, quản lý định biên hoặc tuyển dụng.
NV11.4	Hỗ trợ tính và khấu trừ thuế TNCN tại nguồn đối với các khoản thu nhập chi trả cho cộng tác viên của VTV thuộc diện phải khấu trừ. Xác định số thuế phải khấu trừ, số tiền thực trả và hạch toán khoản phải trả cộng tác viên, nghĩa vụ thuế tương ứng trên cơ sở dữ liệu thu nhập đã được duyệt. Theo dõi số thuế đã khấu trừ, phải nộp, đã nộp thay và còn phải nộp theo đơn vị chi trả, kỳ thuế và dữ liệu chi tiết của từng cộng tác viên. Cho phép đối chiếu bảng chi trả, số liệu khấu trừ, chứng từ kế toán và chứng từ nộp thuế, bao gồm trường hợp một chứng từ nộp thuế tổng hợp cho nhiều cá nhân. Tổng hợp số liệu phục vụ kê khai, quyết toán thuế TNCN của đơn vị chi trả thu nhập. Việc quyết toán thay cho cá nhân chỉ áp dụng đối với trường hợp đủ điều kiện và có ủy quyền hợp lệ theo quy định. Cung cấp dữ liệu lập chứng từ điện tử khấu trừ thuế TNCN theo NV12.5 và kết nối KN02.2 tại Phụ lục 02.
NV12	**Thuế, hóa đơn và chứng từ điện tử**
NV12.1	Quản lý dữ liệu hóa đơn đầu vào, đầu ra, hóa đơn điều chỉnh, thay thế, trạng thái xử lý và tham chiếu chứng từ kế toán. Kiểm tra trùng theo bộ thông tin nhận diện hóa đơn được thống nhất. Kiểm tra các trường bắt buộc, liệt kê hóa đơn chưa hạch toán hoặc có sai khác với chứng từ kế toán.
NV12.2	Thực hiện kết nối phát hành và tiếp nhận dữ liệu hóa đơn theo KN02.1 tại Phụ lục 02. Trình bày phương án kiểm thử, chuyển sang vận hành và cách phát hành trên hệ thống hóa đơn hiện hữu trong thời gian kết nối chưa sẵn sàng hoặc gặp sự cố. Việc nhận dữ liệu từ cơ quan thuế thực hiện qua phương thức được cấp quyền hoặc dịch vụ do VTV lựa chọn. VTV chuẩn bị

	quyền truy cập và chi trả dịch vụ bên thứ ba cần thiết, nhà cung cấp thực hiện phần kết nối và xử lý dữ liệu thuộc phần mềm cung cấp.
NV12.3	Tập hợp số liệu và lập bảng kê, tờ khai GTGT, TNCN, TNDN, số liệu quyết toán theo các mẫu thuộc Phụ lục 03. Xuất tệp theo định dạng phù hợp công cụ kê khai được thống nhất trong thiết kế. Cho phép người được phân quyền bổ sung các chỉ tiêu điều chỉnh thuế chưa có đủ căn cứ từ dữ liệu kế toán, kèm thông tin giải thích hoặc hồ sơ liên quan.
NV12.4	Tổng hợp dữ liệu GTGT của các đơn vị phục vụ kê khai tập trung tại Ban KHTC theo phạm vi VTV xác nhận. Theo dõi và đối chiếu công nợ nội bộ về thuế. Phân biệt số liệu đưa vào kê khai tập trung với nghĩa vụ do từng đơn vị tự kê khai để tránh tổng hợp trùng.
NV12.5	Quản lý dữ liệu lập và phát hành chứng từ điện tử khấu trừ thuế TNCN cho người lao động, cộng tác viên thuộc trường hợp được cấp chứng từ theo quy định. Kế thừa thông tin cá nhân, đơn vị chi trả, khoản thu nhập, kỳ khấu trừ và số thuế đã khấu trừ từ dữ liệu được kiểm tra, phê duyệt theo NV11. Thực hiện kết nối theo KN02.2 tại Phụ lục 02 để chuyển dữ liệu phục vụ lập, ký và phát hành chứng từ, tiếp nhận kết quả xử lý và thông tin chứng từ đã phát hành. Cho phép tra cứu, tải chứng từ và đối chiếu với dữ liệu thu nhập, khấu trừ thuế, chứng từ kế toán liên quan. Theo dõi trạng thái xử lý, kiểm soát phát hành trùng và lưu mối liên hệ giữa chứng từ gốc với chứng từ điều chỉnh, thay thế khi xử lý sai sót.
NV13	**Kế toán tổng hợp và khóa sổ**
NV13.1	Tổng hợp chứng từ đã ghi sổ lên nhật ký, sổ chi tiết, sổ cái và bảng cân đối số phát sinh. Thiết kế chức năng kiểm tra cân đối và đối chiếu số liệu tiền, công nợ, kho, tài sản, thuế với sổ kế toán tổng hợp.
NV13.2	Thiết lập các bút toán định kỳ, phân bổ, kết chuyển và xử lý cuối kỳ theo quy tắc được VTV xác nhận. Đối với nghiệp vụ phải kết chuyển từ sổ đơn vị về sổ cấp Đài, xác định rõ nguồn, đích, kỳ, tài khoản đối ứng và bước phê duyệt. Phân biệt nghiệp vụ tạo bút toán kế toán với thao tác tổng hợp số liệu báo cáo.
NV13.3	Khóa sổ theo đơn vị, kỳ và phạm vi nghiệp vụ được xác định. Ban KHTC kiểm soát việc khóa, mở kỳ theo phân quyền. Ghi nhận người thực hiện, thời điểm và lý do mở kỳ. Khi dữ liệu thay đổi sau khi mở kỳ, phải có nhật ký và khả năng đối chiếu với số liệu báo cáo đã chốt để VTV kiểm tra, xác nhận lại.
NV13.4	Kiểm soát sửa, xóa và điều chỉnh chứng từ theo trạng thái ghi sổ, phê duyệt và khóa kỳ. Việc điều chỉnh phải thực hiện theo quyền và quy trình được thống nhất, lưu tham chiếu chứng từ gốc hoặc lịch sử thay đổi phù hợp cách xử lý. Kiểm soát chạy lại kết chuyển, phân bổ và các tác vụ cuối kỳ để không tạo trùng số liệu.

NV14	**Báo cáo và bảng điều hành**
NV14.1	Thiết kế chức năng lập, tổng hợp hoặc tiếp nhận báo cáo theo cách xử lý quy định cho từng mẫu tại Phụ lục 03. Đối với báo cáo VTV lập và cung cấp, hệ thống tiếp nhận, lưu trữ và quản lý theo đơn vị, kỳ báo cáo. Không mặc nhiên yêu cầu phần mềm tự tính toàn bộ nội dung của các mẫu chỉ thuộc phạm vi tiếp nhận.
NV14.2	Lập báo cáo theo đơn vị, nhóm đơn vị và toàn Đài. Cho phép lọc theo kỳ, nguồn, nhiệm vụ, chương trình, kênh và các tiêu chí có dữ liệu tương ứng. Thể hiện phạm vi và trạng thái số liệu của báo cáo, phân biệt số liệu chưa khóa, đã khóa, trước và sau điều chỉnh hoặc loại trừ.
NV14.3	Cung cấp bảng điều hành cho lãnh đạo và Ban KHTC theo danh mục tại Phụ lục 03, gồm các chỉ tiêu thu, chi, số dư tiền, dự báo dòng tiền, công nợ đến hạn và quá hạn, mức thực hiện kế hoạch, chi phí đơn vị hoặc chương trình, tài sản và cảnh báo trọng yếu. Số liệu được cập nhật từ dữ liệu đã ghi nhận hợp lệ trên phần mềm, dữ liệu nhập theo mẫu và kết nối KN01, KN02. Nêu rõ kỳ số liệu hoặc thời điểm cập nhật để người sử dụng đánh giá thông tin.
NV14.4	Cho phép truy ngược chỉ tiêu báo cáo đến đơn vị, sổ, chứng từ và hồ sơ liên quan theo phân quyền và mức chi tiết dữ liệu được lưu. Với dữ liệu bên ngoài chỉ tiếp nhận dạng tổng hợp, truy đến gói số liệu và bảng chi tiết đã được cung cấp. Hỗ trợ xuất Excel, PDF và xuất Word đối với các mẫu được xác định có nhu cầu trong danh mục báo cáo. Cho phép lưu, sử dụng lại bộ lọc hoặc tham số đối với các báo cáo quản trị được thống nhất.
NV14.5	Cung cấp công cụ hoặc cơ chế cấu hình chỉ tiêu, công thức, cột và mẫu in trên dữ liệu sẵn có. Nhà cung cấp làm rõ các thao tác quản trị viên VTV có thể tự thực hiện và các thay đổi cần nhà cung cấp hỗ trợ hoặc phát triển. Đối với báo cáo phân tích hiệu quả, xác định rõ nguồn doanh thu, phạm vi chi phí và tiêu thức phân bổ.
NV15	**Tổng hợp toàn Đài và hợp nhất báo cáo tài chính**
NV15.1	Tổ chức ba cấp xử lý số liệu. Cấp thứ nhất tổng hợp số liệu cấp Đài do Ban KHTC quản lý, 19 đơn vị trực thuộc. Cấp thứ hai Cộng hợp với 02 đơn vị sử dụng chế độ kế toán HCSN (Trường CĐTH và Thời báo VTV). Cấp thứ Ba (chỉ sử dung cuối các năm tài chính): Lập báo cáo tài chính hợp nhất từ số liệu cấp Đài và gói số liệu của các công ty con, công ty liên kết theo quan hệ thực tế. Theo dõi riêng bút toán điều chỉnh, loại trừ và báo cáo trước, sau xử lý của từng cấp. Cách tổ chức này không quy định bắt buộc số lượng cơ sở dữ liệu vật lý.
NV15.2	Tiếp nhận số liệu theo đơn vị, kỳ, phiên bản và trạng thái gửi, kiểm tra, phê duyệt. Kiểm tra đủ đơn vị, cân đối số liệu, mã tài khoản, chỉ tiêu và các tổng số đối chiếu trước khi tổng hợp. Khi tiếp nhận lại số liệu cùng kỳ, kiểm soát việc thay thế phiên bản hoặc xử lý chênh lệch để không cộng trùng.

NV15.3	Thiết lập bảng ánh xạ số liệu TT24 sang cấu trúc phục vụ tổng hợp, hợp cộng, hợp nhất theo TT99 hoặc chỉ tiêu báo cáo cấp Đài. Xác định kỳ hoặc thời điểm áp dụng, quy tắc chuyển đổi và bảng đối chiếu. Khác biệt về tài khoản, chính sách kế toán, kết chuyển và thông tin ngoài bảng được xử lý theo phương án VTV xác nhận. Việc ánh xạ phục vụ tổng hợp, hợp cộng, hợp nhất không làm thay đổi sổ kế toán TT24 nguồn.
NV15.4	Ở cấp tổng hợp toàn Đài, hỗ trợ đối chiếu và loại trừ công nợ, kinh phí, doanh thu, chi phí phối hợp, tài sản điều chuyển và dòng tiền nội bộ theo quy tắc được thống nhất. Xác định các khoản đã được kết chuyển vào sổ cấp Đài và các khoản còn lấy từ sổ đơn vị để tránh ghi nhận hai lần cùng một nghiệp vụ.
NV15.5	Ở cấp lập báo cáo tài chính hợp nhất, tiếp nhận báo cáo tài chính, thuyết minh số liệu, thông tin đầu tư và bảng giao dịch nội bộ bằng tệp Excel theo mẫu. Đối với công ty con, hỗ trợ bảng tính và bút toán xử lý khoản đầu tư, lợi ích không kiểm soát, điều chỉnh và loại trừ. Đối với công ty liên kết, hỗ trợ bảng tính và bút toán theo phương pháp VTV xác nhận, không cộng toàn bộ tài sản, doanh thu và chi phí như đối với công ty con.
NV15.6	Hỗ trợ tự động lập hoặc đề xuất bút toán điều chỉnh, loại trừ đối với nghiệp vụ có đủ dữ liệu và quy tắc đã xác định. Các nội dung cần xét đoán hoặc xác định riêng như giá trị đầu tư, tỷ lệ sở hữu, lợi thế thương mại và điều chỉnh đặc thù do VTV cung cấp hoặc phê duyệt. Cho phép nhập bút toán thủ công theo quyền, đính kèm căn cứ và theo dõi bút toán cần chuyển tiếp sang kỳ sau.
NV15.7	Mỗi bút toán điều chỉnh hoặc loại trừ phải xác định được mã, cấp xử lý, đơn vị liên quan, kỳ, loại giao dịch, căn cứ số liệu, người lập, người duyệt và lý do. Kiểm soát tính lại, hủy kết quả và chốt báo cáo. Lưu thông tin để đối chiếu bút toán với bảng tổng hợp và tệp làm việc của VTV.
NV16	**Quy trình chứng từ và phê duyệt điện tử**
NV16.1	Thiết lập các bước lập, kiểm soát, phê duyệt, chuyển kế toán, thanh toán và lưu trữ theo từng loại hồ sơ được thực hiện trên phần mềm. Phạm vi gồm đề nghị tạm ứng, đề nghị thanh toán, hoàn ứng, chứng từ thu, chi, chuyển khoản và chứng từ kế toán cần duyệt thuộc các nhóm nghiệp vụ của phụ lục này. Kế hoạch được giao và điều chỉnh kế hoạch đã được phê duyệt được tiếp nhận theo NV02.2, không thiết lập lại quy trình thẩm định, phê duyệt kế hoạch. Danh sách biểu mẫu và luồng xử lý cụ thể được thống nhất trong thiết kế.
NV16.2	Thiết lập người và cấp phê duyệt theo đơn vị, vai trò, loại giao dịch, giá trị hoặc nguồn theo từng quy trình. Hỗ trợ ủy quyền có thời hạn và phạm vi xác định, ghi nhận người ủy quyền và người được ủy quyền. Phân tách người lập, kiểm soát và phê duyệt theo ma trận VTV xác nhận.

NV16.3	Lưu hồ sơ đính kèm, trạng thái xử lý, thời điểm, ý kiến và lý do trả lại hoặc từ chối. Thông báo cho người xử lý bằng chức năng thông báo của giải pháp. Xác định các thông tin trọng yếu phải phê duyệt lại khi thay đổi và bước xử lý tiếp theo theo từng loại hồ sơ.
NV16.4	Hỗ trợ phê duyệt trên giao diện web và thiết bị di động đối với các loại chứng từ được thống nhất. Cho phép xem thông tin chứng từ, tệp đính kèm thông dụng, ghi nhận ý kiến, kết quả và lịch sử phê duyệt theo phân quyền. Tích hợp chữ ký số riêng cho chứng từ, hồ sơ điện tử thuộc KN03 và chưa nằm trong phạm vi triển khai. Các thao tác ký hoặc xác thực cần thiết cho kết nối ngân hàng, hóa đơn điện tử và chứng từ điện tử khấu trừ thuế TNCN thực hiện theo KN01 và KN02.
NV17	**Phân quyền và kiểm soát nghiệp vụ**
NV17.1	Phân quyền theo người dùng, nhóm vai trò, chức năng, đơn vị và phạm vi dữ liệu. Phân biệt quyền xem, thêm, sửa, xóa, duyệt, ghi sổ, thực hiện tác vụ thanh toán và xuất dữ liệu theo chức năng tương ứng. Kiểm soát riêng quyền truy cập thu nhập cá nhân, lập và duyệt bút toán điều chỉnh, mở kỳ và quản trị hệ thống.
NV17.2	Kiểm soát việc tự phê duyệt và các tổ hợp quyền không được phép theo ma trận VTV xác nhận. Ngoại lệ phải được cấp quyền phù hợp, có căn cứ và nhật ký. Kiểm tra quyền tại máy chủ khi truy cập dữ liệu hoặc thực hiện tác vụ, bao gồm truy cập qua các giao diện kết nối thuộc giải pháp.
NV17.3	Ghi nhật ký đăng nhập, thêm, sửa, xóa dữ liệu, thay đổi quyền, phê duyệt, khóa, mở kỳ và các tác vụ quan trọng được xác định. Nhật ký thể hiện người thực hiện, thời điểm, đối tượng tác động và nội dung thay đổi. Với các trường dữ liệu thuộc danh sách kiểm soát, lưu giá trị trước và sau thay đổi. Bảo vệ nhật ký khỏi sửa, xóa trái phép và cho phép tra cứu, xuất dữ liệu theo quyền.
NV18	**Kết nối và kế thừa dữ liệu**
NV18.1	Tiếp nhận dữ liệu nghiệp vụ bằng nhập trực tiếp, nhập tệp theo mẫu và kết nối KN01, KN02. Các mẫu nhập phục vụ kế hoạch, hợp đồng, tiền lương, sản lượng, tài sản và số liệu hợp nhất được xác định theo yêu cầu nghiệp vụ tương ứng. VTV chuẩn bị, kiểm tra và xác nhận dữ liệu nguồn. Việc chuyển đổi số dư và giao dịch cần tiếp tục theo dõi khi đưa hệ thống vào sử dụng thực hiện theo mục V.1.
NV18.2	Kiểm tra trường bắt buộc, mã danh mục, thông tin nhận diện dữ liệu và các giá trị đối chiếu phù hợp trước khi ghi nhận. Thông báo các dòng hoặc trường không hợp lệ, ghi nhận kết quả nhập và kiểm soát xử lý lại để không tạo trùng chứng từ hoặc số liệu. Kết nối KN01 và KN02 thực hiện thêm các yêu cầu kiểm soát tại mục C, Phụ lục 02.

NV18.3	Đối với KN03 đến KN09, nhà cung cấp xác nhận khả năng mở rộng tích hợp và trình bày nguyên tắc kết nối chung của giải pháp, được dẫn chiếu tài liệu sản phẩm hiện có. Chỉ nêu riêng các giới hạn hoặc điều kiện đặc biệt đã biết. Không yêu cầu lập phương án riêng cho từng hệ thống, xác định trường dữ liệu, tiến độ hoặc chi phí triển khai tại giai đoạn chào giá.

PHỤ LỤC 02 YÊU CẦU CÔNG NGHỆ VÀ KẾT NỐI

A. Kiến trúc và vận hành

Nhà cung cấp trình bày kiến trúc, cấu hình khuyến nghị và điều kiện vận hành phù hợp với phạm vi nghiệp vụ, quy mô đơn vị và hình thức triển khai on-premise của dự án.

VTV chuẩn bị và chi trả hạ tầng, thiết bị, đường truyền, dịch vụ lưu trữ và quyền sử dụng phần mềm nền tảng của bên thứ ba nếu cần. Nhà cung cấp nêu yêu cầu kỹ thuật và điều kiện VTV cần chuẩn bị, không phải lập chào giá hoặc dự toán cho các hạng mục này. Các công việc cài đặt, cấu hình, kiểm thử và bàn giao thuộc giải pháp phần mềm do nhà cung cấp cung cấp phải được xác định trong phạm vi dịch vụ triển khai.

Mã	Nội dung yêu cầu
KT01	**Mô hình cài đặt và tổ chức dữ liệu**
KT01.1	Triển khai hệ thống trên hạ tầng do VTV quản lý hoặc thuê và quản lý tại Việt Nam. Dữ liệu nghiệp vụ, tệp hồ sơ và bản sao lưu thuộc phạm vi dự án được lưu trữ trong lãnh thổ Việt Nam. Hồ sơ chào giá có sơ đồ tổng thể thể hiện ứng dụng, dịch vụ xử lý, cơ sở dữ liệu, nơi lưu tệp, nhật ký và các kết nối cần thiết.
KT01.2	Kiến trúc phân tách chức năng giao diện, xử lý nghiệp vụ và lưu trữ dữ liệu. Việc bố trí các thành phần trên cùng hoặc khác máy chủ được xác định theo cấu hình đề xuất. Yêu cầu xử lý và truy cập dữ liệu phải được kiểm tra quyền tại máy chủ. Nhà cung cấp mô tả cách kiểm tra tính hợp lệ, ghi nhận giao dịch và xử lý khi có lỗi để tránh lưu chứng từ hoặc bút toán ở trạng thái thiếu dữ liệu.
KT01.3	Tổ chức dữ liệu tài chính tập trung về quản lý và khai thác, đồng thời phân biệt số liệu theo đơn vị và chế độ kế toán. Nhà cung cấp nêu số cơ sở dữ liệu vật lý dự kiến, cách tổ chức số liệu tác nghiệp, tiếp nhận, điều chỉnh và tổng hợp. Trường hợp TT99 và TT24 được triển khai trên các cơ sở dữ liệu riêng, phải trình bày cơ chế trao đổi, đối chiếu và tổng hợp số liệu theo NV01 và NV15 tại Phụ lục 01.
KT02	**Nền tảng sử dụng và khả năng cấu hình**
KT02.1	Cung cấp giao diện tiếng Việt, sử dụng Unicode. Hỗ trợ tác nghiệp kế toán đồng thời trên các nền tảng Window App, Web App và Mobile App. Giao diện Window App và Web App phục vụ khai thác báo cáo, bảng điều hành và phê duyệt. Chức năng trên thiết bị di động (Mobile App) phục vụ thông báo, tra cứu, phê duyệt và kiểm kê tài sản theo phạm vi nghiệp vụ được xác định tại Phụ lục 01.
KT02.2	Các giao diện máy trạm, web và thiết bị di động sử dụng dữ liệu thống nhất. Nhà cung cấp nêu các nhóm chức năng chính sử dụng trên máy trạm, web và thiết bị di động, kèm hệ điều hành, trình duyệt và điều kiện sử dụng tương ứng.

KT02.3	Cho phép cấu hình danh mục, tham số, mẫu in, chỉ tiêu báo cáo và quy trình phê duyệt theo khả năng của sản phẩm. Nhà cung cấp phân biệt nội dung quản trị viên VTV có thể tự cấu hình với nội dung cần lập trình hoặc hỗ trợ kỹ thuật. Khi cập nhật phiên bản trong phạm vi dịch vụ đã thỏa thuận, phải kiểm tra tương thích với cấu hình, phần phát triển riêng và dữ liệu, có phương án xử lý trước khi áp dụng chính thức.
KT03	**Khả năng mở rộng và phân tải**
KT03.1	Kiến trúc cho phép mở rộng tài nguyên và bố trí riêng máy chủ cơ sở dữ liệu, dịch vụ ứng dụng khi cần. Nhà cung cấp trình bày cấu hình vận hành đề xuất cho phạm vi hiện tại và hướng mở rộng khi tăng số đơn vị, người dùng hoặc khối lượng dữ liệu. Việc mở rộng phải duy trì khả năng quản lý, phân quyền và tổng hợp số liệu thống nhất.
KT03.2	Có phương án lưu trữ, tra cứu và quản lý dung lượng nhật ký, thông báo, dữ liệu phụ trợ phù hợp với khối lượng phát sinh. Mô tả biện pháp hạn chế ảnh hưởng của các tác vụ này và việc lập báo cáo đến hoạt động ghi nhận chứng từ. Hiệu năng được kiểm tra theo các tình huống sử dụng thông thường và cao điểm tại KT05.
KT04	**Sao lưu phục hồi và bảo toàn dữ liệu**
KT04.1	Thiết lập phương án và lịch sao lưu cơ sở dữ liệu, cấu hình ứng dụng và tệp hồ sơ. Xác định nơi lưu, thời gian lưu giữ, dung lượng dự kiến, quyền truy cập và cách kiểm tra kết quả sao lưu. Có bản sao lưu tại vị trí tách khỏi máy chủ vận hành. Nhà cung cấp cấu hình chức năng hoặc tác vụ sao lưu thuộc giải pháp và hướng dẫn kiểm tra. VTV bố trí tài nguyên lưu trữ, phân công người theo dõi và thực hiện quy trình sau bàn giao.
KT04.2	Cung cấp hướng dẫn phục hồi trên môi trường do VTV bố trí đáp ứng yêu cầu kỹ thuật. Kiểm thử phục hồi thực tế tối thiểu một lần trước nghiệm thu bằng bản sao lưu có dữ liệu nghiệp vụ và tệp đính kèm. Kiểm tra khả năng truy cập, số dư, chứng từ, tệp hồ sơ và phân quyền sau phục hồi. Ghi nhận thời gian thực hiện, kết quả đối chiếu và các bước đưa hệ thống trở lại vận hành.
KT05	**Khuyến nghị cấu hình cài đặt phần mềm**
KT05.1	Đề xuất cấu hình tối thiểu và cấu hình khuyến nghị cho máy chủ cơ sở dữ liệu, dịch vụ ứng dụng, máy trạm và đường truyền…theo mô hình cài đặt phần mềm mà nhà cung cấp đề xuất. Xác định tài nguyên cho môi trường vận hành, kiểm thử và phương án dự phòng được đề xuất. Liệt kê phần mềm nền tảng, phiên bản tương thích và điều kiện sử dụng, phân biệt thành phần không yêu cầu mua bản quyền với thành phần cần VTV mua hoặc gia hạn quyền sử dụng. Không đưa chi phí hạ tầng, phần mềm nền tảng hoặc dịch vụ bên thứ ba vào chào giá phần mềm của nhà cung cấp.

KT05.2	Cung cấp khuyến cáo cấu hình mở rộng theo số người dùng đồng thời và/hoặc dữ liệu (số chứng từ và dòng chi tiết phát sinh). Trường hợp thiếu thông tin, nhà cung cấp nêu dữ liệu cần VTV bổ sung. Số người dùng đồng thời dùng để đánh giá năng lực xử lý và kiểm thử, không phải giới hạn quyền sử dụng hoặc căn cứ tính phí bản quyền theo người dùng.
KT05.3	Trong hồ sơ chào giá, nhà cung cấp nêu cấu hình, giả định về quy mô sử dụng và chỉ tiêu hiệu năng dự kiến đối với các tác vụ đại diện. Được sử dụng kết quả kiểm thử hoặc tài liệu kỹ thuật hiện có để tham chiếu, không yêu cầu tổ chức kiểm thử riêng cho VTV tại giai đoạn chào giá. Kịch bản, chỉ tiêu chấp nhận và điều kiện đo được hai bên thống nhất trong quá trình khảo sát, thiết kế. Việc kiểm thử và xác nhận kết quả thực hiện trước nghiệm thu.
KT06	**Cài đặt cập nhật và bàn giao kỹ thuật**
KT06.1	Liệt kê thành phần phần mềm, phiên bản và điều kiện tương thích của cấu hình triển khai. Với thành phần có yêu cầu gia hạn quyền sử dụng, cập nhật hoặc thay đổi hạ tầng, nêu điều kiện và bên chịu trách nhiệm thực hiện. Chi phí bảo trì, cập nhật hoặc nâng cấp sản phẩm, dịch vụ của nhà cung cấp được trình bày theo yêu cầu lập chào giá tại mục II.2 và các điều kiện tại mục VI.
KT06.2	Bàn giao thông tin cấu hình thực tế, tài khoản hoặc quyền quản trị thuộc trách nhiệm VTV và tài liệu cài đặt, vận hành, theo dõi trạng thái dịch vụ, sao lưu, phục hồi, xử lý lỗi thông thường và xuất dữ liệu. Có môi trường kiểm thử hoặc phương thức kiểm thử tách biệt với dữ liệu vận hành để kiểm tra bản cập nhật trước khi áp dụng chính thức. VTV bố trí tài nguyên cần thiết, nhà cung cấp cấu hình và hướng dẫn theo phạm vi triển khai. Nội dung bàn giao thực hiện thống nhất với mục V.2 và mục VI.
KT06.3	Tài khoản ứng dụng, dịch vụ và cơ sở dữ liệu được cấp quyền phù hợp chức năng. Nhà cung cấp nêu các quyền đặc biệt cần dùng khi cài đặt, cập nhật hoặc hỗ trợ và cách quản lý những quyền này. Người dùng nghiệp vụ thông thường không phải được cấp quyền quản trị cơ sở dữ liệu. Truy cập hỗ trợ phải được VTV cho phép, giới hạn theo công việc và thời gian cần thiết, đồng thời ghi nhận theo yêu cầu an toàn thông tin của hồ sơ.

B. Xác thực và an toàn thông tin

Tại giai đoạn chào giá, nhà cung cấp trình bày cơ chế bảo mật chính, phạm vi giao diện áp dụng, thành phần phụ thuộc và các giới hạn của giải pháp, được sử dụng hoặc dẫn chiếu tài liệu công nghệ, bảo mật hiện có. Các thông số cấu hình, quy trình thao tác, danh sách cổng và địa chỉ kết nối, thời gian lưu nhật ký và phương án quản lý khóa cụ thể được xác định trong quá trình thiết kế, triển khai

Các chính sách cụ thể về mật khẩu, xác thực, thiết bị, phiên sử dụng và quyền truy cập được VTV thống nhất trong quá trình thiết kế, cấu hình hệ thống. Nhà cung cấp thực hiện cấu hình, kiểm thử và hướng dẫn sử dụng các chức năng thuộc phạm vi cung cấp.

VTV chuẩn bị hạ tầng, dịch vụ và quyền sử dụng sản phẩm của bên thứ ba cần thiết theo phương án đã thống nhất. Nhà cung cấp nêu yêu cầu kỹ thuật và trách nhiệm phối hợp, không phải lập chào giá cho các hạng mục do VTV trực tiếp chuẩn bị, chi trả.

Mã	**Nội dung yêu cầu**
AT01	**Mật khẩu và bảo vệ đăng nhập**
AT01.1	Mật khẩu tài khoản do phần mềm quản lý được lưu dưới dạng băm một chiều, không lưu mật khẩu dạng rõ hoặc cung cấp chức năng xem lại mật khẩu đã lưu. Hỗ trợ thiết lập độ dài, độ phức tạp, thời hạn sử dụng, yêu cầu đổi mật khẩu lần đầu và danh sách mật khẩu không được sử dụng. Các chính sách được cấu hình theo phương án VTV thống nhất.
AT01.2	Có cơ chế tạm khóa hoặc hạn chế đăng nhập khi nhập sai mật khẩu nhiều lần liên tiếp. Hỗ trợ CAPTCHA hoặc biện pháp tương đương để hạn chế dò mật khẩu tự động. Nhà cung cấp mô tả cách mở khóa, đặt lại mật khẩu và xác minh người yêu cầu. Các thao tác quản trị liên quan phải được ghi nhận trong nhật ký.
AT02	**Xác thực hai yếu tố và tài khoản tập trung**
AT02.1	Hỗ trợ bật xác thực hai yếu tố, tối thiểu bằng ứng dụng sinh mã xác thực. Nêu phạm vi áp dụng trên các giao diện sử dụng và quy trình đăng ký, thay đổi hoặc khôi phục khi mất thiết bị. Trường hợp đề xuất thêm phương thức qua email hoặc SMS, phải làm rõ điều kiện kết nối và dịch vụ cần sử dụng. VTV chuẩn bị tài khoản dịch vụ và chi trả phí bên thứ ba nếu lựa chọn các phương thức này.
AT02.2	Trong phạm vi triển khai hiện tại, sử dụng cơ chế quản lý tài khoản và xác thực của phần mềm. Giải pháp có khả năng mở rộng tích hợp với Active Directory hoặc hệ thống quản lý danh tính tương đương. Nhà cung cấp trình bày phương thức tích hợp, phạm vi chức năng và điều kiện cần thiết. Việc triển khai tích hợp với hệ thống danh tính bên ngoài không thuộc phạm vi xây dựng, nghiệm thu hoặc chào giá bắt buộc của dự án hiện tại.
AT03	Kiểm soát thiết bị và phiên sử dụng
AT03.1	Hỗ trợ cơ chế quản trị viên phê duyệt hoặc cấp phép thiết bị trước khi truy cập và thu hồi quyền truy cập của thiết bị. Nhà cung cấp nêu cách nhận diện thiết bị, phạm vi áp dụng trên máy trạm, web hoặc ứng dụng di động và cách xử lý khi thay đổi thiết bị. Có tùy chọn hạn chế một tài khoản đăng nhập đồng thời trên nhiều thiết bị. Đây là chính sách bảo mật tài khoản, không phải giới hạn số người dùng theo bản quyền phần mềm.
AT03.2	Có cơ chế khóa giao diện hoặc yêu cầu xác thực lại sau thời gian không hoạt động được cấu hình. Khi thay đổi mật khẩu, phân quyền hoặc đình chỉ tài khoản, phải kiểm soát phiên đang sử dụng để ngăn tiếp tục truy cập bằng quyền không còn hiệu lực. Hỗ trợ yêu cầu xác thực

	lại đối với tác vụ nhạy cảm được xác định trong cấu hình. Nhà cung cấp mô tả cách áp dụng trên từng giao diện và thời điểm chính sách có hiệu lực.
AT03.3	Ứng dụng di động hỗ trợ sử dụng cơ chế xác thực sinh trắc học của thiết bị tương thích. Nhà cung cấp nêu điều kiện thiết bị, hệ điều hành và cách kết hợp với tài khoản, phiên sử dụng, phân quyền của phần mềm. Không thu thập hoặc lưu trữ dữ liệu sinh trắc học thô trong cơ sở dữ liệu kế toán. Có phương thức xác thực thay thế khi thiết bị không hỗ trợ hoặc không sử dụng sinh trắc học.
AT04	**Kiểm tra quyền tại máy chủ và bảo vệ giao diện**
AT04.1	Các yêu cầu xử lý nghiệp vụ và truy cập dữ liệu phải được kiểm tra danh tính, quyền chức năng và phạm vi dữ liệu tại máy chủ. Việc kiểm soát không chỉ dựa vào ẩn nút hoặc trường thông tin trên giao diện. Kiểm thử các trường hợp tài khoản truy cập chứng từ, đơn vị hoặc chức năng ngoài quyền, bao gồm qua mã định danh và giao diện kết nối thuộc giải pháp.
AT04.2	Các giao diện kết nối phải có cơ chế xác thực và giới hạn quyền phù hợp mục đích sử dụng. Với giao diện do giải pháp cung cấp, hỗ trợ mã truy cập có thời hạn theo OAuth2 hoặc cơ chế bảo mật tương đương. Nêu cách hết hiệu lực, thu hồi hoặc vô hiệu hóa quyền truy cập. Với kết nối KN01 và KN02, thực hiện cơ chế xác thực theo đặc tả của bên cung cấp dịch vụ, đồng thời bảo vệ thông tin xác thực được lưu và sử dụng trong phần mềm.
AT05	**Truyền dữ liệu lưu trữ và nhật ký**
AT05.1	Bảo vệ đường truyền ứng dụng và giao diện kết nối bằng HTTPS/TLS hoặc giao thức bảo mật tương đương phù hợp kiến trúc. Nhà cung cấp nêu các dịch vụ, cổng, địa chỉ kết nối và yêu cầu chứng thư cần thiết. Chỉ mở kết nối phục vụ các chức năng được triển khai. VTV chuẩn bị quyền truy cập mạng và chứng thư cần thiết, nhà cung cấp cấu hình các thành phần phần mềm thuộc phạm vi cung cấp.
AT05.2	Trình bày phương án bảo vệ dữ liệu lưu trữ và bản sao lưu, gồm kiểm soát quyền truy cập và cơ chế mã hóa áp dụng theo giải pháp đề xuất. Xác định loại dữ liệu được mã hóa, lớp thực hiện, cách quản lý khóa, điều kiện phục hồi và trách nhiệm quản trị. Phân biệt chức năng có trong phần mềm với cơ chế cần cấu hình tại cơ sở dữ liệu, hệ điều hành, thiết bị hoặc dịch vụ lưu trữ. Nếu cần thành phần bên thứ ba, nêu yêu cầu kỹ thuật và điều kiện VTV phải chuẩn bị. Phạm vi mã hóa và phương án khôi phục được thống nhất trước khi áp dụng, không mặc định mọi dữ liệu đều được ứng dụng mã hóa sẵn.
AT05.3	Phân quyền quản trị, lưu trữ, tra cứu và xuất nhật ký. Bảo vệ nhật ký khỏi sửa hoặc xóa trái phép, đặc biệt từ tài khoản nghiệp vụ. Xác định thời gian lưu, cách xử lý khi dung lượng tăng và phạm vi ghi nhận giá trị trước, sau thay đổi theo NV17.3 tại Phụ lục 01. Không ghi mật khẩu, mã truy cập còn hiệu lực hoặc thông tin xác thực bí mật vào nhật ký.

AT06	**Kiểm thử an toàn thông tin**
AT06.1	Mô tả biện pháp phòng ngừa các rủi ro ứng dụng gồm chèn lệnh, lỗi xác thực, truy cập vượt quyền, mã kịch bản độc hại, cấu hình thiếu an toàn và lộ dữ liệu. Có thể tham chiếu hướng dẫn OWASP để xây dựng nội dung kiểm thử phù hợp với kiến trúc và chức năng được triển khai. Các biện pháp cần được thể hiện bằng chức năng, cấu hình hoặc kết quả kiểm thử có thể kiểm tra.
AT06.2	Nhà cung cấp cung cấp hoặc dẫn chiếu tài liệu đánh giá, kiểm thử an toàn thông tin hiện có phù hợp với sản phẩm đề xuất, nếu có. Trường hợp chưa có tài liệu phù hợp, nêu phương pháp và kế hoạch kiểm tra bảo mật trong quá trình triển khai. Các tài liệu chi tiết, tình trạng khắc phục và khác biệt phiên bản được cung cấp, làm rõ khi VTV cần kiểm chứng. Không yêu cầu tổ chức đánh giá riêng để chuẩn bị hồ sơ chào giá.
AT06.3	Thực hiện kiểm tra cấu hình và chức năng bảo mật thuộc phần mềm cung cấp trước nghiệm thu, ghi nhận kết quả, lỗi và biện pháp khắc phục. Xử lý các lỗi thuộc phần mềm hoặc cấu hình triển khai của nhà cung cấp có thể gây truy cập trái phép, lộ, sai lệch hoặc mất dữ liệu. Nếu VTV yêu cầu đánh giá độc lập, VTV lựa chọn đơn vị thực hiện và chi trả dịch vụ. Nhà cung cấp phối hợp cung cấp thông tin kỹ thuật, bố trí đầu mối và khắc phục lỗi thuộc trách nhiệm của mình. Việc lập hồ sơ cấp độ an toàn hệ thống thông tin hoặc thuê dịch vụ đánh giá riêng do VTV tổ chức, không mặc định là sản phẩm bàn giao của nhà cung cấp phần mềm.
AT07	**Vận hành và ứng phó sự cố**
AT07.1	Xác định trách nhiệm đối với phần mềm ứng dụng, cấu hình cơ sở dữ liệu, máy chủ, hệ điều hành, mạng, sao lưu và dịch vụ bên thứ ba. Quy trình xử lý sự cố phải có đầu mối tiếp nhận, phân loại, thu thập và lưu giữ nhật ký cần thiết, xác định nguyên nhân, xử lý và thông báo kết quả cho VTV. Nhà cung cấp khắc phục lỗi thuộc sản phẩm, cấu hình và dịch vụ do mình cung cấp, đồng thời phối hợp khi sự cố liên quan đến hạ tầng hoặc hệ thống khác. Thời gian hỗ trợ, phản hồi và xử lý thực hiện theo mục V.4.
AT07.2	Truy cập hỗ trợ từ xa phải được VTV chấp thuận theo công việc, phạm vi quyền và thời gian cần thiết. Thu hồi hoặc kết thúc quyền truy cập khi hoàn thành hỗ trợ. Việc sao chép dữ liệu ra ngoài môi trường VTV hoặc sử dụng dịch vụ xử lý dữ liệu bên ngoài phải được VTV chấp thuận trước theo mục VI. Bản cập nhật phải có thông tin thay đổi, hướng dẫn áp dụng, kiểm thử và phương án khôi phục phù hợp với KT04 và KT06.

C. Danh mục giao diện kết nối

1. Phạm vi triển khai và yêu cầu trình bày giải pháp

Phạm vi kết nối với hệ thống bên ngoài của dự án gồm:

- **KN01 – Ngân hàng điện tử.**

- **KN02 – Hóa đơn và chứng từ điện tử, gồm KN02.1 – Hóa đơn điện tử và KN02.2 – Chứng từ điện tử khấu trừ thuế TNCN.**

  Cả KN02.1 và KN02.2 đều thuộc phạm vi triển khai của dự án. Các yêu cầu chung dẫn chiếu KN02 được áp dụng cho cả hai hạng mục, trừ nội dung xác định riêng cho từng hạng mục.

Nhà cung cấp trình bày chức năng, phương thức kết nối, điều kiện thực hiện, tiến độ và chi phí phần mềm, dịch vụ do mình cung cấp cho hai hạng mục này. Phân biệt chức năng đã có với nội dung cần cấu hình hoặc phát triển bổ sung.

Các hạng mục KN03 đến KN09 là định hướng tích hợp trong tương lai. Nhà cung cấp chỉ trình bày khả năng đáp ứng và phương án có thể phát triển. Các hạng mục này không thuộc phạm vi xây dựng, bàn giao, kiểm thử, nghiệm thu hoặc chào giá triển khai bắt buộc của dự án hiện tại.

Các chức năng nhập trực tiếp, nhập tệp theo mẫu, xuất dữ liệu và trao đổi số liệu giữa các cấu phần phần mềm được cung cấp trong dự án vẫn thuộc phạm vi nghiệp vụ tại Phụ lục 01. Việc nhập tệp do VTV chuẩn bị không đồng nghĩa với yêu cầu xây dựng kết nối trực tiếp hoặc đồng bộ tự động với hệ thống nguồn.

Chi phí đề xuất chỉ bao gồm phần mềm và dịch vụ thuộc phạm vi cung cấp của nhà cung cấp. VTV trực tiếp thu xếp và chi trả dịch vụ ngân hàng, hóa đơn điện tử, chữ ký số, chứng thư, thiết bị xác thực và các khoản cấp quyền, sử dụng hoặc sửa đổi hệ thống bên thứ ba khi cần.

2. Các kết nối thuộc phạm vi triển khai

2.1. KN01 – Ngân hàng điện tử

a. Phạm vi chức năng

Triển khai kết nối với **tối thiểu 05 ngân hàng do VTV chỉ định** để phục vụ các luồng nghiệp vụ sau theo chức năng giao diện từng ngân hàng cung cấp:

- Chuyển thông tin lệnh thanh toán hoặc ủy nhiệm chi từ phần mềm kế toán sang hệ thống ngân hàng điện tử.
- Tiếp nhận trạng thái xử lý giao dịch.
- Tiếp nhận sao kê và thông tin số dư tài khoản.
- Đối chiếu giao dịch ngân hàng với chứng từ kế toán, xác định khoản chưa khớp, khớp một phần hoặc cần kiểm tra.

Đối với từng ngân hàng, nhà cung cấp xác định chức năng đáp ứng, điều kiện thực hiện và nội dung cần làm rõ. Trường hợp một luồng nghiệp vụ chưa được giao diện ngân hàng hỗ trợ hoặc chưa đủ thông tin xác nhận, phải nêu rõ hạn chế và phương án xử lý để VTV xem xét trước khi thống nhất phạm vi hợp đồng.

b. Yêu cầu trình bày giải pháp

Nhà cung cấp trình bày một phương án kết nối tổng quát, nêu phạm vi chức năng, ranh giới xử lý giữa phần mềm kế toán và hệ thống ngân hàng, điều kiện dịch vụ và giả định quy mô dùng để lập giá.

VTV cung cấp hoặc xác nhận danh sách đơn vị, tài khoản ngân hàng và người có thẩm quyền giao dịch. Nội dung chưa đủ thông tin được nhà cung cấp liệt kê để hai bên làm rõ, thống nhất trước khi ký hợp đồng.

Việc phê duyệt trên phần mềm kế toán không mặc nhiên thay thế các bước xác thực hoặc phê duyệt bắt buộc tại ngân hàng.

c. Chi phí và trách nhiệm phối hợp

Nhà cung cấp trình bày riêng phạm vi và giá phần mềm, dịch vụ kết nối của mình đối với từng ngân hàng. Giá bao gồm các công việc khảo sát giao diện, cấu hình hoặc phát triển, kiểm thử, hướng dẫn và hỗ trợ đưa kết nối vào sử dụng thuộc phạm vi đã đề xuất.

Nhà cung cấp được chào giá trọn gói kết nối tối thiểu 05 ngân hàng hoặc tách giá theo từng ngân hàng. Trường hợp chào trọn gói, phải nêu danh sách hoặc giả định ngân hàng, phạm vi chức năng, quy mô đơn vị và tài khoản được tính trong giá, cùng các điều kiện ảnh hưởng đến giá.

VTV thực hiện đăng ký dịch vụ, cấp quyền, thu xếp tài liệu và môi trường kết nối với ngân hàng. Phí dịch vụ ngân hàng, thiết bị, chứng thư và các khoản ngân hàng thu để cung cấp hoặc mở kết nối do VTV trực tiếp chi trả.

d. Phương thức chuyển tiếp

Nếu kết nối chưa sẵn sàng tại thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng, nhà cung cấp có phương thức chuyển tiếp để lập chứng từ, nhập sao kê theo mẫu và đối chiếu số liệu. Các thao tác giao dịch ngân hàng được VTV thực hiện trên kênh hiện có theo quy trình của ngân hàng.

Phương thức chuyển tiếp không thay thế nghĩa vụ hoàn thành kết nối thuộc phạm vi hợp đồng. Các điều kiện chưa đáp ứng, trách nhiệm phối hợp và lịch hoàn thành được ghi nhận, thống nhất theo quy định quản lý triển khai của dự án.

2.2. KN02.1 – Hóa đơn điện tử

a. Cơ sở lập phương án

VTV hiện sử dụng dịch vụ hóa đơn điện tử **Fast Invoice**. Nhà cung cấp lấy việc duy trì và kết nối dịch vụ hiện có làm cơ sở lập đề xuất.

Trường hợp đề xuất sử dụng dịch vụ khác, nhà cung cấp nêu lý do, phạm vi ảnh hưởng, điều kiện chuyển đổi và phương án bảo đảm việc phát hành, tiếp nhận, đối chiếu dữ liệu hóa đơn. Việc thay đổi chỉ được thực hiện khi VTV chấp thuận.

Nhà cung cấp chỉ trình bày chi phí phần mềm và dịch vụ tích hợp do mình cung cấp. VTV lựa chọn, ký kết và chi trả dịch vụ hóa đơn điện tử hoặc dịch vụ tiếp nhận hóa đơn đầu vào của bên thứ ba.

b. Hóa đơn đầu ra

Giải pháp cần đáp ứng:

- Chuyển dữ liệu từ phần mềm kế toán sang dịch vụ hóa đơn điện tử để phục vụ phát hành.
- Tiếp nhận số hóa đơn, trạng thái xử lý và thông tin hóa đơn đã phát hành.
- Tiếp nhận hoặc cập nhật thông tin điều chỉnh, thay thế theo chức năng giao diện dịch vụ cung cấp.

- Liên kết hóa đơn với chứng từ kế toán, công nợ và hồ sơ liên quan.
- Theo dõi lỗi truyền nhận và hỗ trợ đối chiếu trước khi xử lý lại.

Nhà cung cấp xác định rõ các thao tác thực hiện trên phần mềm kế toán và các thao tác thực hiện trên dịch vụ hóa đơn điện tử, bao gồm kiểm tra, ký và phát hành.

c. Hóa đơn đầu vào

Nhà cung cấp nêu nguồn hoặc dịch vụ tiếp nhận, phương thức kết nối, nhóm thông tin và tệp hóa đơn được xử lý, cùng nguyên tắc kiểm tra trùng, đối chiếu và xác nhận trước hạch toán. Được sử dụng tài liệu chức năng hiện có và chỉ rõ các nội dung cần bổ sung cho VTV. Danh mục trường dữ liệu, quy tắc kiểm tra và thao tác chi tiết được thống nhất trong thiết kế.

Việc nhận dữ liệu thực hiện qua nguồn hoặc dịch vụ được VTV cấp quyền, không mặc định phần mềm được kết nối trực tiếp với hệ thống của cơ quan thuế.

d. Hóa đơn phát hành ngoài phần mềm và dữ liệu chuyển tiếp

Đối với hóa đơn phát hành độc lập ngoài phần mềm kế toán từ ngày **01/01/2027**, phạm vi triển khai bao gồm nhập bổ sung hoặc nhập tệp theo mẫu thống nhất để phục vụ hạch toán và đối chiếu.

Nếu giao diện KN02.1 được đề xuất hỗ trợ tự động tiếp nhận các hóa đơn này, nhà cung cấp nêu rõ điều kiện và cách kiểm soát trùng với dữ liệu đã nhập. Không tính trùng chi phí cho cùng chức năng tiếp nhận trong phương án KN02.1.

Đối với hóa đơn trước ngày **01/01/2027**, chỉ tiếp nhận thông tin cần thiết của khoản còn số dư hoặc giao dịch cần tiếp tục theo dõi theo mục V.1. Không yêu cầu chuyển toàn bộ lịch sử hóa đơn hoặc xây dựng công cụ tra cứu hệ thống cũ.

e. Chi phí, điều kiện và chuyển sang vận hành

Nhà cung cấp phân biệt phạm vi và chi phí phần mềm, dịch vụ của mình đối với hóa đơn đầu ra và hóa đơn đầu vào. Các công việc dùng chung được xác định rõ để tránh tính phí hai lần.

Hồ sơ chào giá nêu điều kiện về tài khoản dịch vụ, quyền truy cập, tài liệu kỹ thuật, môi trường kiểm thử, chứng thư và nội dung VTV cần phối hợp. Không yêu cầu nhà cung cấp lập chào giá cho dịch vụ bên thứ ba.

Kế hoạch đưa kết nối vào sử dụng phải có bước kiểm thử và đối chiếu. Trong thời gian kết nối chưa sẵn sàng hoặc gặp sự cố, VTV tiếp tục sử dụng kênh phát hành hiện có, phần mềm hỗ trợ tiếp nhận bổ sung và kiểm soát trùng khi kết nối hoạt động trở lại.

2.3. KN02.2 – Chứng từ điện tử khấu trừ thuế TNCN

a. Phạm vi chức năng

Triển khai kết nối giữa phần mềm kế toán và tài chính tập trung với hệ thống chứng từ điện tử khấu trừ thuế TNCN do VTV sử dụng hoặc lựa chọn, phục vụ cấp chứng từ cho người lao động, cộng tác viên thuộc trường hợp được cấp theo quy định.

Các chức năng kết nối gồm:

- Kế thừa thông tin cá nhân, đơn vị chi trả, khoản thu nhập, kỳ khấu trừ và số thuế đã khấu trừ từ dữ liệu được kiểm tra, phê duyệt trên phần mềm để lập dữ liệu chứng từ.
- Chuyển dữ liệu sang hệ thống chứng từ điện tử để thực hiện lập, ký và phát hành theo quy trình, phân quyền được VTV xác nhận.
- Tiếp nhận mã nhận diện, số chứng từ, ngày lập, trạng thái xử lý và tệp chứng từ hoặc đường dẫn tra cứu từ hệ thống dịch vụ.
- Liên kết chứng từ đã phát hành với cá nhân, dữ liệu thu nhập, số thuế đã khấu trừ và chứng từ kế toán liên quan. Cho phép tra cứu, tải chứng từ và đối chiếu số liệu theo cá nhân, đơn vị chi trả và kỳ phát sinh.
- Hỗ trợ trao đổi dữ liệu phục vụ xử lý sai sót, điều chỉnh hoặc thay thế chứng từ theo quy định và giao diện của hệ thống dịch vụ. Lưu mối liên hệ giữa chứng từ gốc và chứng từ điều chỉnh, thay thế.

b. Yêu cầu kiểm soát

Kiểm tra các trường thông tin bắt buộc, thông tin nhận diện cá nhân, đơn vị chi trả và số liệu thu nhập, khấu trừ trước khi gửi yêu cầu phát hành. Phân quyền lập, kiểm tra, phê duyệt và thực hiện tác vụ kết nối theo trách nhiệm được VTV xác nhận.

Ghi nhận mã yêu cầu, thời điểm gửi, kết quả tiếp nhận, trạng thái xử lý và thông tin lỗi. Phân biệt kết quả truyền nhận dữ liệu với kết quả phát hành chứng từ tại hệ thống dịch vụ.

Kiểm soát trùng dữ liệu và yêu cầu phát hành. Khi giao dịch chưa rõ kết quả, phải tra cứu, đối chiếu trạng thái trước khi xử lý lại để tránh phát hành trùng chứng từ. Các thay đổi đối với dữ liệu đã sử dụng để phát hành chứng từ phải được kiểm soát và xử lý theo quy trình điều chỉnh, thay thế phù hợp.

Các yêu cầu về xác thực, bảo vệ thông tin cá nhân, nhật ký và kiểm soát kết nối thực hiện theo các mục tương ứng tại Phụ lục 02.

c. Điều kiện thực hiện và trách nhiệm phối hợp

VTV xác nhận hệ thống dịch vụ, danh sách đơn vị chi trả thu nhập, tài khoản sử dụng và phạm vi dữ liệu cần kết nối. VTV thu xếp quyền truy cập, tài liệu giao diện, môi trường kiểm thử, chứng thư số và đầu mối phối hợp của đơn vị cung cấp dịch vụ.

Nhà cung cấp phần mềm thực hiện khảo sát giao diện, cấu hình hoặc phát triển chức năng kết nối thuộc giải pháp cung cấp, phối hợp kiểm thử, hướng dẫn sử dụng và bàn giao. Các thao tác ký, xác thực hoặc chuyển giao phê duyệt cần thiết để vận hành KN02.2 thuộc phạm vi công việc kết nối của nhà cung cấp.

Nhà cung cấp xác định phạm vi chức năng, phương thức kết nối dự kiến, điều kiện phụ thuộc hệ thống dịch vụ và giá phần việc của mình. Được gộp nội dung trong phương án KN02 và kế hoạch triển khai chung. Trường hợp chưa có đủ tài liệu giao diện, nêu rõ giả định lập giá và nội dung cần xác nhận trước khi ký hợp đồng. Không yêu cầu đặc tả trường dữ liệu hoặc quy

trình thao tác chi tiết tại giai đoạn chào giá.

d. Kiểm thử, bàn giao và vận hành

Phối hợp kiểm thử luồng chuyển dữ liệu, ký và phát hành, tiếp nhận kết quả, tra cứu, đối chiếu và xử lý sai sót. Kịch bản kiểm thử được xây dựng, xác nhận trong quá trình khảo sát theo Phụ lục 04.

Bàn giao chức năng kết nối, cấu hình thuộc giải pháp cung cấp, hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn xử lý lỗi và kết quả kiểm thử. Nhà cung cấp trình bày phương án phát hành trên hệ thống dịch vụ trong thời gian kết nối chưa sẵn sàng hoặc gặp sự cố, đồng thời xác định cách cập nhật, đối chiếu dữ liệu để tránh phát hành trùng khi khôi phục kết nối.

3. Các kết nối định hướng phát triển trong tương lai

Mã	**Hệ thống hoặc dịch vụ**	**Nội dung thuyết minh khả năng tích hợp**
KN03	Chữ ký số cho chứng từ và hồ sơ điện tử	Phương án kết nối dịch vụ hoặc thiết bị ký số để ký chứng từ, hồ sơ và tệp điện tử. Nêu loại tệp, luồng ký, cách nhận kết quả và lưu tệp đã ký. Hạng mục này áp dụng cho ký số hồ sơ, chứng từ riêng, ngoài các thao tác ký hoặc xác thực cần thiết của KN01 và KN02.
KN04	Kế hoạch tài chính	Khả năng tiếp nhận kế hoạch đã duyệt, các lần điều chỉnh, mã kế hoạch và thông tin phê duyệt từ hệ thống nguồn. Khả năng cung cấp số liệu thực hiện để đối chiếu, theo dõi và phục vụ lập kế hoạch.
KN05	Hợp đồng và quảng cáo	Khả năng tiếp nhận danh mục hợp đồng, đối tác, giá trị, thông tin thực hiện và dữ liệu doanh thu. Cách liên kết, đối chiếu với hóa đơn, công nợ và thu tiền trên phần mềm kế toán.
KN06	Nhân sự và tiền lương	Khả năng tiếp nhận danh mục nhân sự phục vụ kế toán, bảng lương, thu nhập, bảo hiểm, khoản khấu trừ và dữ liệu thuế TNCN đã được phê duyệt. Cách kiểm tra, đối chiếu trước khi hạch toán.
KN07	Sản lượng và lịch phát sóng	Khả năng tiếp nhận mã chương trình, số tập, thời lượng, lịch hoặc ngày phát sóng và dữ liệu phục vụ phân bổ chi phí, doanh thu. Phạm vi tích hợp phục vụ kế toán và báo cáo quản trị, không bao gồm điều khiển phát sóng.
KN08	Hệ thống kế toán của doanh nghiệp cung cấp số liệu hợp nhất	Khả năng kết nối trực tiếp với hệ thống kế toán của các công ty con, công ty liên kết để nhận gói số liệu hợp nhất. Nêu cách ánh xạ, kiểm tra, quản lý phiên bản và đối chiếu dữ liệu.

KN09	Tài sản, mua sắm, văn bản điện tử, thuế và Kho bạc	Khả năng kết nối với từng nhóm hệ thống theo nhu cầu của VTV. Nêu dữ liệu có thể trao đổi, chiều truyền, phương thức kết nối và điều kiện cấp quyền. Phân biệt kết nối trực tiếp với hệ thống thuế trong tương lai với phương thức nhận dữ liệu hóa đơn thuộc KN02.1 và kết nối hệ thống chứng từ điện tử khấu trừ thuế TNCN thuộc KN02.2 đang nằm trong phạm vi triển khai.

Đối với KN03 đến KN09, nhà cung cấp trình bày ngắn gọn phương thức có thể áp dụng, chức năng đã có, nội dung cần phát triển và điều kiện phối hợp. Không yêu cầu lập đặc tả trường dữ liệu, kịch bản kiểm thử, tiến độ chi tiết hoặc chào giá triển khai tại thời điểm chào hàng.

Việc triển khai các kết nối này được xác định theo nhu cầu, khảo sát và thỏa thuận riêng trong tương lai.

4. Yêu cầu kiểm soát đối với KN01 và KN02

Các kết nối triển khai phải có các chức năng kiểm soát sau:

- Xác thực và phân quyền phù hợp với từng giao diện và loại giao dịch.
- Ghi nhận nguồn, mã giao dịch hoặc gói dữ liệu, thời điểm, trạng thái và kết quả xử lý.
- Kiểm tra trường bắt buộc, mã danh mục, thông tin nhận diện và các giá trị đối chiếu theo từng luồng.
- Nhận diện giao dịch thiếu dữ liệu, lỗi, trùng hoặc chưa hoàn tất để người có quyền kiểm tra.
- Kiểm soát gửi, nhận và xử lý lại để tránh tạo trùng lệnh thanh toán, hóa đơn hoặc chứng từ.
- Phân biệt kết quả truyền nhận với kết quả xử lý nghiệp vụ tại ngân hàng, dịch vụ hóa đơn điện tử hoặc hệ thống chứng từ điện tử khấu trừ thuế TNCN.
- Đối chiếu trạng thái trước khi gửi lại giao dịch chưa rõ kết quả. Không tự động gửi lại lệnh thanh toán, yêu cầu phát hành hóa đơn hoặc chứng từ điện tử khấu trừ thuế TNCN khi chưa có căn cứ xác định việc xử lý trước đó.
- Cho phép người được phân quyền theo dõi, kiểm tra và xử lý các trường hợp cần xác nhận thủ công, có ghi nhận thao tác.

Cách nhận diện trùng, đối chiếu trạng thái và xử lý lại được thiết kế theo khả năng của từng giao diện. Nhà cung cấp nêu các trường hợp cần phối hợp với ngân hàng hoặc đơn vị dịch vụ để xác nhận kết quả.

Nhà cung cấp bàn giao tài liệu kết nối thuộc giải pháp của mình, điều kiện vận hành, hướng dẫn xử lý lỗi và kết quả kiểm thử theo phạm vi triển khai. Tài liệu kỹ thuật của bên thứ ba được sử dụng, bàn giao trong phạm vi quyền cho phép.

5. Trách nhiệm chuẩn bị và phối hợp

Nhà cung cấp phần mềm thực hiện:

- Khảo sát tài liệu giao diện được cung cấp và xác định phương án kết nối.
- Cấu hình hoặc phát triển chức năng thuộc phần mềm cung cấp.

- Phối hợp kiểm thử, đối chiếu, xử lý lỗi thuộc phạm vi của mình.
- Hướng dẫn vận hành, xử lý lỗi và hỗ trợ đưa kết nối vào sử dụng.
- Cấu hình các thao tác ký, xác thực hoặc chuyển giao phê duyệt cần thiết cho KN01 và KN02 theo phương án đã thống nhất.

VTV chuẩn bị và thu xếp:

- Đăng ký dịch vụ, cấp quyền và xác nhận người có thẩm quyền giao dịch.
- Thu xếp đầu mối, tài liệu kỹ thuật, tài khoản và môi trường kiểm thử của hệ thống bên ngoài.
- Chuẩn bị hạ tầng, kết nối mạng, thiết bị, chứng thư và dịch vụ xác thực cần thiết.
- Cung cấp dữ liệu kiểm thử, xác nhận nghiệp vụ và kết quả đối chiếu.
- Chi trả phí dịch vụ, cấp quyền kết nối và công việc sửa đổi hệ thống bên thứ ba nếu cần.

PHỤ LỤC 03 DANH MỤC BÁO CÁO

Nhà cung cấp xác nhận phạm vi đáp ứng theo các nhóm báo cáo tại phụ lục này, được dẫn chiếu danh mục báo cáo chuẩn của sản phẩm. Chỉ cần liệt kê riêng các báo cáo đặc thù, báo cáo cần phát triển đáng kể, nội dung cần VTV bổ sung và các giới hạn có ảnh hưởng đến phạm vi hoặc giá. Không yêu cầu mô tả lại từng mẫu báo cáo chuẩn

A. SỔ VÀ BÁO CÁO THEO CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Danh mục và cách thức xử lý

Nhóm	Sổ và báo cáo cần đáp ứng	Cách thức xử lý
TT99	Nhật ký chung, sổ cái, bảng cân đối số phát sinh. Sổ và thẻ chi tiết phục vụ các nghiệp vụ tiền mặt, tiền gửi, công nợ, tạm ứng, vật tư, hàng tồn kho, tài sản cố định, công cụ dụng cụ, chi phí trả trước, doanh thu, chi phí, đầu tư và các tài khoản thuộc phạm vi triển khai. Bộ báo cáo tài chính gồm Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính. Phần mềm Kế toán triển khai cho các đơn vị hạch toán theo TT99 cũng cần đáp ứng các mẫu biểu chứng từ và báo cáo của TT24 đối với các hạch toán và quyết toán từ nguồn ngân sách nhà nước.	Lập từ chứng từ đã ghi sổ, số dư, bảng phân bổ, kết chuyển và điều chỉnh được xác nhận. Thiết lập cách lấy số liệu theo hệ thống tài khoản, mã quản trị và mẫu báo cáo áp dụng. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ thực hiện theo phương pháp trực tiếp từ giao dịch thu, chi đã phân loại theo chỉ tiêu. Các thông tin thuyết minh không có đủ dữ liệu trên phần mềm được VTV bổ sung theo mẫu.
TT24	Sổ kế toán tổng hợp, sổ chi tiết và sổ theo dõi tài khoản ngoài bảng thuộc phạm vi nghiệp vụ áp dụng. Bộ báo cáo tài chính gồm Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính. Báo cáo quyết toán kinh phí hoạt động, các bảng chi tiết theo mục lục ngân sách nhà nước, chương trình, dự án và thuyết minh quyết toán thuộc phạm vi áp dụng.	Lập riêng cho Trường Cao đẳng Truyền hình và Thời báo VTV theo TT24. Số liệu được tổng hợp theo tài khoản, nguồn kinh phí, niên độ, mục lục ngân sách và các thông tin nghiệp vụ có liên quan. Thiết lập nguồn và công thức riêng cho báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán. Phân biệt mã mẫu theo chế độ với mã BCQT nội bộ của VTV tại mục B. VTV bổ sung nội dung bằng lời và các chỉ tiêu cần thông tin ngoài dữ liệu kế toán.
Cấp Đài	Bộ báo cáo tổng hợp, hợp cộng số liệu cấp Đài và các đơn vị trực thuộc. Bộ báo cáo tài	Thực hiện ba cấp xử lý theo NV15. Cấp thứ nhất tổng hợp số liệu cấp Ban KHTC và 19

	chính theo 3 cấp chi tiết tại NV15. Các bảng phục vụ kiểm tra gồm số liệu từng đơn vị, tổng số trước điều chỉnh, bút toán điều chỉnh và loại trừ, số sau xử lý, bảng ánh xạ TT24, bảng đối chiếu nội bộ và bảng theo dõi gói số liệu hợp nhất.	đơn vị. Cấp thứ 2 cộng hợp với 02 đơn vị sử dụng chế độ kế toán HCSN gồm dữ liệu TT24 đã được ánh xạ và các điều chỉnh cần thiết. Cấp thứ 3 lập báo cáo tài chính hợp nhất từ số liệu cấp Đài và gói số liệu của các công ty con, công ty liên kết theo phương pháp VTV xác nhận. Theo dõi riêng các bút toán điều chỉnh, loại trừ của từng cấp và cho phép đối chiếu số liệu trước, sau xử lý.
Thuế	Các tờ khai, bảng kê và báo cáo quyết toán liên quan đến GTGT, TNCN, TNDN theo nghĩa vụ áp dụng của VTV và các đơn vị thuộc phạm vi triển khai. Các bảng tổng hợp, đối chiếu số liệu thuế tại đơn vị và số liệu kê khai tập trung tại cấp Đài. Tờ khai liên quan đến dự án đầu tư chỉ đưa vào danh mục khi được xác định có áp dụng cho dự án, đơn vị thuộc phạm vi. Đối với thuế TNCN, bao gồm bảng kê chi tiết và tổng hợp thu nhập, số thuế đã khấu trừ, số tiền thực trả cho người lao động, cộng tác viên theo cá nhân, đơn vị chi trả và kỳ phát sinh. Bảng theo dõi số thuế phải nộp, đã nộp thay và còn phải nộp đối với thu nhập của cộng tác viên. Bảng đối chiếu dữ liệu thu nhập, khấu trừ thuế với chứng từ điện tử khấu trừ thuế TNCN đã phát hành, bao gồm thông tin chứng từ điều chỉnh, thay thế. Số liệu kê khai, quyết toán thuế TNCN của đơn vị chi trả phải bao gồm các khoản thu nhập và khấu trừ của cộng tác viên thuộc phạm vi áp dụng.	Tập hợp từ dữ liệu kế toán, hóa đơn, bảng lương, bảng thu nhập và các thông tin bổ sung được VTV xác nhận. Cho phép nhập chỉ tiêu điều chỉnh chưa có đủ dữ liệu kế toán, có phân quyền và lưu căn cứ. Trong hồ sơ chào giá, nhà cung cấp xác nhận phạm vi báo cáo theo từng nhóm thuế, được dẫn chiếu danh mục mẫu chuẩn của sản phẩm. Chỉ liệt kê riêng mẫu đặc thù, mẫu chưa hỗ trợ hoặc điều kiện ảnh hưởng đến phạm vi và giá. Danh mục mã mẫu áp dụng được làm rõ trước khi ký hợp đồng và hoàn thiện trong khảo sát, thiết kế.. Dữ liệu thu nhập, khấu trừ và nộp thay thuế TNCN được tập hợp theo NV11, đối chiếu với chứng từ kế toán, chứng từ nộp thuế và thông tin chứng từ điện tử tiếp nhận qua KN02.2. Cho phép đối chiếu dữ liệu chi tiết của từng cá nhân với chứng từ nộp thuế tổng hợp cho nhiều cá nhân. Phân biệt số liệu thuộc hồ sơ quyết toán của đơn vị chi trả với số liệu quyết toán thay cho cá nhân đủ điều kiện và có ủy quyền hợp lệ. Việc ký, gửi và nộp hồ sơ kê khai, quyết toán trên hệ thống thuế do VTV thực hiện, kết nối trực tiếp thuộc KN09 chưa nằm trong phạm vi triển khai. Việc kết nối lập, ký và phát hành chứng từ điện tử khấu trừ thuế TNCN thực hiện theo KN02.2 tại Phụ

		lục 02.

2. Yêu cầu về dữ liệu và lập báo cáo

a. Nguồn số liệu

Sổ và báo cáo được lập từ dữ liệu thuộc phạm vi quản lý trên phần mềm, gồm:

- Số dư và giao dịch chuyển tiếp đã được VTV xác nhận kế hoqh
- Chứng từ kế toán đã ghi sổ.
- Kết quả phân bổ, kết chuyển và các bút toán điều chỉnh được phê duyệt.
- Gói số liệu tiếp nhận từ các đơn vị và doanh nghiệp phục vụ tổng hợp, hợp cộng, hợp nhất.
- Thông tin bổ sung do người được phân quyền nhập hoặc tiếp nhận theo mẫu.

Đối với chỉ tiêu chưa có đủ dữ liệu để tính tự động, cam nhà cung cấp xác định thông tin cần bổ sung và cách tiếp nhận. Không mặc định số liệu thiếu bằng không hoặc coi chỉ tiêu đó đã hoàn thành.

b. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Đối với báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp trực tiếp của nhóm TT99, phần mềm hỗ trợ thiết lập quy tắc phân loại giao dịch thu, chi theo chỉ tiêu báo cáo.

Các giao dịch chưa đủ căn cứ phân loại được liệt kê để người có quyền kiểm tra, bổ sung hoặc điều chỉnh. Cho phép đối chiếu số tiền đầu kỳ, biến động trong kỳ và cuối kỳ với số liệu kế toán tương ứng.

Việc lập báo cáo tại cấp tổng hợp, hợp nhất thực hiện thêm các điều chỉnh và loại trừ theo NV15. Danh mục chỉ tiêu và cách xử lý được thống nhất trong thiết kế báo cáo.

c. Thuyết minh và thông tin bổ sung

Phần mềm tính toán, tổng hợp các bảng số liệu thuyết minh có đủ dữ liệu từ sổ kế toán và các phân hệ liên quan.

VTV cung cấp nội dung giải trình bằng lời, thông tin chính sách và các chỉ tiêu cần xác nhận từ hồ sơ hoặc nguồn ngoài phần mềm. Giải pháp hỗ trợ nhập thông tin bổ sung theo mẫu hoặc tiếp nhận, lưu tệp thuyết minh theo phương án được thống nhất cho từng báo cáo.

d. Số liệu so sánh và số kỳ trước

Đối với báo cáo cần số liệu so sánh hoặc số kỳ trước thuộc thời gian trước ngày 01/01/2027, VTV cung cấp số liệu đã xác nhận theo chỉ tiêu hoặc mức chi tiết cần thiết cho mẫu báo cáo.

Nhà cung cấp cung cấp mẫu nhập, hỗ trợ tiếp nhận, ánh xạ và đối chiếu các số liệu này trong phạm vi lập báo cáo. Nội dung này không bao gồm chuyển toàn bộ chứng từ, tái lập sổ kế toán hoặc xử lý lại các nghiệp vụ lịch sử trên hệ thống cũ.

Số liệu so sánh được quản lý riêng với dữ liệu chuyển đổi dùng để hình thành số dư và giao dịch tiếp tục theo dõi, tránh ghi nhận trùng vào sổ kế toán.

e. Kiểm tra, đối chiếu và xuất báo cáo

Báo cáo phải thể hiện đơn vị hoặc phạm vi tổng hợp, kỳ báo cáo và các tham số cần thiết để kiểm tra số liệu.

Cho phép đối chiếu chỉ tiêu với sổ, chứng từ, bảng tính hoặc gói số liệu nguồn trong phạm vi dữ liệu được lưu và quyền truy cập. Với dữ liệu chỉ tiếp nhận dạng tổng hợp, việc đối chiếu thực hiện đến gói số liệu và bảng chi tiết VTV đã cung cấp.

Hỗ trợ xuất Excel, PDF và các định dạng kê khai được thống nhất cho từng mẫu. Phần mềm không mặc định thực hiện xác nhận của ngân hàng, Kho bạc, cơ quan thuế hoặc các tổ chức bên ngoài thay cho VTV.

B. BÁO CÁO NỘI BỘ VÀ QUYẾT TOÁN CỦA VTV

1. Nguyên tắc thực hiện

Danh mục dưới đây xác định các báo cáo nội bộ và quyết toán của VTV thuộc phạm vi triển khai. Mã và tên báo cáo được sử dụng theo bộ biểu mẫu VTV cung cấp.

Cách thức xử lý được xác định cho từng báo cáo:

- **Lập từ dữ liệu trên phần mềm:** Tổng hợp, tính toán từ chứng từ đã ghi sổ, số dư và các bảng xử lý nghiệp vụ có liên quan.
- **Lập kết hợp dữ liệu VTV bổ sung:** Phần mềm lấy số liệu kế toán, kết hợp thông tin thực tế, căn cứ hoặc kết quả được VTV nhập, cung cấp và xác nhận.
- **Tiếp nhận báo cáo do VTV lập:** Lưu tệp báo cáo theo mẫu chung được thống nhất và theo đơn vị, kỳ và loại báo cáo, không yêu cầu phần mềm tự tính nội dung của báo cáo đó đối với dữ liệu phục vụ hợp nhất của các công ty con, công ty liên kết.

Các thông tin kiểm kê thực tế, xác nhận của bên ngoài, quyết định phân phối, đánh giá dự phòng và kết quả phê duyệt quyết toán do VTV tổ chức thu thập, xác nhận. Nhà cung cấp thực hiện chức năng tiếp nhận, tính toán và đối chiếu theo phạm vi từng mẫu.

2. Danh mục báo cáo

Mẫu	Tên báo cáo	Nguồn và giới hạn
B01-BCQT	Bảng cân đối phát sinh tài khoản	Lập từ sổ kế toán theo đơn vị và kỳ báo cáo. Thể hiện số dư đầu kỳ, phát sinh trong kỳ và số dư cuối kỳ theo hệ thống tài khoản áp dụng. Đối chiếu với sổ cái và số liệu tổng hợp tương ứng.
B02-BCQT	Báo cáo tổng hợp thu nộp doanh thu	Tổng hợp từ dữ liệu doanh thu, số phải nộp, được để lại, đã nộp và còn phải nộp về Đài. Công thức và tỷ lệ áp dụng do VTV xác nhận. Đối chiếu với số liệu thu tiền và công nợ nội bộ có liên quan, không đồng nhất doanh thu ghi nhận với tiền đã thu.
B03a-BCQT	Tình hình thực hiện kế hoạch tiền lương	VTV lập từ dữ liệu kế hoạch và tiền lương hiện có, cung cấp tệp báo cáo đã xác nhận. Phần mềm tiếp nhận, lưu theo đơn vị và

		kỳ, gắn với bộ hồ sơ quyết toán. Phạm vi này không bao gồm tự động lập toàn bộ biểu mẫu B03a-BCQT.
B03b-BCQT	Tình hình thực hiện kế hoạch lao động	VTV lập và cung cấp tệp báo cáo. Phần mềm tiếp nhận, lưu theo đơn vị và kỳ. Không bao gồm tự động tổng hợp định biên, biến động lao động hoặc xây dựng chức năng quản lý nhân sự để lập báo cáo này.
B04-BCQT	Tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất	VTV lập từ kế hoạch, sản lượng và dữ liệu chuyên ngành, cung cấp tệp báo cáo. Phần mềm tiếp nhận, lưu theo đơn vị và kỳ. Không bao gồm xây dựng hệ thống quản lý sản xuất hoặc tự động lập đầy đủ biểu mẫu B04-BCQT.
B05a-BCQT	Tổng hợp chi phí quyết toán trong kỳ	Tổng hợp từ chi phí dở dang, phát sinh, phân bổ, kết chuyển và các khoản điều chỉnh liên quan. Cho phép tiếp nhận thông tin kết quả quyết toán do VTV xác nhận theo các chỉ tiêu của mẫu. Đối chiếu số liệu kế toán với số đề nghị hoặc được chấp nhận quyết toán theo cấu trúc báo cáo.
B05b-BCQT	Tổng hợp doanh thu và chi phí quyết toán trong kỳ	Tổng hợp doanh thu, chi phí và số liệu quyết toán theo đơn vị chủ trì, đơn vị phối hợp, phần quyết toán với Đài và phần tại đơn vị theo mẫu VTV cung cấp. Kết hợp kết quả quyết toán được xác nhận. Có quy tắc đối chiếu, xử lý giao dịch nội bộ để tránh tổng hợp trùng.
B06-BCQT	Tình hình tăng giảm nguyên giá TSCĐ	Lập từ danh mục tài sản, nguyên giá đầu kỳ và các nghiệp vụ tăng, giảm trong kỳ. Phân loại theo nguyên nhân biến động của mẫu, gồm phần điều chuyển nội bộ khi có phát sinh. Đối chiếu nguyên giá cuối kỳ với sổ tài sản và sổ kế toán.
B07-BCQT	Tăng giảm giá trị khấu hao TSCĐ	Lập từ số khấu hao lũy kế đầu kỳ, khấu hao phát sinh và các nghiệp vụ làm tăng, giảm giá trị khấu hao theo mẫu. Theo dõi riêng phần biến động do điều chuyển tài sản. Trường hợp điều chuyển một phần, VTV cung cấp và xác nhận nguyên giá, khấu hao lũy kế của cấu phần để phần mềm ghi nhận, tổng hợp.
B08-BCQT	Chi tiết tài khoản phải trả nội bộ	Lập từ sổ chi tiết các tài khoản phải trả nội bộ được xác định trong mẫu. Theo dõi theo đơn vị đối ứng, loại kinh phí hoặc giao dịch và kỳ báo cáo. Thể hiện số đầu kỳ, phát sinh, số cuối kỳ và phục vụ đối chiếu giữa các đơn vị.

B09a-BCQT	Chi tiết công nợ phải thu của đơn vị	Tổng hợp từ sổ công nợ phải thu theo đối tượng và các tiêu chí chi tiết của mẫu. Xác định tuổi nợ từ hạn thanh toán, ngày báo cáo và số còn phải thu. Số dự phòng được lấy từ dữ liệu đã được VTV đánh giá, phê duyệt và ghi nhận, theo dõi riêng với giá trị công nợ gốc.
B09b-BCQT	Chi tiết công nợ phải trả của đơn vị	Tổng hợp từ sổ công nợ phải trả theo nhà cung cấp, đối tượng và nghĩa vụ thanh toán. Thể hiện số đầu kỳ, phát sinh, thanh toán và số còn phải trả theo các chỉ tiêu của mẫu.
B09c-BCQT	Bảng cân đối phát sinh công nợ	Lập theo danh sách tài khoản và đối tượng công nợ của mẫu VTV cung cấp, gồm tài khoản ngoài 131 và 331 nếu có trong danh mục áp dụng. Thể hiện số dư và phát sinh theo từng tài khoản, đối tượng. Đối chiếu với sổ chi tiết và bảng cân đối số phát sinh.
B10-BCQT	Bảng kiểm kê quỹ tiền mặt	Lấy số dư quỹ theo sổ tại thời điểm kiểm kê. VTV nhập hoặc cung cấp kết quả kiểm đếm thực tế theo mẫu. Phần mềm tính chênh lệch và lập bảng kiểm kê. Việc kiểm đếm, xác nhận và quyết định xử lý chênh lệch do VTV thực hiện.
B11-BCQT	Kiểm kê vật tư công cụ sản phẩm hàng hóa tồn kho	Lấy số lượng, giá trị tồn kho theo sổ tại thời điểm kiểm kê. Tiếp nhận kết quả kiểm kê thực tế do VTV cung cấp để xác định chênh lệch. Việc hạch toán xử lý thực hiện trên cơ sở quyết định được phê duyệt.
B12-BCQT	Kiểm kê tài sản cố định	Lập danh sách tài sản, nguyên giá, giá trị còn lại và các thông tin theo mẫu từ dữ liệu quản lý tài sản. Kết hợp kết quả kiểm kê do VTV ghi nhận bằng chức năng kiểm kê thuộc NV08.4 hoặc nhập theo mẫu. Đối chiếu tài sản theo sổ với kết quả thực tế và lập danh sách chênh lệch.
B13-BCQT	Tổng hợp tình hình kinh phí và quyết toán kinh phí NSNN đã sử dụng	Lập phần I và phần II theo biểu mẫu nội bộ VTV cung cấp, từ dữ liệu nguồn kinh phí, sử dụng kinh phí, mục lục ngân sách, niên độ và các thông tin bổ sung được xác nhận. Áp dụng cho đơn vị có kinh phí ngân sách nhà nước thuộc danh sách VTV xác định, gồm đơn vị TT99 khi có yêu cầu. Phân biệt mẫu này với báo cáo quyết toán theo TT24 tại mục A.
B14a-BCQT	Chi tiết thuế GTGT được khấu trừ	Tổng hợp từ sổ tài khoản thuế, dữ liệu hóa đơn và các bút toán điều chỉnh, kết chuyển đã được xác nhận. Đối chiếu với số liệu

		kê khai theo phạm vi áp dụng. Các khoản điều chỉnh ngoài dữ liệu kế toán do VTV cung cấp, kiểm tra và xác nhận.
B14b-BCQT	Chi tiết các khoản nộp NSNN	Theo dõi số phải nộp, đã nộp, nộp về Đài và còn phải nộp theo từng loại thuế hoặc khoản nộp thuộc mẫu. Phân biệt nộp trực tiếp vào ngân sách với chuyển về Đài để thực hiện nghĩa vụ tập trung, tránh tính trùng số đã nộp.
B15-BCQT	Đối chiếu và xác nhận số dư tạm ứng	Lập từ sổ chi tiết tạm ứng theo cá nhân, đối tượng và kỳ hoặc thời điểm đối chiếu. Thể hiện số đầu kỳ, phát sinh, hoàn ứng, thu hồi và số còn phải xử lý theo mẫu. Phần xác nhận do người có trách nhiệm thực hiện, phần mềm hỗ trợ lưu hồ sơ xác nhận.
Theo mẫu VTV cung cấp	Xác nhận số dư tiền gửi ngân hàng và Kho bạc	Phần mềm lập bảng số dư, đối chiếu từ sổ kế toán và dữ liệu sao kê hoặc thông tin do VTV cung cấp. Văn bản xác nhận của ngân hàng, Kho bạc do VTV thu thập và lưu kèm hồ sơ. Không yêu cầu phần mềm tự phát hành xác nhận thay ngân hàng hoặc Kho bạc.
Theo mẫu VTV cung cấp	Bảng tổng hợp công nợ phối hợp sản xuất	Tổng hợp theo cặp đơn vị chủ trì, đơn vị phối hợp và chương trình hoặc nội dung phối hợp được theo dõi. Thể hiện số đầu kỳ, phát sinh, quyết toán, thanh toán và số cuối kỳ. Hỗ trợ đối chiếu hai bên, xác định chênh lệch và cập nhật kết quả xử lý theo hồ sơ VTV xác nhận.
Theo mẫu VTV cung cấp	Báo cáo nguồn kinh phí đầu tư	Theo dõi tăng giảm nguồn đầu tư XDCB của từng dự án theo đơn vị, mẫu biểu VTV cung cấp, gồm tài khoản 441 (Tk 4411 theo dõi nguồn ngân sách, Tk 4412 theo dõi nguồn của Đài), theo dõi giải ngân Tk 331/112 theo dự án, khấu trừ thuế GTGT Tk 13612/1333, quyết toán dự án hoàn thành Tk 33612/13612 theo dự án. Thể hiện số dư và phát sinh theo mã dự án.
Theo mẫu VTV cung cấp	Tối đa 30 báo cáo quản trị khác	Lập từ dữ liệu được quản lý trên phần mềm trong phạm vi triển khai, kết hợp thông tin do VTV cung cấp và xác nhận khi cần. Tối đa 30 mẫu báo cáo bổ sung ngoài danh mục đã nêu. Danh sách, biểu mẫu, chỉ tiêu, nguồn dữ liệu và công thức tính được hai bên thống nhất trong quá trình khảo sát, trước khi thiết kế. Không bao gồm yêu cầu xây dựng thêm phân hệ, nghiệp vụ hoặc kết nối ngoài phạm vi dự án.

3. Yêu cầu áp dụng đối với các biểu mẫu

a. Xác định mẫu và công thức

VTV cung cấp bản mẫu báo cáo làm căn cứ triển khai. Hai bên xác nhận các chỉ tiêu, nguồn dữ liệu, công thức, đơn vị áp dụng và kỳ báo cáo trong quá trình thiết kế.

Nhà cung cấp nêu các nội dung chưa rõ hoặc chưa đủ dữ liệu trong hồ sơ chào giá. Việc hoàn thiện bố cục, công thức và cách lấy số liệu cho các mẫu thuộc danh mục là công việc triển khai trong phạm vi đã thống nhất.

b. Báo cáo có dữ liệu bổ sung

Đối với dữ liệu kiểm kê, quyết toán, dự phòng và các thông tin cần xác nhận, phần mềm hỗ trợ nhập trực tiếp hoặc nhập tệp theo mẫu phù hợp từng báo cáo.

Các dữ liệu bổ sung được phân quyền cập nhật và có thông tin người thực hiện, thời điểm cập nhật. Việc bổ sung thông tin để lập báo cáo không tự động tạo bút toán kế toán, trừ trường hợp quy trình nghiệp vụ đã xác định rõ và được người có quyền kiểm tra, phê duyệt.

c. Báo cáo chỉ tiếp nhận tệp

Đối với B03a-BCQT, B03b-BCQT và B04-BCQT, phạm vi gồm tiếp nhận, lưu trữ và tra cứu tệp theo đơn vị, kỳ và loại báo cáo. VTV chịu trách nhiệm về nội dung báo cáo đã lập và cung cấp.

Không yêu cầu đọc, bóc tách hoặc tự động tổng hợp các chỉ tiêu bên trong các tệp này nếu chưa được xác định trong phạm vi triển khai.

Quy định trên không loại bỏ các chức năng theo dõi kế hoạch, kế toán tiền lương, tiếp nhận sản lượng và phân bổ chi phí đã được yêu cầu tại Phụ lục 01.

d. Tổng hợp và đối chiếu

Phạm vi lập tại đơn vị hoặc tổng hợp tại cấp Đài được xác định cho từng mẫu. Việc tổng hợp thực hiện theo công thức và quy tắc của báo cáo, không mặc định cộng toàn bộ chỉ tiêu của tất cả đơn vị.

Đối với báo cáo có giao dịch nội bộ, phải xác định cách đối chiếu và xử lý trùng phù hợp với NV10, NV15 tại Phụ lục 01.

Phần mềm hỗ trợ xuất báo cáo do hệ thống lập ra Excel, PDF theo mẫu thống nhất. Đối với báo cáo VTV cung cấp dưới dạng tệp, hệ thống hỗ trợ lưu và tải lại tệp đã tiếp nhận.

C. NHÓM BÁO CÁO QUẢN TRỊ VÀ BẢNG ĐIỀU HÀNH

1. Phạm vi thông tin cần đáp ứng

Các nhóm QT01 đến QT08 xác định nội dung quản trị cần được cung cấp trên phần mềm. Nhà cung cấp đề xuất danh mục báo cáo và màn hình phù hợp để đáp ứng các nội dung này.

Một mẫu báo cáo hoặc màn hình có thể thể hiện nhiều nội dung nếu bảo đảm rõ ràng, thuận tiện sử dụng và kiểm tra số liệu. Không mặc định mỗi nhóm QT tương ứng với một mẫu báo cáo hoặc một bảng điều hành riêng.

Mã	Nhóm báo cáo	Nội dung và nguồn số liệu

QT01	**Kế hoạch và nguồn**	Theo dõi kế hoạch ban đầu, các lần điều chỉnh, kế hoạch hiện hành, số thực hiện, chênh lệch, tỷ lệ hoàn thành, cam kết còn lại và phần kế hoạch còn được sử dụng. Phân tích theo đơn vị, nguồn, nhiệm vụ và các tiêu chí kế hoạch được quản lý. Công thức xác định mức sử dụng và số còn lại thực hiện theo NV02, NV03. Dự báo cuối năm gồm số thực hiện đến kỳ báo cáo và phần ước thực hiện còn lại do VTV cập nhật, kèm căn cứ và thời điểm.
QT02	**Thu, chi và dòng tiền**	Báo cáo thu, chi, số dư tiền theo đơn vị, quỹ, tài khoản và kỳ. Dự báo dòng tiền từ số dư đầu kỳ, khoản thu dự kiến, lịch thu nợ và nghĩa vụ thanh toán được theo dõi trên phần mềm, kết hợp khoản dự kiến do VTV bổ sung. Thể hiện tiền đầu kỳ, thu, chi, tiền cuối kỳ và cảnh báo thiếu hụt. Quy tắc tổng hợp phải loại trừ phần trùng giữa kế hoạch, lịch thanh toán và giao dịch đã thực hiện theo NV04.4.
QT03	**Công nợ và tạm ứng**	Theo dõi số phải thu, phải trả, khoản đến hạn, quá hạn và tuổi nợ theo đối tượng, hợp đồng, hóa đơn hoặc giao dịch được quản lý chi tiết. Tuổi nợ được xác định theo hạn thanh toán, ngày báo cáo và số còn phải xử lý. Theo dõi tạm ứng, hạn hoàn ứng, số đã hoàn và còn tồn. Cung cấp bảng đối chiếu công nợ nội bộ và danh sách chênh lệch chưa xử lý theo NV05, NV10.
QT04	**Doanh thu và chi phí**	Phân tích doanh thu, chi phí theo đơn vị, mảng hoạt động, kênh, chương trình, khung chương trình hoặc khung giờ theo dữ liệu được thu thập và tiêu thức phân bổ đã xác nhận. Phân biệt số ghi nhận trực tiếp với số được phân bổ. Có bảng đối chiếu giữa số liệu kế toán và kết quả phân bổ phục vụ quản trị theo NV06, NV07.
QT05	**Chương trình và nhiệm vụ**	Theo dõi kinh phí được giao, cam kết, thực chi, chi phí ghi nhận, chi phí dở dang, số còn lại và chương trình chờ phát sóng. Phân tích theo chương trình, nhiệm vụ, đơn vị chủ trì, đơn vị phối hợp và nguồn kinh phí khi có thông tin tương ứng. Theo dõi nhiệm vụ chính trị, nhiệm vụ đặt hàng theo danh mục VTV xác nhận. Tính chi phí bình quân theo tập hoặc phút trên phạm vi chi phí và sản lượng đã thống nhất. Trường hợp thiếu sản lượng hoặc sản lượng bằng không, hiển thị chưa đủ căn cứ tính theo NV07.
QT06	**Tài sản và đầu tư**	Báo cáo tăng, giảm tài sản, nguyên giá, hao mòn hoặc khấu hao lũy kế, giá trị còn lại và chi phí sửa chữa theo tài sản. Theo dõi chi phí

		đầu tư, tạm ứng, nghiệm thu, thanh toán, nghĩa vụ còn phải trả và giá trị hình thành tài sản theo dự án. Nguồn số liệu từ các nghiệp vụ tại NV08, NV09. Phạm vi báo cáo không bao gồm quản lý kỹ thuật bảo trì thiết bị hoặc giám sát tiến độ thi công.
QT07	**Hiệu quả nguồn thu và hợp đồng**	Phân tích doanh thu, chi phí trực tiếp, chi phí phân bổ và chênh lệch theo loại nguồn thu, hợp đồng hoặc đối tượng quản trị được xác định. Báo cáo thể hiện rõ phạm vi doanh thu, các khoản chi phí được tính và phương pháp phân bổ. Chênh lệch được tính trên phạm vi này, không mặc định là lợi nhuận sau toàn bộ chi phí và thuế. Các khoản chưa được tập hợp hoặc phân bổ đầy đủ phải được thể hiện hoặc giải thích để người sử dụng đánh giá kết quả.
QT08	**Bảng điều hành**	Tổng hợp các chỉ tiêu trọng yếu lựa chọn từ QT01 đến QT07 để phục vụ lãnh đạo và Ban KHTC. Trình bày bằng bảng, biểu đồ hoặc chỉ số tổng hợp phù hợp, có cảnh báo theo ngưỡng hoặc điều kiện được thiết lập. Thể hiện kỳ số liệu, thời điểm cập nhật và trạng thái chốt khi có áp dụng. Cho phép chuyển đến báo cáo hoặc dữ liệu nguồn theo phân quyền và mức chi tiết được lưu trên hệ thống. Hỗ trợ gửi báo cáo và phân tích, cảnh báo cho Tổng Giám đốc, Lãnh đạo Đài, Lãnh đạo Ban KHTC và phân cấp theo tháng, quý, năm thông qua email do người dùng thiết lập.

2. Nguyên tắc xác định dữ liệu và chỉ tiêu

a. Nguồn dữ liệu

Các báo cáo và bảng điều hành sử dụng:

- Dữ liệu nghiệp vụ được ghi nhận hợp lệ trên phần mềm.
- Kế hoạch, hệ số phân bổ, sản lượng và các dữ liệu VTV cung cấp theo mẫu.
- Gói số liệu tổng hợp, hợp nhất thuộc phạm vi triển khai.
- Dữ liệu tiếp nhận qua KN01 và KN02 có liên quan đến chỉ tiêu báo cáo.

Không yêu cầu xây dựng thêm kết nối trực tiếp với các hệ thống thuộc KN03 đến KN09 để đáp ứng mục này. Dữ liệu cần thiết từ các hệ thống đó được VTV cung cấp bằng phương thức nhập trực tiếp hoặc nhập tệp theo phạm vi nghiệp vụ đã xác định.

Hồ sơ chào giá nêu các nhóm dữ liệu đầu vào chính và trách nhiệm chuẩn bị, được dẫn chiếu phần nghiệp vụ hoặc phương án tiếp nhận dữ liệu đã trình bày. Không yêu cầu lập bảng dữ liệu đầu vào cho từng chỉ tiêu. Danh mục chi tiết được xác định trong thiết kế, bảo đảm đáp ứng phạm vi báo cáo đã thống nhất

b. Công thức và tiêu chí phân tích

Trong quá trình thiết kế, hai bên xác định công thức, nguồn dữ liệu, tiêu thức phân bổ và phạm vi áp dụng của từng chỉ tiêu.

Các tiêu chí đơn vị, nguồn, chương trình, kênh, hợp đồng và nhiệm vụ được sử dụng theo dữ liệu thực tế của từng nghiệp vụ. Không mặc định mọi chứng từ phải có đầy đủ tất cả các tiêu chí hoặc mọi báo cáo phải phân tích được theo mọi tổ hợp tiêu chí.

Phần kế hoạch còn được sử dụng, số dư nguồn và số dư tiền được trình bày thành các chỉ tiêu riêng theo bản chất và công thức tương ứng.

c. Dự báo và cảnh báo

Dự báo kế hoạch, dòng tiền được tính từ dữ liệu đã ghi nhận và thông tin dự kiến do VTV cung cấp, không mặc định yêu cầu mô hình trí tuệ nhân tạo hoặc dự báo tự động ngoài các quy tắc nghiệp vụ đã xác định.

Cảnh báo được thiết lập theo ngày đến hạn, ngưỡng giá trị, tỷ lệ hoặc trạng thái nghiệp vụ. Danh sách cảnh báo và cách hiển thị được thống nhất trong thiết kế.

d. Cập nhật và truy ngược số liệu

Nhà cung cấp mô tả cơ chế cập nhật chung của báo cáo và bảng điều hành, chỉ nêu riêng các ngoại lệ có ảnh hưởng đến khai thác số liệu.

Số liệu phải phản ánh đúng phạm vi và thời điểm cập nhật. Không mặc định dữ liệu từ tệp hoặc hệ thống bên ngoài luôn được đồng bộ theo thời gian thực.

Việc truy ngược thực hiện đến chứng từ, bảng tính, bảng phân bổ hoặc gói dữ liệu nguồn theo quyền truy cập. Với số liệu chỉ tiếp nhận dạng tổng hợp, phạm vi truy ngược giới hạn ở dữ liệu và hồ sơ đã được cung cấp.

3. Xác định danh mục và phạm vi triển khai

Trong hồ sơ chào giá, nhà cung cấp đề xuất danh mục dự kiến theo nhóm báo cáo và bảng điều hành, thể hiện nội dung phân tích chính, nguồn dữ liệu và giới hạn phạm vi làm cơ sở lập giá. Không yêu cầu cung cấp mẫu thiết kế, danh sách đầy đủ trường dữ liệu hoặc công thức chi tiết. Danh mục được làm rõ trước khi ký hợp đồng ở mức đủ xác định phạm vi, sau đó hoàn thiện trong quá trình thiết kế

Việc thay đổi kỳ, đơn vị, nguồn hoặc đối tượng lọc trên cùng cấu trúc và bộ tham số đã thống nhất không được tính thành mẫu báo cáo mới.

Việc hoàn thiện bố cục, công thức hoặc sửa lỗi để đáp ứng yêu cầu đã thống nhất thuộc công việc triển khai. Yêu cầu mới ngoài phạm vi về nội dung phân tích, nguồn dữ liệu, phương pháp tính hoặc chức năng xử lý được xem xét theo quy định quản lý thay đổi tại mục I.3.

Các chỉ tiêu đã có tại mục A hoặc mục B được kế thừa để trình bày trong báo cáo quản trị và bảng điều hành. Không tính trùng chi phí xây dựng cùng một báo cáo hoặc chức năng. Nếu có phần phát triển riêng cho cách hiển thị hoặc khai thác quản trị, nhà cung cấp phải làm rõ phần việc tương ứng.

4. Hình thức cung cấp và trách nhiệm chuẩn bị

Báo cáo quản trị và bảng điều hành được cung cấp bằng các chức năng thuộc giải pháp phần mềm của nhà cung cấp, phù hợp với phạm vi giao diện tại KT02.

Nhà cung cấp xác nhận khả năng lọc, tra cứu, lưu tham số và xuất dữ liệu theo cơ chế chung của sản phẩm, chỉ liệt kê các ngoại lệ. Không yêu cầu lập bảng khả năng xuất tệp riêng cho từng báo cáo hoặc màn hình điều hành.

VTV cung cấp và xác nhận kế hoạch, dữ liệu dự kiến, sản lượng, hệ số phân bổ, ngưỡng cảnh báo và các thông tin đầu vào thuộc trách nhiệm của VTV.

Trường hợp giải pháp phụ thuộc công cụ hoặc dịch vụ phân tích dữ liệu của bên thứ ba, nhà cung cấp phải nêu rõ điều kiện kỹ thuật và quyền sử dụng cần thiết. VTV xem xét, chuẩn bị và chi trả các thành phần đó nếu lựa chọn, nhà cung cấp không đưa chi phí sản phẩm hoặc dịch vụ bên thứ ba vào chào giá của mình.

PHỤ LỤC 04 - NGUYÊN TẮC VÀ QUY TRÌNH KIỂM THỬ NGHIỆM THU

1. Nguyên tắc chung

Việc kiểm thử nhằm xác nhận phần mềm đáp ứng yêu cầu nghiệp vụ, kỹ thuật, dữ liệu, báo cáo và kết nối thuộc phạm vi hợp đồng, làm cơ sở đưa vào sử dụng và nghiệm thu theo mục V.3.

Kịch bản kiểm thử chi tiết được VTV và nhà cung cấp phối hợp xây dựng trong quá trình khảo sát, trên cơ sở yêu cầu của hồ sơ, phạm vi hợp đồng và các quy trình nghiệp vụ được hai bên xác nhận.

Không yêu cầu nhà cung cấp lập đầy đủ tình huống, dữ liệu và các bước kiểm thử chi tiết trong hồ sơ chào giá. Nhà cung cấp trình bày phương pháp tổ chức kiểm thử, trách nhiệm phối hợp và các mốc thực hiện trong kế hoạch triển khai.

2. Xây dựng và thống nhất kịch bản kiểm thử

Trong quá trình khảo sát, nhà cung cấp phối hợp với VTV xác định các quy trình, nghiệp vụ và kết quả đầu ra cần kiểm tra. Nhà cung cấp tổng hợp, lập dự thảo kịch bản để VTV rà soát và xác nhận trước khi thực hiện thiết kế, tùy chỉnh các chức năng tương ứng.

Kịch bản phải bao quát các yêu cầu thuộc phạm vi triển khai, gồm trường hợp xử lý thông thường và các trường hợp ngoại lệ, kiểm soát cần thiết của từng quy trình.

Kịch bản có thể được xây dựng, xác nhận theo nhóm chức năng và giai đoạn triển khai. Các thông số phụ thuộc thiết kế chi tiết được bổ sung, thống nhất trước khi kiểm thử, không làm thay đổi yêu cầu đã được xác nhận.

Việc bổ sung hoặc điều chỉnh kịch bản trong quá trình triển khai phải được hai bên ghi nhận. Những thay đổi làm phát sinh yêu cầu ngoài phạm vi hợp đồng được xử lý theo mục I.3.

3. Chuẩn bị và tổ chức kiểm thử

Nhà cung cấp thực hiện kiểm thử nội bộ trước khi bàn giao chức năng để VTV kiểm tra, đồng thời chuẩn bị phiên bản phần mềm, hướng dẫn và dữ liệu thử theo phân công đã thống nhất.

VTV bố trí người sử dụng, đầu mối nghiệp vụ và kỹ thuật, cung cấp hoặc xác nhận dữ liệu, quy tắc tính toán và kết quả đối chiếu thuộc trách nhiệm của VTV.

Hai bên thống nhất lịch, môi trường, tài khoản và điều kiện kiểm thử phù hợp với từng giai đoạn. Đối với kết nối bên ngoài, VTV phối hợp thu xếp quyền truy cập, môi trường và đầu mối của bên cung cấp dịch vụ.

Kiểm thử phục vụ nghiệm thu phải thực hiện trên phiên bản và cấu hình dự kiến bàn giao, trong môi trường đã thống nhất. Kết quả demo sản phẩm trước khi lựa chọn nhà cung cấp không thay thế kết quả kiểm thử nghiệm thu.

Các nội dung về hiệu năng, sao lưu, phục hồi và an toàn thông tin được kiểm tra theo chỉ tiêu, điều kiện và phạm vi đã thống nhất tại Phụ lục 02. Phạm vi kiểm thử kết nối bên ngoài chỉ gồm KN01 và KN02, không bao gồm các kết nối định hướng tương lai.

4. Ghi nhận kết quả và xử lý nội dung chưa đạt

Kết quả kiểm thử được ghi nhận theo từng nội dung, gồm kết quả thực tế, trạng thái đạt hoặc chưa đạt, bằng chứng đối chiếu cần thiết và nội dung phải xử lý.

Đối với lỗi hoặc kết quả chưa phù hợp, hai bên xác định nguyên nhân, mức ảnh hưởng, trách nhiệm xử lý và thời hạn hoàn thành.

Nhà cung cấp khắc phục các lỗi thuộc phần mềm, cấu hình và dịch vụ do mình cung cấp. VTV bổ sung, hiệu chỉnh dữ liệu hoặc điều kiện thuộc trách nhiệm của VTV. Các nội dung đã xử lý được kiểm tra lại, bao gồm chức năng liên quan nếu việc sửa đổi có ảnh hưởng.

Trường hợp chưa thể kiểm thử do thiếu dữ liệu, hạ tầng hoặc điều kiện kết nối, hai bên ghi nhận nội dung chưa thực hiện, nguyên nhân và kế hoạch bổ sung. Nội dung chưa được kiểm tra không mặc nhiên được xác nhận là đạt.

5. Xác nhận hoàn thành và nghiệm thu

Kịch bản đã thống nhất, kết quả kiểm thử, kết quả khắc phục và các sản phẩm bàn giao là căn cứ xác nhận hoàn thành theo từng giai đoạn và nghiệm thu tổng thể.

Điều kiện nghiệm thu, cách xử lý nội dung còn tồn tại và trách nhiệm của các bên thực hiện theo mục V.3. Việc hoàn thành kiểm thử không thay thế yêu cầu bàn giao tài liệu, đào tạo và các nghĩa vụ khác thuộc hợp đồng.

Kịch bản kiểm thử là tài liệu cụ thể hóa phạm vi đã thống nhất. Việc một yêu cầu thuộc hợp đồng chưa được đưa vào kịch bản không đồng nghĩa với việc loại bỏ yêu cầu đó khỏi trách nhiệm cung cấp.

6. Hồ sơ kết quả

Hồ sơ kiểm thử được lập ở mức cần thiết để kiểm tra, đối chiếu và nghiệm thu, gồm:

- Kịch bản kiểm thử đã được hai bên xác nhận.
- Bảng hoặc biên bản ghi nhận kết quả.
- Danh sách lỗi, nội dung cần xử lý và kết quả kiểm tra lại.
- Xác nhận hoàn thành theo giai đoạn hoặc theo phạm vi nghiệm thu.

Có thể sử dụng biểu mẫu quản lý triển khai của nhà cung cấp sau khi thống nhất với VTV, không yêu cầu lập trùng nhiều tài liệu có cùng nội dung.